

KÍNH ĐIỀU

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA ★ ĐỘC LẬP TỰ DO HẠNH PHÚC

TẬP SAN NGHIÊN CỨU

VĂN SỬ ĐỊA

ĐẶC SAN về THỂ NGỌC AN DƯƠNG

**MỘT VÀI Ý KIẾN
VỀ AN DƯƠNG NGỌC GIẢN
VÀ VĂN ĐỀ THỰC AN DƯƠNG VƯƠNG**
của
TRẦN VĂN GIÁP

THÁNG 5
NĂM 1957

SỐ 28

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA VIỆT NAM

SẮP XUẤT BẢN :

SƠ THẢO LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM

Quyển I

Phần ngữ ngôn văn tự
và văn học truyền miệng

do

Ngành Văn

trong Ban nghiên cứu Văn Sử Địa

biên soạn



Trọn bộ 5 quyển

Mỗi quyển 300 trang

Khổ sách 16 × 24

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA

VẤN ĐỀ THẺ NGỌC AN DU'ÔNG

SAU khi dàng tin một tài liệu cổ sử mới phát hiện là thẻ ngọc An-dương trong Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa, số 23, xuất bản tháng 12 năm 1956, chúng tôi đã nhận được một số ý kiến của nhiều học giả trong nước về vấn đề này. Gần đây, chúng tôi lại được Dư Duy Cương tiên sinh báo tin cho biết là mới tìm thấy một thẻ ngọc nữa. Thẻ này mặt trước và mặt sau đều có chữ, nhưng các nhà khảo cổ vẫn chưa nghiên cứu được ra là thứ chữ gì. Theo lời người buôn ngọc cổ thì thẻ ngọc này cũng đào được một chỗ với thẻ ngọc An-dương. Cứ xem hình dạng giống nhau của hai tấm thẻ thì có thể tin được. Nhưng van tự thì hoàn toàn chưa hiểu ra sao nên khó phán đoán được.

Hôm nay, chúng tôi trở lại vấn đề thẻ ngọc An-dương và bắt đầu đăng bài phát biểu của bạn Trần Văn Giáp. Chúng tôi mong các nhà sử học nước ta chú ý nghiên cứu và tham gia thảo luận về vấn đề này. Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa sẽ là nơi diễn đàn của các bạn. Việc nghiên cứu này là một công tác lâu dài; chúng tôi mong đợi nhiều phát hiện hay ức thuyết của các bạn. Và cũng đúng như điều mong mỏi của Dư Duy Cương tiên sinh, việc trao đổi tin tức nghiên cứu của học giả hai nước Trung Việt chẳng những đầy mạnh việc giao lưu văn hóa giữa hai nước, mà còn tang cường tình hữu nghị đùm thắm của nhân dân hai nước anh em.

...
BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ
"AN DƯƠNG NGỌC GIẢN"
VÀ VĂN ĐỀ
THỰC AN DƯƠNG VƯƠNG

CƯƠNG YẾU

- I — Thư gửi lên Hồ Chủ tịch (dịch nguyên văn chữ Hán của nhà học giả Dư Duy Cương).
- II — Khảo về « Thê ngọc An-dương » (Bản dịch bài « An-dương ngọc giản khảo » của Dư Duy Cương).
- III — Một vài ý kiến sơ bộ trao đổi với Dư Duy Cương tiên sinh về bài « An-dương ngọc giản khảo ».
- IV — Thực An-dương vương trên đất cổ Việt-nam.
- V — **Phụ lục.** — Nguyên văn các đoạn Việt sử có liên quan đến Thực An-dương vương :
 - 1) *Đại Việt sử ký*, Ngô Sĩ Liên ;
 - 2) *Đại Việt sử ký* (xuất bản triều Tây-sơn) ;
 - 3) *Việt sử thông giám cương mục*.

MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ
"AN DƯƠNG NGỌC GIẢN"
VÀ VẤN ĐỀ
THỰC AN DƯƠNG VƯƠNG

của TRẦN VĂN GIÁP

TẬP san nghiên cứu Văn Sử Địa ra tháng 11-12-1956 (trang 37-39) có giới thiệu: *Một tài liệu cổ sử mới phát hiện*: «*Thẻ ngọc An-dương*», kèm theo hai tấm ảnh chụp nguyên khổ (111 × 84mm) đúng bản rập mực đen của nhà khảo cổ Trung-quốc Dư Duy Cương ở Quảng-châu gửi tới Hồ Chủ tịch ngày 1 tháng 12 năm 1956. Trong bài giới thiệu ấy, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa có nêu ra sáu nghi vấn:

1 — An-dương trong tấm ngọc giản này có phải là tên người không?

2 — Những chữ viết trên ngọc giản ấy đã đọc được đúng chưa?

3 — Những lối chữ ấy đã đúng là về các đời cổ như đã ước đoán chưa?

4 — Những chữ trên tấm ngọc ấy có những ý nghĩa gì?

5 — Tấm ngọc giản ấy dùng để làm gì?

6 — Nó có tác dụng gì về thời đại của nó không? v. v. ».

Ban nghiên cứu Văn Sử Địa có đề nghị nhờ các nhà sử học, các nhà học giả trong và ngoài nước góp phần nghiên cứu. Cho đến nay, chúng tôi chỉ mới nhận được một số ít ý kiến của các bạn độc giả góp phần hướng dẫn cho việc nghiên cứu về vấn đề này. Mặc dầu thô thiển, chúng tôi xin

manh dạn đưa ra một vài ý kiến để mong các bạn lưu ý và giúp đỡ chỉ bảo cho.

Những ý kiến sau đây, tuy không trả lời lách bạch được từng câu trong sáu nghi vấn trên, nhưng đại thể cũng bao hàm được gần đủ. Trước khi đi về phần ý kiến riêng, chúng tôi xin dịch nguyên văn *lá thư* gửi lên Hồ Chủ tịch, *bài khảo* của nhà khảo cổ học Trung-quốc *Dur Duy Cương* và chú giải thêm một vài điển cố, niên hiệu cho thật sáng rõ ý nguyên văn (1). *Bài khảo* của *Dur Duy Cương* tiên sinh tuy mới là bước đầu khảo về « An-dương ngọc giản », chúng tôi chưa dám đoán hẳn là thật đúng, là tuyệt đối chính xác, nhưng *Dur* tiên sinh đã cố gắng hiến cho chúng ta, cho các nhà cổ học rất nhiều. Nó sẽ là khởi điểm cho việc nghiên cứu « ngọc giản », nó sẽ có phần quan trọng của nó. Vì vậy, chúng tôi dịch nguyên văn để mọi người cùng sử dụng cho tiện. Thứ, nêu rõ ý kiến của *Dur* tiên sinh theo trong bài ấy. Thứ nữa, chúng tôi nhận xét chung về những ý kiến ấy bằng nhận xét hình dạng và nghĩa từng chữ trên thẻ ngọc : *An, Dương, Hành, Bảo* và các chữ *Can, Chi* (giáp, ất, v. v..., tí, Sửu, v. v...). Kế đó chúng tôi sẽ xin đặt ra mấy giả thuyết để thử đánh giá « thẻ ngọc » gọi là « Thẻ ngọc An-dương » này.

Sau hết chúng tôi xin đề nghị tiếp tục việc khảo cứu ngọc giản và vấn đề Thục An-dương vương vì nó có liên quan và cần cho việc nghiên cứu cổ đại sử Việt-nam.

Tóm lại bài này gồm có 5 phần :

I — Bản dịch *lá thư* gửi lên Hồ Chủ tịch (nguyên văn chữ Hán của *Dur Duy Cương* tiên sinh) ;

II — Bản dịch bài « An-dương ngọc giản khảo » của *Dur* tiên sinh ;

III — Mấy ý kiến sơ bộ trao đổi với *Dur Duy Cương* tiên sinh về bài « An-dương ngọc giản khảo » ;

IV — Thục An-dương vương ở trên đất Việt-nam xưa ;

V — Phụ lục nguyên văn các đoạn Việt sử có liên quan đến Thục An-dương vương.

Sau nữa, xin nói rõ, bài này là kết quả công trình tập thể. Chúng tôi xin trân trọng cảm tạ các đồng chí đã giúp đỡ : các bạn Hoa Bằng, Hồng Phong đã đọc lại giúp thảo bản và cho ý kiến : các bạn Biệt Lam, Trần Văn Khang đã góp phần xây dựng.

(1) Các chú giải trong bài dịch sau này, một phần lớn theo các sách : *Từ nguyên, Từ hải* và *Bộ văn vận phủ*.

正面

安

陽

甲子	乙丑	丙寅	丁卯	戊辰	己巳
庚午	辛未	壬申	癸酉	甲戌	乙亥
丙子	丁丑	戊寅	己卯	庚辰	辛巳
壬午	癸未	甲申	乙酉	丙戌	丁亥
戊子	己丑	庚寅	辛卯	壬辰	癸巳
甲午	乙未	丙申	丁酉	戊戌	己亥
庚子	辛丑	壬寅	癸卯	甲辰	乙巳
丙午	丁未	戊申	己酉	庚戌	辛亥
壬子	癸丑	甲寅	乙卯	丙辰	丁巳
戊午	己未	庚申	辛酉	壬戌	癸亥

行

寶

𠄎

安字，說文古籀，浦安陽刀。

𠄎

陽字，古鉢文。

𠄎

行字，甚近小篆。

𠄎

寶字，金石索齊刀布。

I — THƯ GỬI LÊN HỒ CHỦ TỊCH

(dịch nguyên văn chữ Hán của nhà học giả DUY DUY CƯƠNG)

« Kính gửi đồng chí Chủ tịch HỒ CHÍ MINH tôn kính.

Nhờ ở thông cảm và thu hút của sự nghiệp vĩ đại, quang vinh của Chủ tịch, tôi dám mạnh dạn lấy tư cách người công dân nước láng giềng, viết thư này lên Chủ tịch. Tôi đoán trước rằng, Chủ tịch chắc sẽ cảm thấy vui thích. Ý tôi muốn nói đến vấn đề, ở vùng đây đã phát hiện được một số cổ vật có liên quan tới Việt-nam.

Ở vùng đây, vào khoảng năm, sáu năm gần đây đã lần lần tìm thấy một số thẻ ngọc đào được ở dưới đất. Trên mặt thẻ ngọc có khắc chữ, bằng thứ chữ cổ trụ, là thứ chữ từ đời Ân, Chu còn truyền lại. Những chữ cổ trụ này là thứ chữ giáp cốt. Chữ giáp cốt, mãi sau khi đào được ở thế kỷ gần đây, mới được các nhà học giả nhận biết. Bây giờ đếm cả số ngọc giản đào được phỏng chừng có đến hàng nghìn phiến, mỗi phiến đều có khắc đến hơn một trăm chữ.

Tôi đã nghiên cứu đến một vài trăm phiến ; trong số đó, có một phiến trên khắc bốn chữ « An-dương hành bảo ». Tôi ngờ rằng phiến ấy là vật của quốc vương An-dương nước Việt về đời Hán, và là di vật mà Triệu Đà đã lấy được khi chiến thắng. Những chữ khắc ở trên là lối chữ cổ trụ, rõ ràng không phải là lối chữ đời Hán. Tôi lại ngờ rằng, niên đại của nước An-dương có lẽ còn sớm hơn mà ở vào khoảng đời Chu, hay lên đến mãi đời Ân. Ở đây, thiếu các sách vở về cổ đại sử Việt-nam, không thể nghiên cứu vào đâu được, nên nghi ngờ ấy chung qui vẫn không thể sáng tỏ được.

Bây giờ, tôi muốn nhờ Chủ tịch giúp đỡ, giới thiệu cho tôi biết một số học giả Việt-nam để trao đổi thư từ, cùng tôi cùng nghiên cứu. Trước hết, tôi hãy xin viết bài « *Khảo về ngọc giản An-dương* », gửi lên kính xin Chủ tịch chỉ giáo. Nếu quả thực xác định được đây là vật của An-dương vương, thì đối với trạng thái phát triển của văn hóa cổ đại Việt-nam, nó sẽ là một bằng chứng rõ ràng mạnh mẽ, và cũng sẽ là một sự kiện quan trọng của nền văn minh Đông-phương.

Vì vậy, tôi không nể mạn phép, đánh bạo viết thư này : khi viết thật rất run sợ lo lắng.

Kính gửi lên Chủ tịch lời chào cách mạng !

Ngày mồng một tháng 12 năm 1956
DUY DUY CƯƠNG kính dâng

II — KHẢO VỀ « THẺ NGỌC AN - DƯƠNG »

(Bản dịch bài « An-dương ngọc giản khảo »,
Nguyên Hán văn của DƯ DUY CƯƠNG)

« Thẻ ngọc » có chữ « An-dương hành bảo » như bản đập đen bên trái này, nguyên hình chỗ lớn chỗ nhỏ như hình bàn tay, dày chừng nửa ngón tay, phía trên có một lỗ tròn nhỏ, phía dưới có một lỗ tròn to hơn. Chúng tôi ngờ lỗ tròn trên là lỗ dùng để xỏ dây chuỗi. Mặt phải thẻ ngọc có 124 chữ, khắc toàn văn sáu mươi (giúp tý) (60 chữ can chi). Bốn góc thẻ ngọc khắc bốn chữ 安陽行寶 (An-dương hành bảo) [(?)] khổ chữ hơi to hơn các chữ kia. Phía mé xung quanh thẻ có khắc hai đường vân sóng gợn. Về chất ngọc, vì chôn dưới đất lâu ngày sắc nó trở nên vàng mà hơi hung hung đỏ. Mặt trái thẻ, có khắc năm đường cong móc câu.

Ngày mùa thu, năm 1956, tôi được xem thẻ ngọc ấy ở nhà họ Trần, ở Quảng-châu. Họ Trần chứa nhiều ngọc cò vào bạc nhất đời nay. Về loại « thẻ ngọc » như nói trên đây, đã có tới hơn 200 miếng. Họ Trần cho là có lẽ ngày xưa người ta đi ra khỏi nhà, dùng thẻ ngọc ấy khấn thần, bói toán và tiện thẻ đeo luôn theo mình, dùng làm bùa yểm; có lẽ tức là vật mà người ta xưa gọi là bùa hộ thân, như là tiếng « Nhập sơn phù (bùa vào núi) » nói trong *Nội thiên* sách *Bảo Phác tử* (1). Vì vậy, gọi tên là « Ngọc hộ phù (bùa hộ thân bằng ngọc) ». Họ Trần lại bảo rằng, việc trên mỗi cái thẻ ấy phải khắc bằng giáp tí, là vì khi xem bói phải dùng tới nó. Sách *Quốc ngữ* (2) chép : « Vua Sở hỏi Quán-xạ-phủ về đồ vật dùng để cúng tế. Quán-xạ-phủ thưa rằng : « Về việc cúng tế, các vương giả xưa phải dâng cúng đủ như sau đây, để cầu

(1) *Bảo Phác tử* : Tên một bộ sách của Cát Hồng đời Tấn. Sách có *Nội thiên* và *Ngoại thiên*, gồm tám quyển : *Nội thiên* nói về các thuật thần tiên ; *Ngoại thiên* nói về chính trị thời đó. Nhưng đại ý thiên về đạo Lão, nên người đời coi sách ấy là một bộ trong các sách đạo Lão. Cát Hồng người đất Câu-dung đời Tấn (265-420) tự hiệu là Bảo Phác tử nên lấy tên hiệu gọi tên sách.

(2) *Quốc ngữ* : Tên sách, gồm 21 quyển, tác giả là Tả Khâu Minh đời Chu, Vi Chiêu đời Tam quốc chú thích. Tả Khâu Minh đồng thời với Khổng-tử. Khổng-tử chép sử nước Lỗ, gọi là Xuân thu. Khâu Minh chép chuyện các nước chư hầu đời đó ngoài việc nước Lỗ gọi là *Quốc ngữ*.

cảm cách được đến thần linh : Một *Thuần* ; hai *Tinh* ; ba *Sinh* ; bốn *Thì* ; năm *Sắc* ; sáu *Luật* ; bảy *Sư* ; tám *Chủng* ; chín *Tế* ; mười *Nhật* ; mười hai *Thìn* (1). Theo lời chú của *Vì Chiêu* (2), *mười Nhật* là *giáp* đến *quí* (giáp, ất, bình, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý) ; *mười hai Thìn* từ *tí* đến *hợi* (tí, sửu, dần, mão, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi), chọn lấy ngày lành, giờ tốt để mà cúng thần.

Người xưa xuất hành, tất nhiên trước hết xem bói. Khi bói tất đem điều mà ý mình mong muốn, nài kêu thần, dùng các lời tốt lành khắc lên trên ngọc, yèn chí rằng thần đã ứng hiện vào đấy rồi. Khi đi, khi về đeo ngọc ấy. Tôi cho rằng, xưa kia dùng chữ giáp tí để ghi ngày, hết một lượt lại bắt đầu lại. Lúc mới ra đi, khắc lời bói cầu vào trên miếng ngọc ; khi về, đem cất miếng ngọc ấy đi. Tính chất cái « thể ngọc » cũng sẽ giống như loại lịch ngày nay. Tôi tưởng nên gọi tên nó là lịch xem ngày bằng ngọc. Tuy nhiên, việc định rõ tên cho các cỗ khí, vẫn không phải chuyện dễ. Này thanh tre trên có khắc chữ thì gọi là « trúc giản » ; mảnh gỗ trên có khắc chữ thì gọi là « mộc giản » ; vậy không gì bằng theo thực chất của vật được khắc chữ mà ta gọi tên là « ngọc giản » thì có lẽ không đến nỗi lầm lẫn lắm. Còn điều gì mình không biết thì hãy để khuyết nghi đợi sau này có ai biết chăng. Họ Trần nghe lời tôi nói, gật đầu cho là phải, mới lấy tên « ngọc giản » gọi tên những miếng ngọc ấy.

Số « ngọc giản » có đến hơn 200 miếng, hình trạng mỗi miếng một khác, những chữ khắc trên đó đều là lối chữ « cổ trụ » (3). Dựa vào văn tự (lối chữ) mà suy ra, ta có thể nói quả quyết rằng những « ngọc giản » ấy phải là các vật vào thời Tam đại (Hạ, Thương, Chu), quyết không phải là các vật

(1) *Quán-xạ-phủ* : Tên một quan chức nước Sở về đời Xuân thu, chép trong Quốc ngữ, Sở ngữ, quyển 15 tờ 85.

(2) *Vì Chiêu* : Tên người (204 — 273). Một văn gia có tiếng thời Tam quốc làm Thái sử lệnh thời Tôn Lượng, có góp phần vào việc soạn *Ngô thư*. Chiêu có chú thích các sách *Hiển kinh*, *Luận ngữ*, *Quốc ngữ* và làm các sách khác. (*Văn học từ điển*, trang 8).

(3) *Cổ trụ* : Tên một lối chữ viết đời cổ Trung-quốc, gọi là Trụ văn, tức là lối chữ Đại triện. Trụ văn là lối chữ do Sử Trụ làm thái sử đời Chu Tuyên-vương (thế kỷ thứ V trước Công nguyên) sáng tạo ra nên gọi là Trụ văn.

từ đời Tần, Hán về sau. Ấy là vì cơ, từ đời Tần, Hán trở đi, lối tiểu triện, lối lệ thư kế tiếp xuất hiện, không còn ai biết lối cổ trụ nữa. Về thời Hán, Mỹ Dương tìm được cái đỉnh, chỉ có Trương Xưởng (1) biết được chữ ở cái đỉnh ấy thôi.

Những ghi chép đúng dẫn về việc đào được « ngọc giản » thì thật không thể khảo được. Họ Trần bảo rằng : ba bốn năm gần đây (2) mới mua được ở thành phố Quảng-châu. Người bán « ngọc giản » ấy truyền tay nhau mua đi bán lại. Theo lời họ nói, địa điểm đào được những « ngọc giản » ấy thì không phải chỉ có một chỗ, mà ở rải rác bên sườn núi, cách Hoàng-phố (3) mười dặm, đo theo đường bán kính lấy Hoàng-phố làm trung tâm điểm. Thời gian đào được ước chừng cách nay 20 năm trở về trước (4). Nguyên trước kia, nông dân miền phụ cận Quảng-châu ngẫu nhiên cuốc đất bắt được những « ngọc giản » ấy, không biết là ngọc vì chôn trong đất lâu đời, sắc ngọc mờ ám như các mảnh vỡ đồ gốm, chất nó bở nát, bỏ vào nước thì có miếng tan rã. Duy những miếng trên có khắc chữ nên được họ Hoàng là một địa chủ ở khu ngoại ô, thích lắm và mua bằng một giá rẻ. Những « ngọc giản » ấy được càng ngày càng thêm kỳ lạ, sắc ngọc dần dần trở lại cũ, chất nó cũng rắn lại, lâu dần bóng nhoáng trong suốt, như các đồ ngọc thường khác. Họ Hoàng mua chưa nhiều ngọc cổ, bản tâm không phải cốt muốn khảo cổ, chẳng qua vì theo tục truyền ngọc cổ có « khước » cho người ta, nên hấn hết sức mua lấy. Hấn góp nhặt được đến năm, sáu trăm phiến. Năm 1952, Quảng-châu tiến hành cải cách ruộng đất, họ Hoàng đem một số « ngọc giản » trốn sang Hương-cảng. Còn đến ba bốn trăm phiến ngọc khác còn sót lại thì bị người nhà dần dần đem bán đi : chỗ « ngọc giản » mà họ Trần thu được tức là một phần lớn ngọc của họ Hoàng. Vì mua đi bán

(1) *Trương Xưởng* : Người đất Bình-dương đời Hán, làm quan thời Tuyên-đế.

(2) Tức là vào khoảng năm 1952 (1956 — 4).

(3) *Hoàng-phố* : Có hai tên, chữ viết trông hơi khác nhưng đọc giống nhau : một là tên một con sông ở địa hạt Chiết-giang, một là tên đất ở Quảng-đông. Hoàng-phố đây là tên đất ở phía đông nam thành phố Quảng-châu, cách khu vực thành phố 18 cây số, ở trên hạ lưu sông Việt-giang, địa thế Hoàng-phố mặt trông ra sông, lưng tựa vào núi, vị trí rất đẹp.

(4) Tức là năm 1932 (1952 — 20).

lại, truyền đến mấy tay, không phải bán cắt cả mỏ, cho nên mãi đến gần đây cũng vẫn còn có một hai phiến ngọc giản lẻ tẻ bán ra.

Lúc đầu, họ Trần ngờ rằng « ngọc giản » là thứ đồ vật vào thời cuối Chu. Khi nghe nói tôi đang nghiên cứu « Sở giản » ở Trường-sa, (thuộc Hồ-nam) họ Trần đưa « ngọc giản » ấy cho tôi xem. Tôi xét kỹ đúng là lối cổ trụ, mới bảo rằng : nay muốn biết rõ « ngọc giản » có từ bao giờ, trừ phi đập đen lấy tất cả toàn văn trên các phiến ngọc giản ấy mà khảo cứu thì không sao biết được. Họ Trần cũng cho thế là phải, mới đưa cho tôi mượn hai tập gồm có những bản văn tự (lối chữ) ngọc giản đã đập đen (thác bản) để tôi nghiên cứu. Theo trên những bản đập đen ấy, tôi tìm thấy có một miếng có chữ « An-dương hành bảo ». Tôi nhận ra rằng, đó sẽ là manh mối để hiểu rõ « ngọc giản » này từ đâu lại. Vì tôi tin rằng tên đất, tên người ở trên các đồ vật cổ, có thể chứng nhận được năm tháng chính xác của vật cổ ấy.

Hai chữ « An-dương » tìm thấy ở trên miếng « ngọc giản », đúng là một tên riêng không còn ngờ vực gì nữa.

Khảo về các tên đất cổ :

« An-dương », là tên một ấp ở nước Ngụy về thời Chiến-quốc. Tên ấy có từ sớm lắm, đất ấy hiện nay ở bắc bộ tỉnh Hà-nam, tức là quốc đô đời Ân — Thương xưa, nơi đã tìm ra thấy các giáp cốt. An-dương về thời Ân — Thương là tên đô ấp, lấy tên đất ấy mà đặt lên trên « hành bảo » thì rất không hợp về vần từ. Đất An-dương cách Quảng-châu xa lắm, trên lịch sử, ta chưa thấy ghi chép chỗ nào là An-dương có liên lạc với Quảng-châu. Vì các cứ ấy, tôi cho là « An-dương » ở trên « ngọc bảo » này không phải là An-dương ở Hà-nam, mà là nước An-dương của cổ đại Việt-nam. Gọi là « An-dương hành bảo » tức là « hành bảo của vua An-dương ».

Hành bảo là cái gì? Là phiến ngọc mà người xưa dùng đeo vào người khi đi đường xa, để trừ tà ma hung ác, nó là vật báu để hộ thân.

Về lịch sử tương tận của quốc vương An-dương nước Việt-nam còn phải mong đợi ở các nhà sử học Việt-nam cho biết cận kề. Nay tôi chỉ xin đem những đoạn chép trong sách cổ nước tôi (Trung-quốc) trích lục nguyên văn sau đây :

Sách *Thủy-kinh* chưa về Diệp du hà (1) có dẫn sách *Giao-châu ngoại vực ký*, như sau :

« Ở Giao-chỉ, xưa kia, khi chưa có đặt tên từng quận huyện, trên đất đai ấy có « Lạc điền ». Những ruộng ấy theo nước thủy triều lên xuống ; nhân dân khai khẩn, sống bằng (hoa lợi) ruộng ấy, nên gọi là « Lạc-dân ». (Ở Giao-chỉ) có đặt ra « Lạc vương », « Lạc hầu », làm chủ (từng) các quận huyện ; huyện nhiều làm « Lạc tướng » (tức là nhiều huyện lại có đặt ra « Lạc tướng »). « Lạc tướng » thì có ấn đồng thao xanh. Sau con vua Thục đem quân ba vạn đến đánh « Lạc vương » « Lạc hầu », phục được các « Lạc tướng ». Vì thế, con vua Thục xưng làm An-dương vương. Về sau, Nam Việt vương là Triệu Đà, đem quân đánh An-dương vương. An-dương vương có « người thần » tên là Cao Thông xuống giúp, làm cho An-dương vương một cái nỏ thần, một khi bắn ra giết chết hàng 300 người. Vua Nam Việt biết rằng không thể đánh được, rút quân đóng ở huyện Vũ-ninh (Theo *Thái-khang ký*, huyện Vũ-ninh thuộc Giao-chỉ). Nước Việt sai thái tử tên là Thủy, dâng hàng An-dương vương, xưng làm thần thuộc, phụng sự An-dương vương. An-dương vương không biết Thông là bậc thần nhân, đối đãi không đúng mức. Thông bèn đi, bảo vua rằng : « (Ai) biết giữ lấy nỏ này sẽ làm vua thiên hạ, ai không biết giữ nỏ này sẽ mất thiên hạ ». Thông bỏ đi. An-dương vương có người con gái tên là Mị Châu, thấy Thủy vạm vỡ, bảnh bao, Châu « đi lại » với Thủy. Thủy hỏi Châu, bảo lấy cái nỏ của cha cho coi. Thủy được xem cái nỏ, liền lên lấy cựa cắt ngang cái nỏ. Cắt xong, (Thủy) liền trốn về, báo cho vua Nam Việt biết. Vua Nam Việt tiến quân đánh An-dương vương. An-dương vương lấy nỏ ra, nỏ đã gãy, bèn bị thua. An-dương vương xuống thuyền đi tắt ra biển. Nay còn thấy nơi cũ của cung thành vua sau ở huyện Bình-đạo. (Theo *Tấn Thái-khang địa chí* huyện này thuộc Giao-chỉ). Nam Việt bèn phục được các Lạc tướng ».

(1) *Thủy kinh chú* : Tên sách, gồm 40 quyển, tác giả là Lịch Đạo Nguyên (? — 527) có làm quan vào khoảng năm Thái-hòa (477 — 500). Theo *Đường Thư*, sách *Thủy kinh* là một tác phẩm của Tang Khâm đời Hán, từ đời Tấn về sau, có hai nhà chú thích : một là Quách Phác, một là Lịch Đạo Nguyên, nhưng bản chú của Quách Phác đã bị mất, nay chỉ còn bản của Lịch Đạo Nguyên. Bản ta dùng ngày nay là bản của Lịch Đạo Nguyên, là từ đầu thế kỷ thứ VI.

Các việc chép trên đây, tuy lẫn có thần thoại, nhưng sự thực về An-dương vương, cũng có nhiều điều đáng kể. Chữ 雒 (Lạc) cũng tức là chữ 駱 (lạc) này. Trong sách *Quốc ngữ* (1), chép Vương-tôn Lạc 王孫雒 thì chữ 雒 (lạc) cũng viết là 王孫駱 Truyện Mã Viện trong *Hậu Hán thư* (2) chép Lạc Việt 駱越 cũng tức là 雒越. Còn Thục vương chắc là con vua một nước nhỏ xưa ở Việt-nam, không phải là đất Thục ở tỉnh Tứ-xuyên. Vì trong sách Trung-quốc không ghi chép truyện ấy. Con vua Thục tên là Phán, họ gì không rõ. Đó chắc là một tay thống trị phong kiến thứ nhất của nước An-dương, đã diệt Lạc vương dựng nên nước An-dương. Phần « Giao-châu cổ tích khảo » trong sách *Minh Nhất thống chí* (3) có chép.

« Lạc vương cung (cung vua Lạc), ở châu Tam-đái thuộc phủ Giao-châu. Khi chưa có đặt ra quận huyện, ở đây đã có Lạc điền, tùy theo nước triều lên xuống. Người khai khẩn ruộng ấy, gọi là Lạc dân ; người thống trị dân ấy gọi là Lạc vương, những người phó phụ gọi là Lạc tướng, đều có ấn đồng thao xanh. Nước ấy gọi là nước Văn-lãng (文朗). Phong tục nước ấy thuần phác, lối thống trị bằng cách rút dây (làm tin), vua nước ấy truyền được 18 đời, bị con vua Thục là Phán diệt. Nền cung ấy hãy còn ».

Lại còn, đoạn nói về Việt-vương cung, chép :

« Việt-vương cung ở huyện Đông-ngạn, phủ Nghệ-an còn tên là Loa-thành vì nó quanh co như hình con ốc (loa). Thành này do An-dương vương đắp về thời Hán. An-dương vương xưa đóng đô trên đất Việt, nên gọi là Việt-vương thành. Ở trong thành hãy còn nền cung nhà vua ».

(1) Xem chú số (2) trang 7.

(2) *Hậu Hán thư* : Tên sách, 120 quyển, tác giả Phạm Việp (398 — 445). Sách làm theo lối sử ký của Tư-mã Thiên, gồm có mười kỷ, mười chi, 80 liệt truyện. Sách làm chưa xong thì Việp bị chết, Lưu Chiêu đời Lương (502 — 556) tiếp tục hoàn thành. Đến đời Đường (618 — 907), Lý Hiền (Chương Hoài thái tử) làm chú, Vương Tiên Khiêm đời Thanh (1636 — 1911) làm tập giải.

(3) *Minh Nhất thống chí*, một bộ sách địa lý chung cả toàn quốc Trung-quốc làm về đời Minh, tác giả là Lý Hiền. Triều Thanh căn cứ vào bộ sách ấy làm thành bộ *Thanh Nhất thống chí*, gồm 341 quyển.

Tôi bảo những « ngọc giản » An-dương đào được ở Quảng-châu đủ chứng thực An-dương ấy là An-dương nước Việt (越) vì nước Việt cách đất Việt (粵) (Quảng-châu) gần lắm. Việc giao thiệp giữa các nước lân cận xưa kia khó khăn phiền phức. Theo điều có thể khảo được trong các sách, nước Nam-Việt đánh bại An-dương, diệt nước ấy và khuân lấy cả đồ báu của nước ấy. Vì thế những « ngọc giản » mới đưa vào đất Việt (粵) mà trở thành chiến lợi phẩm của đất Việt (粵), cho nên mới đào được « ngọc giản » ở Quảng-châu. Điều không đáng tin của sách, chính là thuyết nở thân Cao Thông. « Ngọc giản » An-dương sở dĩ viết bằng lối chữ cổ trụ là, chắc hẳn Cao Thông dựa vào lối chữ đó để thần hóa thuật của mình, vì như các đồng cốt, thầy phù thủy khi làm bát quái, thì chữ quẻ *kiền*, quẻ *khôn* đều làm ba nét liền (☷) và đứt giữa thành sáu nét (☶), quẻ *li* thì nét giữa trống (☲); quẻ *khảm* thì nét giữa liền (☵) theo như lúc mới đầu của nó. Bài tựa sách *Thuyết văn* của Hứa Thận (1) có nói rằng : « Về đời Tần chữ viết có tám lối (bát thể), một là đại triện, Đoàn Ngọc Tài (2) có chua rằng, sở dĩ không nói là cổ văn là vì cổ văn ở trong đại triện. Trên nói đời Tần mới có lối chữ lệ, còn lối chữ cổ văn lại từ đời Tần đã hết không còn dùng nữa là làm sao ? Cổ văn đại triện tuy không thông dụng, nhưng lối cổ văn đại triện thì vẫn còn, các việc khắc dấu vẽ bùa vẫn còn dùng lối cổ văn ấy. Lối viết cổ văn ấy không còn dùng ở Trung-quốc nữa mà vẫn còn dùng ở Việt-nam, không còn dùng về việc hàng ngày mà vẫn còn dùng về việc đồng cốt. An-dương vương đã đồng thời với Triệu Đà, « ngọc giản » An-dương lại là đồ vật đặc thù, việc dùng lối cổ trụ đặc thù mà khắc cũng rất tự nhiên. Cái « ngọc giản » có mang theo ý nghĩa thần bí, cho nên về

(1) *Thuyết văn* của Hứa Thận. Tên một pho tự điển cổ của Trung-quốc, sách gồm 30 quyển, tác giả là Hứa Thận làm về đời Hán. Tác giả lấy lối viết *tiền triện* làm chủ, cộng được 9.353 chữ, có chua thêm các chữ lối cổ trụ, được 1163 chữ ; các chữ ấy chia làm 540 bộ. Từ đời Tống về sau, có nhiều nhà chuyên về thuyết văn, gần đây Đinh Phúc Bảo tập hợp tất cả các nhà nghiên cứu về thuyết văn được tới hơn hai trăm nhà, làm thành bộ sách *Thuyết văn giải tự hỗ lâm*, và tập *Bồ di*.

(2) *Đoàn Ngọc Tài* : (1735 — 1815) người đời Thanh, chuyên nghiên cứu về thuyết văn. Tác phẩm có tiếng nhất là *Thuyết văn giải tự chú*, 30 quyển.

chữ viết trên đó, người ta cũng cố ý phỏng theo lối chữ thượng cổ. Xem như các bùa đồng cốt ngày nay, những chữ viết trên đó hình như có thể biết được, hình như không thể biết được, đó tức là bọn đồng cốt cố ý gia thêm ý nghĩa thần bí của các bùa đó thôi. Đến như các văn tự được dùng thông thường ta có thể suy đoán rằng, Triệu Đà với An-dương vương vẫn dùng Hán lệ hay tiêu triệu cho chóng việc. Có người bảo rằng: « lẽ nghi đã quên mất, thì phải tìm hỏi nó ở nơi quê kệch ». Nước Việt-nam được văn hóa Trung-quốc rèn luyện đã từ sớm lắm; vua Nghiêu (đã sai người tới) ở Nam-giao (đề xuy xét tiết giờ), nơi đã có dấu vết vua Đại Vũ. Việt-thường thị phiên dịch tiếng nói chín lần (qua chín thứ tiếng) mới tới triều (Trung-quốc). Việt-nam mở đầu được khai hóa có lẽ bắt đầu từ đó. Về sau, văn tự Trung-quốc dần dà thay đổi; Nam Việt ở lánh một góc, vẫn còn giữ được dòng mối từ xưa, theo giữ không thay đổi, cho nên vẫn thấy noi theo dùng lối chữ cổ trựu. Về thuyết này, tôi bảo không đúng. Vì rằng Việt-nam đã từng là quận huyện của Trung-quốc, nhà Hán theo chế độ nhà Tần, gập về việc tập quyền vào cả trung ương, lẽ nào (ở Việt-nam) không viết theo một lối chữ thông dụng (ở Trung-quốc) mà lại bỏ lơ? Đó là điều chắc không thể có được.

Nơi đào được « ngọc giản » có thể là cố cung hay lăng mộ của Triệu Đà. Và đem thuyết « nghi chủng » (mồ giả) ra mà nói thì sẽ đáng tin hơn. Ở mộ Triệu Đà chôn chứa nhiều đồ quý báu, từ 2000 năm nay, vẫn chưa ai phát quật. Lời phỏng đoán về việc này rất là bập bồng mập mờ. Sách *Thủy kinh chú* có dẫn sách *Giao Quảng xuân thu* của Vương-thị như sau : (1)

« Vua Việt là Triệu Đà, lúc sống giữ trọn lòng theo chế độ (Hán), xưng là phiên thần; khi chết thì có ngôi mộ hiểm hóc thần bí. Việc chôn cất Triệu Đà là nhân hình thể núi, làm lăng mộ. Phần mộ của Đà khá gọi là xa hoa lớn lao, chôn chứa nhiều đồ quý báu. Về thời Ngô (vua Ngô) đã sai người phát quật mộ Triệu Đà, tìm lấy áo quan, đào núi phá đá, kết cục không được gì cả. Đà tuy xa xỉ tiếm lạm, nhưng giữ trọn được yên thân, khiến người sau không biết chôn ở chỗ nào...

(1) Xem : *Thủy kinh chú* dẫn ở trên.

Nay đem việc phát hiện « ngọc giản » chứng minh là Triệu Đà cướp được các vật của An-dương vương làm chiến lợi phẩm đem tuấn táng, vậy thì ta lại thấy rõ mộ Triệu Đà cũng ở gần chỗ ấy. Nơi đào được « ngọc giản » là nơi lấy Hoàng-phố làm trung tâm đường bán kính rộng ra mười dặm, rải rác không phải chỉ ở một chỗ, thì ta lại cũng thấy rõ những chỗ ấy đều là mộ giả của Triệu Đà.

Tập tục đem các vật quý báu như ngọc giản chôn theo với người chết hình như đã có từ đời Thương. Sách *Thất quốc khảo* (1) của Đồng Duyệt đời Minh, có dẫn sách *Mặc trang mạn lục* (2) viết về đời Tống, như sau :

« Khoảng năm Chính-hòa (Gống Huy-tông, 1111 — 1118), triều đình tìm kiếm các đỉnh, di đời Tam đại, Trình Đường làm đề điền trà mã ở Thiềm-tây, Lý Triều Vu (仔?) làm chuyên vận ở Thiềm-tây, sai người phá mộ Tỉ Can (3) ở phủ Phượng-trường, được cái mâm đồng đường kính hơn hai thước, trong có khắc đề 16 chữ ; lại bắt được 43 phiến ngọc, mỗi phiến dài hơn 3 tấc, phía trên tròn mà nhọn, phía dưới rộng mà vuông, dày bằng một nửa, sắc ngọc trong sáng. Đó đều là những vật rất lạ trong những đồ đem chôn theo người chết ».

Theo lời chép đó thì hình như những hình dạng, lớn bé các vật đó cũng đều giống như « ngọc giản An-dương » ta mới tìm thấy, chỉ có phía trên phía dưới đảo lộn khác nhau và không nói rõ có văn tự gì mà thôi. Người Tống sở dĩ gọi là « phiến ngọc » (ngọc phiến) là theo thực chất của vật ấy mà gọi tên, hoặc là do ghi chép giản lược, hoặc là do khi đào thấy chưa kịp xét kỹ, ta chưa biết rõ.

(1) *Thất quốc khảo*, tên sách gồm 14 quyển, tác giả : Đồng Duyệt (1620 — 1686) đời Minh. Sách chép về sự việc bảy nước đời Chiến quốc : Tần, Tề, Sở, Triệu, Hàn, Ngụy, Yên. Tác giả căn cứ vào các tài liệu *Chiến quốc sách*, *Sử ký*, bổ thêm các tài liệu trích trong các sách *Chư tử*, chia làm 14 môn : 1) Chức quan ; 2) Thực hóa ; 3) Đô ấp ; 4) Cung thất ; 5) Tên nước ; 6) Các lễ ; 7) Âm nhạc ; 8) Khí phục ; 9) Tạp ký ; 10) Tang chế ; 11) Binh chế ; 12) Hình pháp ; 13) Tai dị ; 14) Sự việc vật.

(2) *Mặc trang mạn lục*, tên sách gồm 4 quyển. Tác giả : Trương Bang Cơ (đầu thế kỷ XII) (1131) đời Tống. Sách thuộc loại bút ký ghi chép các sự việc tục truyền và khảo sát các danh vật các đời.

(3) *Tỉ Can* : Chú vua Trụ nhà Thương, tương truyền là một nhân thần, có tiếng trung trực, hết sức can gián vua Trụ, bị vua Trụ mổ bụng giết chết.

Việc nghiên cứu rõ ràng về thời đại thật đúng và sự thực lịch sử của « ngọc giản An-dương » còn mong đợi ở các nhà khảo cổ học của cả hai nước Trung Việt, phải gắng công nhiều lắm, nhất là việc tìm tòi trong các sách cổ và sự phát quật các tài liệu dưới đất về phía nước Việt. Việc đó sẽ có thể bổ chính cho các điều thiếu sót của các sử sách mà sẽ nêu lên một trang sử mới cho lịch sử văn hóa Á đông. Còn như lối chữ cổ trụu khắc trên « ngọc giản » số chữ hình dáng khác với các chữ trên các vật tìm thấy ở Ân-khư (nền cũ kinh đô nhà Ân) cũng khá nhiều ; những chữ này lại cũng có thể bổ thêm cho các văn tự giáp cốt mà người ta chưa kịp thu thập, mở rộng thêm đường cho các nhà chuyên nghiên cứu về cổ văn tự sau này, khuyên nhau để ý đến tác phong khư khư bảo thủ. Nó lại khiến cho hai nước Trung Việt chúng ta, rõ thêm sự thịnh đạt trong mỗi đồng văn xưa kia, tăng thêm tình hữu nghị gắn bó như cái thân xe và chính cả cái xe nương tựa lẫn nhau để cùng gánh trách nhiệm bảo vệ hòa bình. Đó là ý kiến nhỏ mọn của tôi, mà còn mong ở các bậc thông minh giỏi giang của cả hai nước giúp đỡ cho được thành công.

Ngày 1 tháng 12 năm 1956

DƯ DUY CƯƠNG

..

III — MẤY Ý KIẾN SƠ BỘ TRAO ĐỔI VỚI DƯ DUY CƯƠNG TIÊN SINH VỀ BÀI « AN DƯƠNG NGỌC GIẢN KHẢO »

Đọc xong bài « An-dương ngọc giản khảo » của Dư tiên sinh (mà trên đây đã dịch) chúng ta ai nấy đều khâm phục Dư tiên sinh về nhiều phương diện :

Một là, Dư tiên sinh đã biểu lộ tinh thần khoa học của nhà học giả, nhất là đã quan tâm đến cả vấn đề cổ đại sử của một nước láng giềng anh em, tỏ rõ tình hữu nghị bền vững không gì lay chuyển được, tác phong hỗ trợ vô điều kiện. Hai là, Dư tiên sinh có một học vấn uyên bác, có tác phong nghiên cứu khoa học, đã tỉ mỉ sưu tầm chỉ bảo cho biết khá nhiều tài liệu có liên quan đến cổ đại sử Việt-nam. Về một phương diện nào, những tài liệu ấy rất quý, rất có giá trị. Theo như trên đã nói, Dư tiên sinh hiện đang

nghiên cứu « Sở giản » ở Trường-sa (1). Có thể trong những « Sở giản » ấy cũng sẽ có nhiều điều nói đến cổ Việt-nam chăng. Chúng tôi mong mỏi, nếu có tài liệu gì, xin Dư tiên sinh lại cho chúng tôi được biết để chúng tôi có thể được cùng Dư tiên sinh cùng theo dõi công việc ấy, thì qui hóa vô cùng và chúng tôi sẽ rất phấn khởi.

Sau đây, chúng tôi không dám trách bị hiền giả, chỉ xin nêu ra một vài điểm cần nhận xét để học hỏi thêm. Chúng tôi, đứng trên tinh thần thành khẩn, xin thực thà trình bày :

Nhận xét về « Thử ngọc An-dương », Dư tiên sinh sơ bộ khẳng định ba điểm :

1 — Nó là vật qui hộ thân như một thứ bùa và dùng để bói toán.

2 — Nó xuất hiện ở thời Tam đại.

3 — Nó là vật của An-dương vương do Triệu Đà cướp được đem về (Quảng-châu).

..

1 — Về điểm thứ nhất, Dư tiên sinh theo lời họ Trần dẫn các sách *Bảo Phác tử*, *Quốc ngữ*, v. v... và nói :

« Họ Trần cho là có lẽ ngày xưa người ta ra khỏi nhà, dùng thử ngọc ấy khẩn thần, bói toán và tiện thể đem luôn theo mình, dùng làm bùa yểm, có lẽ tức là vật mà người xưa gọi là bùa hộ thân, như là tiếng « Nhập sơn phủ (bùa vào núi) », nói trong Nội thiên sách *Bảo Phác tử*. Vì vậy, gọi tên là « Ngọc hộ phủ (bùa hộ thân bằng ngọc) ». Họ Trần lại bảo rằng việc trên mỗi cái thử ấy phải khắc bằng giáp tí, là vì khi xem bói phải dùng tới nó. Sách *Quốc ngữ chép* : « Vua Sở hỏi Quán-xạ-phủ về đồ vật dùng về cúng tế. Quán-xạ-phủ thưa rằng : « Về việc cúng tế, các vương giả xưa phải dâng cúng đủ như sau đây để cầu cảm cách được đến thần linh : Một Thuần ; hai Tinh ; ba Sinh ; bốn Thì, năm Sắc ; sáu Luật ; bảy Sự ; tám Chung ; chín Tế ; mười Nhật ; mười hai Thần. Theo lời chú của Vi Chiêu, mười Nhật là giáp đến quý (giáp, ất, bính, đinh, mậu, kị, canh, tân, nhâm, quý) ; mười hai Thần từ tí đến hợi (tí, sửu, dần, mão, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi), chọn lấy ngày lành, giờ tốt để mà cúng thần...


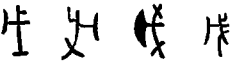
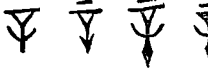



(1) Xem bản dịch : « An - dương ngọc giản khảo » trên đây trang 7—16. Trường-sa thuộc tỉnh Hồ-nam.

« Người xưa xuất hành, tất nhiên trước hết xem bói. Khi bói tất đem điều mà ý mình mong muốn, nài kêu thần, dùng các lời tốt lành khắc lên trên ngọc, yên tri rằng thần đã ứng hiện vào đấy rồi. Khi đi khi về đeo ngọc ấy. Tôi cho rằng, xưa kia dùng chữ giáp tí để ghi ngày, hết một lượt lại bắt đầu lại. Lúc mới ra đi, khắc lời bói cầu vào trên miếng ngọc ; khi về, đem cất miếng ngọc ấy đi. Tinh chất cái « thẻ ngọc » cũng sẽ giống như loại lịch ngày nay....

«Hành bảo là phiến ngọc mà người xưa dùng đeo vào người khi đi đường xa, để trừ tà ma hung ác, nó là vật báu để hộ thân».

Nay nhận xét về các chữ trong biểu giáp tí. Chúng tôi đã đem những chữ trong biểu giáp tí ấy trên « ngọc giản », so sánh từng chữ với những chữ trong bản khảo thích của Quách Mạt Nhược tiên sinh, trong sách *Giáp cốt văn tự nghiên cứu* (Nhân dân xuất bản xã, 1952). Sau khi đọc kỹ các mục *thập nhật* 十日 ; *thập nhị thần* 十二辰 mà Quách tiên sinh đã nghiên cứu, khảo thích rõ ràng đầy đủ, thì thấy trong 120 chữ *can chi* khắc trên ngọc giản, có một số lớn hình dạng đều đúng như chữ giáp cốt cả ; không còn hồ nghi gì nữa ; còn một số chữ có hơi khác nhưng cũng đại đồng tiểu dị, như các chữ *đinh*, *mậu*, *tân* về thập can ; *tử* (tí), *sửu*, *dần*, *mão*, *thìn*, (1) *ngọ*, *mùi*, *thân*, *dậu*, *tuất*, *hợi* về thập nhị chi.

BẢNG HÌNH CHỮ CAN CHI SAI BIỆT

Hình chữ giáp cốt văn	Ngọc giản	Chữ khải	Âm Việt
	○	丁	đinh
	士	戊	mậu
	辛	辛	tân
	子	子	tí
	夕	丑	sửu
	寅	寅	dần

(1) Trong số chữ khác nhau không có chữ tí.

Hình chữ giáp cốt văn	Ngọc giản	Chữ khải	Âm Việt
		卯	mão
		辰	thìn
		午	ngọ
		未	mùi
		申	thân
		酉	dậu
		戌	tuất
		亥	hợi

Tuy nhiên có nhiều chỗ sai biệt như vậy, nhưng 120 chữ « can chi » trên « ngọc giản » là cả một hệ thống lục thập giáp tí, viết thành một biểu can chi, nên ta vẫn suy ra mà đọc được một cách chắc chắn.

Biểu can chi là gì? Can là gì? Chi là gì?

Theo lời khảo thích của Quách liên sinh (*Thích can chi*, tờ 1), «Từ Đông Hán (25-220 s. c. ng.) trở về trước, chưa hề có tên gọi « can chi », người xưa gọi *thập can* là *thập nhật* (mười ngày), gọi *thập nhị chi* là *thập nhị thân* (mười hai giờ)». Sách *Tả thị truyện* có nói: « Số « nhật » (ngày) để ghi kê là mười », và « Ngày (trời) có mười « nhật » (ngày) để ghi kê ». (Xem Chiêu-công năm thứ 5 và năm thứ 7). Thiên *Chu quan* có nói: «Phùng-tướng thị giữ các việc mười hai năm, mười hai tháng, mười hai giờ, mười « nhật » (ngày), hai mươi tám ngôi sao »..

« Mãi cuối đời Chu (1134 (?) — 256 tr. c. ng.) mới xuất hiện thuyết Ngũ hành tương sinh (1), đem ngày giờ phối hợp với

(1) *Ngũ hành* : thủy, hỏa, mộc, kim, thổ. *Tương sinh* : hành nọ sinh hành kia : thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy.

Ngũ hành mới này có tên gọi « mầu tử », Thiên *Thiên văn huấn* trong sách *Hoài nam tử* (1), có nói : « Số bắt đầu từ giáp tí, tử và mầu cùng đi với nhau ». Thiên *Luật thư* trong *Sử ký* (2), có gọi : « Mười mầu, mười hai tử ».

« Do nghĩa mầu tử biến thành *cán* 幹 và *chi* 枝 . Sách *Bạch hổ thông* (3) có nói : « Giáp ất là *cán* (thân cây) tử (tí) sửu là *chi* (cành cây). Từ chữ « *cán chi* » viết chuyển sang « *can chi* » 干支. Sách *Luận hành* (của Vương Sung đời Hán) có nói : « Giáp ất có *chi can* » (tức là thân cây có cành cây, như ta nói có gốc có ngọn) ».

Đó là gốc tích *can chi*. « Cách dùng các chữ « *can chi* » về đời xưa có khác với lối đời nay. Người sau dùng « *chi can* » để ghi năm, nhưng người xưa dùng « *chi can* » để ghi ngày. Dùng những chữ mà đời sau gọi là *chi can* ghi ngày xa nhất và nhiều nhất, có lẽ ta thấy trong các « *bốc từ* » (lời bói) (tức là các chữ ghi trên *giáp cốt* của đời Ân). Những mảnh *giáp cốt* ghi các « *bốc từ* » có tới hàng mấy vạn mảnh, cơ hồ không mảnh nào không có khắc chữ « *can chi* ». Nói gọn lại, chữ « *chi can* » : « *can* » gốc ở chữ « *cán* » nghĩa là thân cây ; chữ « *chi* » gốc ở chữ « *chi* » là cành cây. *Thập can*, là giáp, ất, bình, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý. *Thập nhị chi*, là tí, sửu, dần, mão, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi. Phối hợp từng chữ *can* với *chi* lại với nhau, như giáp tí, ất sửu, v. v..., hết một lượt là số 60, gọi là *giáp tí*. Tên *giáp tí* là lấy một chữ đầu của « *can* » và một chữ đầu của « *chi* », phối hợp thành tên : tục thường gọi « *Lục thập giáp tí* » hay « *Lục thập hoa giáp tí* », nghĩa là sáu mươi hoa *giáp tí*, tiếng Việt cổ lại theo qui luật riêng của nó, mà gọi tắt hơn, là « *sáu mươi hoa giáp* ». Sáu mươi hoa *giáp* ấy viết thành bảng vuông, có đủ số kép, 60, gọi là « *Biểu can chi* » hay « *Biểu giáp tí* ».

Ngoài ra, các « *biểu can chi* » còn có hai thứ khác nhau : một thứ là « *biểu tam tuần* » (30 ngày) ; một thứ là « *biểu lục tuần* » (60 ngày). Tam tuần là từ *giáp tí* đến *quí tị*. Lục

(1) *Hoài nam tử* : tên sách, tác giả : Lưu An đời Hán.

(2) *Sử ký* : Bộ sử của Tư-mã Thiên đời Hán.

(3) *Bạch hổ thông* tức là *Bạch hổ thông nghĩa*, tên sách, gồm 4 quyển. Tác giả : Ban Cố đời Hán.

tuần là từ giáp tí đến quí hợi. Biểu giáp tí trên « An-dương ngọc giản » có 120 chữ, tức là thứ « Biểu lục tuần ». Đùng như lời khải thích của Quách Mạt Nhược tiên sinh, « Biểu giáp tí » là một bảng lịch xem ngày (thời hiến thư 時憲書) của thời xưa mà tức là bảng lịch xem ngày cổ nhất của Trung-quốc. Cổ nhân dùng « Biểu giáp tí » để theo thứ tư tháng ngày mà ghi, ngày nào có xảy ra những việc gì, theo đó mà xem ngày làm ruộng, xem ngày cúng tế, v. v. . .

Sau khi đã nghiên cứu qua về các chữ « can chi » và « biểu can chi », ta xét đến hai chữ « hành bảo ».

Chữ « hành » có nhiều nghĩa. Dư tiên sinh lấy nghĩa « hành lữ » là đi đường trong *Lễ ký* (1) thuộc các danh từ « hành chủ » (người hay vị thần) trông coi việc đi đường ; « hành thần » (thần các đường sá).

Chữ « bảo » có 6 nghĩa chính, trong đó có 3 nghĩa cụ thể : một là *ngọc báu* là nghĩa cổ nhất ; hai là *tiền tệ*, dùng trong danh từ « bảo tệ » đã có từ đời Chu Cảnh vương (543—521 tr.c.ng.) ; ba là *ấn tín*, mới có từ đời Đường Vũ hậu (684—705 sau c. ng.) ; chính Vũ hậu trước tiên hạ lệnh đổi chữ « tỉ » 兩 vẫn dùng chỉ nghĩa ấn tín mà dùng chữ « bảo » 寶 để thay thế cho nó (2).

Nghĩa cả hai chữ « hành bảo » khi đã cho là một danh từ thì tìm chưa ra. Có người đem chữ « hành bảo » liên hệ với lời của Dư tiên sinh mà đặt giả thuyết :

Lời Dư tiên sinh : « . . . Họ Hoàng. . . lượm được đến năm, sáu trăm phiến... » « ... Về loại ngọc nói trên đây, đã có tới 200 thể... ».

Giả thuyết : « Nếu số ngọc giản nhiều tới hàng trăm, hàng nghìn như thế mà lại có lỗ đeo thì có lẽ không phải là « bùa ngọc » hay « ấn ngọc ». Nó có lẽ là một thứ *tiền tệ* chi đó ». Về tiền tệ, đã đành rằng các *đồng tiền* đem tiêu dùng mà có chữ *Thông bảo* mới có từ đời Đường, bắt đầu là tiền Khai nguyên (622), nhưng tìm rộng ra, chúng tôi đã xem trong đồng tiền tệ cổ mà chúng tôi có ở Hà-nội thì không thấy đồng nào có chữ « hành bảo », chỉ có các danh từ « bảo hóa », « thông bảo », « nguyên bảo », « thánh bảo », v. v. . . như bảng kê sau đây :

(1) (2) Theo lời dẫn trong *Từ hải*, trang 1.203.

DANH TỪ CÓ CHỮ « BẢO » TRÊN CÁC TIỀN TỆ

	DANH TỪ	TIỀN TỆ	NIÊN ĐẠI	BỊ CHỮ
1	Bảo hóa 宝貨	Cảnh vương bảo hóa 景王宝貨	Chu (1122—256 tr. c. ng.)	Trung-quốc
2	Thông bảo 通宝	Khai nguyên thông bảo 開元通宝	Đường (618—907 s. c. ng.)	Trung-quốc, tiền này tiêu dùng suốt đời Đường. Khởi thủy đúc từ đời Vũ-đức (622).
3	Trọng bảo 重宝	Kiên nguyên trọng bảo 乾元重宝	Đường Túc-tông (756—762)	Trung-quốc
4	Nguyên bảo 元宝	Thông chính nguyên bảo 通正元宝	(Thục) Cao tổ Vương kiên (901—919)	Tiền Nguyên bảo này khởi thủy có từ Cao tổ, Vương kiên; thịnh hành về triều Tông, có các tiền: Thuận-hóa nguyên bảo (990—995), Tri-đạo (995—998), Hàm-bình (998—1004) v. v. .
5	Chỉ bảo 至宝	Chỉ chính chỉ bảo 至正至宝	Nguyễn Thuận đế (1333—1367)	Trung-quốc
6	Thánh bảo 聖宝	Hán nguyên thánh bảo 漢元聖宝		Trung-quốc; ngoài ra còn được thấy có: Tri-bình thánh bảo; Thiệu-bình thánh bảo v.v... chưa biết về đời nào.
7	Hưng bảo 興宝	Thái bình hưng bảo 太平興宝	Đinh Tiên Hoàng đế 丁先皇帝 (968—979)	Từ đây trở xuống là tiền Việt-nam. Mặt trái có chữ 丁; nên không thể lẫn với những niên hiệu « Thái bình » của mấy triều đại phong kiến Trung-quốc.
8	Trần bảo 鎮宝	Thiên phúc Trần bảo 天福鎮宝	Lê Đại-hành 黎大行 帝皇 (980—1005)	Trong các cổ sử Việt- nam (<i>Đại Việt sử ký</i> , <i>bản kỷ</i> , c. 1, t. 22 ; <i>Trong mục, chính biên</i> , c. 1, t. 20) lời chép về đúc tiền, chỉ mới thấy nói từ đời Lê Đại-hành, năm Giáp thân, năm thứ năm (984) mà cũng chỉ

	DANH TỪ	TIỀN TỆ	NIÊN ĐẠI	BỊ CHỮ
				chep : « Chú Thiên - phúc tiền, (đúc tiền Thiên-phúc), không chua rõ chi tiết. Đây là lần đầu tiên, ta tìm thấy đồng tiền <i>Thái-bình</i> mà trên có chữ <i>đinh</i> . Tuy nhiên ngay từ thế kỷ đầu Công-nguyên ở tiền đất Việt đã thấy xuất hiện tiêu dùng tiền <i>Ngũ thù</i> , nhưng <i>Ngũ thù</i> là tiền Hán. Vậy tài liệu tiền đời <i>Đinh</i> này sẽ giúp cho ta khá nhiều, khi ta học tới vấn đề kinh tế hàng hóa ở ta.
9	Đại bảo 大宝	Thuận thiên đại bảo 順天大宝	Lý Thái-tổ (1010-1027)	Phân biệt với niên hiệu Thuận-thiên thời Lê Thái-tổ (1428 — 1433) cũng có đúc tiền nhưng là Thuận thiên Thông bảo.
10	Thông bảo 通宝	Minh đạo thông bảo 明道通宝	Lý Thái-tông (1028-1044)	Tiền Thông bảo phổ biến ở Việt-nam cũng như ở Trung-quốc, (xem số 2).
11	Nguyên bảo 元宝	Trị bình nguyên bảo 治平元宝	Lý Cao-tông (1175-1200)	Tiền Nguyên bảo phổ biến ở Trung-quốc (xem số 4), nhưng ở Việt-nam chỉ thấy ở đời Lý Cao-tông, và Thuận-thiên nguyên bảo đời Lê Thái-tổ (1428-1433).
12	Trung bảo 中宝	Cảnh-hưng trung bảo 景興中宝	Lê Hiền-tông (1740-1787)	Đời Cảnh-hưng có nhiều loại tiền, ngoài tiền Thông bảo ra, các loại sau đây đều của đời Cảnh-hưng, đúc ở nhiều nơi.
13	Chính bảo 正宝	Cảnh-hưng chính bảo	»	
14	Chi bảo 至宝	»	»	Xem tiền Trung - quốc số 5.
15	Giáp bảo 夾宝		»	

	DANH TỪ	TIỀN TỆ	NIÊN ĐẠI
16	Nội bảo 内宝	Cảnh-hưng nội bảo	Lê Hiền-tông (1740-1787)
17	Thái bảo 太宝	»	»
18	Đại bảo 大宝	»	»
19	Trọng bảo 重宝	»	»
20	Tuyển bảo 泉宝	»	»
21	Vĩnh bảo 永宝	»	»
22	Cự bảo 巨宝	»	»
23	Thuận bảo 順宝	»	»

Trên đây là các danh từ có chữ «bảo» trên các tiền tệ cả của Việt-nam lẫn cả tiền tệ Trung-quốc, có được tiêu dùng ở Việt-nam. Từ tiền «bảo hóa» đến đồng tiền «thuận bảo», tất cả có đến trên 20 danh từ mà không có «hành bảo». Vậy, trước khi khảo cứu thêm cho được đích xác, chúng ta có thể nói: không có tiền «hành bảo» hay là «hành bảo» có thể không phải là danh từ tiền tệ.

Thứ đến công dụng của «hành bảo». Bảo rằng: «hành bảo» là bùa hộ thân cũng như «nhập sơn phù» (bùa vào núi) nói trong *Nội thiên* sách *Bảo Phác tử*, như Dư tiên sinh đã nói thì chúng tôi chưa dám vội đồng ý, vì chưa tìm thấy chứng cứ gì cũng cố được nhận định ấy. Trong bài khảo trên đây, do sự đoán định công dụng của thẻ ngọc, Dư tiên sinh đã định nghĩa hai chữ «hành bảo» tức là cái hộ thân phù (bùa hộ mạng). Dư tiên sinh nhấn mạnh: «... *Hành bảo... là phiến ngọc đeo vào người của người xưa đi đường xa để trừ tà ma hung ác, là vật báu để hộ vệ thân thể*». Thế tức là: «hành bảo» là vật báu mang đi đường để hộ thân, trừ tà. Nói về nghĩa mà theo nguyên đúng mặt chữ, riêng chữ «hành bảo», nếu theo nghĩa hiện nay thì xuôi nghĩa, nhưng không biết người xưa, từ bốn, năm nghìn năm trước đây, có hiểu như thế không! Cho nên hễ chưa tìm đủ chứng cứ để củng cố được đoán định ấy, chúng tôi hãy xin tạm tồn nghi.

Theo tập tục xưa, cổ nhân thật có hay đeo ngọc, có đeo các vật dụng cùng với người. Theo chỗ chúng tôi biết, việc đeo ấy có nhiều mục đích. Một là để trang sức, một là đeo nhiều ngọc để cho nó đụng chạm nhau thành tiếng kêu, nhịp nhàng với bước đi, với dáng người; một là đeo vật cần dùng hàng ngày như ta đeo dao, đeo riu khi đi rừng; một là đeo vật gì ghi rõ nhược điểm của mình để sửa chữa. Kinh *Lễ* có câu: «Cổ chi quân tử tất bội ngọc... hành bộ tương súc thành thanh dĩ vi xu tâu chi tiết 古之君子必佩玉... 行步相觸成聲以爲趨走之節». «Người quân tử ngày xưa thế nào cũng đeo ngọc... khi bước chân đi, các ngọc chạm nhau thành tiếng kêu để điều tiết bước đi». Cũng trong kinh *Lễ*, thiên *Ngọc tảo* có nói: «Hành tắc minh bội 行則鳴佩» «Khi đi thì làm kêu những ngọc đeo (ở ngang lưng)». Bài *Tương-quân* trong *Sở từ cửu ca* của Khuất Nguyên cũng có câu: «Quyên dư quyết hê Giang trung; di dư bội hê Lẽ phở 捐余玦兮江中, 遺余佩兮醴浦» «Ta ném ngọc quyết của ta xuống lòng sông Giang; ta bỏ ngọc đeo của ta trên bến sông Lẽ». Thơ *Nữ viết kế minh*, thiên *Trịnh-phong* trong kinh *Thi* có câu: «Tập bội dĩ tặng chi 雜佩以贈之» «Đem các thứ ngọc đeo đưa biếu anh». Về câu này, truyện chú của họ *Chu* có giải nghĩa là: «... Khi đi thì ngọc đeo chạm nhau có tiếng kêu». Thơ *Hoàn lan*, thiên *Vệ phong* trong kinh *Thi* có câu: «Đồng tử bội huê 童子佩觿» «Người con trẻ đeo cái dùi». Về chữ «huê» là cái dùi nói đây, Đoàn Ngọc Tài chua trong *Thuyết văn* là: «Cái «huê» dùng để cởi nút buộc, là thứ của người lớn đeo». Thiên *Nội tắc* trong kinh *Lễ* chua rõ: «Cái huê nhỏ để gỡ nút nhỏ, cái huê dáng như cái dùi làm bằng xương voi». Có người đeo cái dây da, đeo cái cung con (huyền) để nhớ sửa chữa tính xấu. Thiên *Quan - hành* trong *Hàn phi tử* có kể chuyện: «Tây-môn Báo, tính nóng nảy, thường đeo cái dây da để nhớ tự hòa hoãn tính mình; Đồng An-tử, tính lẽ mề, thường hay đeo cái cung nhỏ (huyền) để nhắc nhở tự thúc đẩy mình».

Mãi đến thế kỷ thứ XIV sau công nguyên, ở Việt - nam vẫn còn giữ tập tục đeo dụng cụ cần thiết ngay ở nơi miếu đường:

辛卯紹豐十一年(元至正十一年)帝御天安殿閱禁軍賜阮忠彥服戰袍戴武巾佩楊金硯...

« Năm tân mảo, niên hiệu Thiệu-phong thứ XI (tức là năm Chí-nguyên XI triều Nguyên) (1352), vua (Trần Du-tông) ngự ở

điện Thiên-an, duyệt cấm quân, cho Nguyễn Trung Ngạn mặc áo chiến bào, đội khăn quan võ, « đeo » lẵng kim nghiên (cái nghiên gỗ vuông có trang sức vàng) (xem : Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển 7, tờ 15).

Nhưng, ít thấy nói người xưa hay đeo các thứ đồ trừ tà, đeo các thứ bùa hộ thân. Chỉ khi bất thường, như vào núi rừng thì đeo thứ dấu hiệu riêng về việc ấy, như « nhập sơn phù » mà Đur tiên sinh đã lấy trong *Bảo Phác tử*, dẫn ở đoạn trên. Đó chắc có lẽ là ảnh hưởng của mật kỳ đạo Lão, chuyển từ triết học sang phù chú học. Có lẽ lúc đó đã là một thời ở trình độ văn hóa khá cao, tư tưởng đã phức tạp. Dù sao, tập tục đeo bùa ấy cũng mãi đến đời Tấn (thế kỷ thứ V) sau phong trào Trương Đạo Lăng (1) đời Đông Hán, cách niên đại đoán định cho « ngọc giản » của Đur tiên sinh đến hàng ngàn năm. Vả lại, theo Quách Mạt Nhược tiên sinh, như vừa thấy trên đây, « biểu giáp tí » chỉ là bảng lịch, xem ngày của người xưa, không có ý nghĩa thần bí gì cả, thì vật gì mà có mang bảng lịch « biểu giáp tí » cũng thế. « Ngọc giản » có bảng giáp tí cũng chỉ có công dụng xem ngày mà thôi. Nếu nó có tính cách thần bí thì nó sẽ phải có những chữ khác hay có thêm những chữ gì, như Đur tiên sinh nói ở trên : «... hình như có thể biết được, hình như không thể biết được... » thì mới phải. Nhưng « hành bảo » là cái gì xin hãy tạm tồn nghi.

*
**

2 — Hai là, Đur tiên sinh đã căn cứ vào lối chữ viết, khẳng định « Thẻ ngọc » xuất hiện ở thời Tam đại. Đur tiên sinh nói :

« Số « ngọc giản » có đến hơn 200 miếng hình trạng mỗi miếng một khác, những chữ khắc trên đó đều là lối chữ

(1) Trương Đạo Lăng, một nhà tu đạo chuyên tu đạo Hoàng, Lão, lúc trẻ có làm quan với Hán, sau đi ẩn ở vùng núi Long-hồ, ở Giang-tây. Trương tập luyện pháp thuật luyện đan, phù chú. Dòng dõi họ Trương kế thế giữ đạo ấy, và, bắt đầu từ đời Nguyên (thế kỷ XII) được vua Nguyên lợi dụng làm công cụ thống trị và được kế thế phong cho làm Thiên-sư. Mãi đến thời Dân quốc đầu thế kỷ XX này mới thôi.

« *cổ trụ* » (1). Dựa vào văn tự (lối chữ) mà suy ra, ta có thể nói quả quyết rằng những « *ngọc giản* » ấy phải là các vật vào thời Tam đại (Hạ, Thương, Chu), quyết không phải là các vật từ đời Tần, Hán về sau. Ấy là vì có từ đời Tần, Hán trở đi, lối tiểu triện, lối lệ thư kế tiếp xuất hiện, không còn ai biết lối *cổ trụ* nữa. Về thời Hán, Mị Dương tìm được cái đỉnh, chỉ có Trương Xưởng (2) biết được chữ ở cái đỉnh ấy thôi ».

« *Ngọc giản* » An-dương sở dĩ viết bằng lối chữ *cổ trụ*, là chắc là Cao Thông dựa vào lối chữ đó để thần hóa thuật của mình, ví như các đồng cốt, thầy phù thủy khi làm bát quái, thì chữ quẻ kiền, làm ba nét liền (☰) và quẻ khôn, dirt giữa thành sáu nét (☶), quẻ li thì nét giữa trống (☲); quẻ khảm thì nét giữa liền (☵) theo như lúc mới đầu của nó. Bài tựa sách *Thuyết văn* của Hứa Thận (3) có nói rằng : « Về đời Tần chữ viết có tám lối (bát thể), một là Đại triện, Đoàn Ngọc Tài (4) có chua rằng, sở dĩ không nói là *cổ văn* là vì *cổ văn* ở trong đại triện. Trên đời Tần mới có lối chữ lệ, còn lối chữ *cổ văn* lại đã hết từ đời Tần không còn dùng nữa là làm sao ? *Cổ văn* đại triện tuy không thông dụng, nhưng lối *cổ văn* đại triện thì vẫn còn, các việc khắc dấu vẽ bùa vẫn còn dùng lối *cổ văn* ấy. Lối viết *cổ văn* ấy không còn dùng ở Trung-quốc nữa mà vẫn còn dùng ở Việt-nam, không còn dùng về việc hàng ngày mà vẫn còn dùng

(1) *Cổ trụ* : Tên một lối chữ viết đời *cổ* Trung-quốc, gọi là *Trụ* văn, tức là lối chữ Đại triện. *Trụ* văn là lối chữ do Sử Trụ khi làm thái sử đời Chu Tuyên-vương (thế kỷ thứ V trước c. ng.) sáng tạo ra, nên gọi là *Trụ* văn.

(2) *Trương Xưởng* : Người đất Bình-dương đời Hán, làm quan thời Tuyên-đế.

(3) *Thuyết văn* của Hứa Thận : Tên một pho tự điển *cổ* của Trung-quốc, sách gồm 30 quyển, tác giả là Hứa Thận làm về đời Hán. Tác giả lấy lối viết tiểu triện làm chủ, cộng được 9.353 chữ có chua thêm các chữ lối *cổ trụ*, được 1163 chữ ; các chữ ấy chia làm 540 bộ. Từ đời Tống về sau có nhiều nhà chuyên về *Thuyết văn*, gần đây Đinh Phúc Bảo tập hợp tất cả các nhà nghiên cứu về *Thuyết văn* được tới hơn hai trăm nhà, làm thành một bộ sách *Thuyết văn giải tự hồ lâm*, và tập *Bổ di*.

(4) Đoàn Ngọc Tài (1735 — 1815) : người đời Thanh, chuyên nghiên cứu về *Thuyết văn*, tác phẩm có tiếng nhất là *Thuyết văn giải tự chú*, 30 quyển.

về việc đồng cốt. An-dương vương đã đồng thời với Triệu Đà, « ngọc giản » An-dương lại là đồ vật đặc thù, việc dùng lối cổ trựu đặc thù mà khắc cũng rất tự nhiên. Cái « ngọc giản » có mang theo ý nghĩa thần bí, cho nên về chữ viết trên đó, người ta cũng cố ý phỏng theo lối chữ thượng cổ. Xem như các bùa bèn đồng cốt ngày nay, những chữ viết trên đó hình như có thể biết được, hình như không thể biết được, đó tức là bọn đồng cốt cố ý gia thêm ý nghĩa thần bí của các bùa đó thôi. Đến như các văn tự được dùng thông thường ta có thể suy đoán rằng Triệu Đà với An-dương vương vẫn dùng Hán lệ hay tiểu triện cho chóng việc ».

Trước hết ta hãy xem kỹ 4 chữ viết to nhất trên « ngọc giản » mà đến nay vẫn tạm gọi là « An-dương hành bảo », xem có đúng thể không.

Bắt đầu bằng chữ 𠄎 « an » mà Dư tiên sinh chưa là (thấy trong) *Thuyết văn cổ trựu bổ* (1), An-dương đao 說文古籀補安陽刀. Vì thiếu điều kiện, không đủ kiểm tra lại được, chúng tôi phải xem thêm chữ « An » trong *Lục thư thông* (2) thì thấy :


Chữ 安


Về phần chữ (女) 𠄎 « nữ » ở dưới chữ 宀 « miên », ta có thể linh động đồng ý, vì lấy nhiều lối chữ « an » cổ mà đem phối hợp thì cũng tạm ổn. Sau đây là các lối chữ « an » mà


(1) *Thuyết văn cổ trựu bổ*, tên sách gồm 4 quyển, tác giả : Ngô Đại Trưng đời Thanh. Tác giả phóng mặc ghi chép những chữ trựu văn có thể đọc được thấy trên các cổ vật xếp các chữ ấy theo các bộ trong sách *Thuyết văn* (xem chú số 1 trang 13), tất cả có được hơn 3.500 chữ, chữ nào không biết rõ, chép ở quyển cuối cùng. Gần đây Đinh Phật Ngõa lại chép lại những chữ mà họ Ngô còn bỏ sót và thêm những chữ cổ trựu văn thấy trên các cổ vật mới đào được, làm thành bộ sách tên gọi là *Thuyết văn cổ trựu bổ*, sách khá đầy đủ.


(2) *Lục thư thông*, tên sách, 10 quyển ; tác giả : Mẫn Tề Cấp người cuối đời Minh (thế kỷ XVII) ; sách làm phỏng theo thể lệ sách *Kim Thạch vận phủ*, theo thứ tự *Hồng vũ* chính vận, lấy *Thuyết văn* làm chủ. Sau mỗi chữ chưa đủ các lối triện. Sách tuy không thu lục các chữ chung đỉnh, nhưng chép đủ các lối chữ của các ấn triện cũ. Gần đây Lâm Trục Thanh hiệu đính bản *đỉnh chính* của Tất Tinh Hải, có thêm đủ các chữ chung đỉnh mà sách họ Mẫn còn thiếu.


phần dưới có thể phối hợp để tạm nhận chữ « nữ » ở phần dưới chữ « an » trên « ngọc giản » là đúng :



 lối cổ trụ văn


 lối an-lãng đình hầu



 lối an thành quân

Nhưng về phần chữ — « miên » trên chữ « an » thì thật đáng thắc mắc : trong tất cả 37 lối chữ « an » chính và 6 lối chữ phụ trong có chữ « an », phần chữ « miên » đều phải có một nét vòng trùn lên trên, tương đối cân bằng ( v. v...). Nếu xét rộng ra, riêng về phần chữ « miên » ở các chữ khác, ta thấy có chữ 寓 « ngụ » có hai lối viết cổ, phần chữ 宀 « miên » không cân bằng :

Lối chữ trong *Hãn giản* 汗簡 (1) : 

trong *Nghĩa vân chương* 義雲章 (2) . Chữ « trạch » 宅 cũng có một lối, phần chữ « miên » cũng lệch về bên trái : cổ Hiên kinh : . Như thế ta tạm nhận là chữ thứ nhất trên ngọc giản có thể là chữ 安 « an » được.

Thứ đến chữ  tạm gọi là « dương », Dư tiên sinh chưa là chữ 陽 cổ văn. Về chữ này, nhìn nét chữ mà xét, có người bảo là chữ « trãi » 彗 (3) ; nhưng thực ra cũng không thỏa mãn, vì chữ « trãi » phải có hai nét ngang bên trái đầu thò dài ra đều nhau và nét vòng câu giữa tách rời với nét ngang :

Hai chữ « trãi » cổ văn :  

Vậy đúng chữ « dương » (4) thì thế nào ?

(1) *Hãn giản*, tên sách, gồm 3 quyển và một quyển mục lục, tự lược, tác giả là Quách Trung Thứ đời Tống (thế kỷ XII), sách thu thập các chữ cổ, đủ cả chữ lệ, chữ triện, của 71 nhà cổ văn học, xếp các chữ theo lối *Thuyết văn* của *Hứa Thận*. Các sách trưng dẫn có đến 19 phần 20, nay đều bị thất lạc.

(2) *Nghĩa Vân chương* = *Cải ấn Nghĩa vân*.

(3) Về nghĩa chữ « trãi », xem chú số 1, đoạn « *Lược truyện Nguyễn Trãi* » trong *Nguyễn Trãi Quốc âm thi tập*, do *Trần Văn Giáp*, *Phạm Trọng Diễm* phiên âm và chú giải, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản, Hà-nội, 1957.

(4) Theo tài liệu *Lục thư thông* (xem chú số 2 trang 28).

Chữ 易 (đán trên (☰), vật dưới (☷)), theo *Từ hải*, là chữ « dương » 陽 lối cổ. Nhưng chủ chốt là có nét ngang ở dưới chữ nhật. Chúng tôi đã so sánh trong 5 lối chính, 10 lối phụ chữ 易; 23 lối chính chữ 陽; 37 lối chính chữ 揚; 4 lối chính chữ 錫 và 16 lối chính chữ 揚; chỉ có phần bên phải một lối chữ trong 16 lối chữ 揚 này, có thể tạm gán ghép là tương tự 揚 > 𠄎. Nhưng vẫn không thật thỏa mãn.

Còn chữ « dịch » 易 nữa thì sao ?

Hơi giống chữ « dương » 𠄎 lối cổ nhưng không có nét ngang ở giữa, mà chỉ là nhật trên ☰, vật dưới ☷ thôi. Chúng tôi thấy trong 10 chữ chính và 8 lối chữ phụ của chữ dịch mà chúng tôi đã so sánh, có một vài chữ còn có thể tương tự hơn những chữ « dương » gán ghép ở trên :

Chữ « dịch » cổ văn : 𠄎

Chữ « dịch » Hán giản : 𠄎 (1)

Chữ « dịch » Cổ Hiếu kinh (2) : 𠄎

Vậy chữ 𠄎 này hãy nên khuyết nghi mà tạm thời hãy theo *Dư tiên sinh* cho là chữ « dương » vậy, vì *an trải* hay *an dịch* hay *an dị* đều là những danh từ chưa tìm thấy.


Thứ đến chữ 𠄎 « hành » mà *Dư tiên sinh* chưa là « thậm cận tiểu triệu » (rất giống lối tiểu triệu). Chữ này rõ lắm, không còn nghi ngờ gì : 9 lối chính và mười mấy lối phụ trong *Lục thư thông*, cũng đại đồng tiểu dị như thế cả.

Thứ nữa đến chữ 𠄎 « bảo » mà *Dư tiên sinh* chưa là « Tề đao bổ trong *Kim thạch sách* » (3). Chúng tôi đã đem

(1) Xem chú số 1, trang 29.

(2) *Hiếu kinh*, tên sách cổ, tương truyền là của Khổng tử. Sách nói về đạo hiếu của chế độ phong kiến Trung-quốc. Sách này có hai bản : kim văn bản của Trịnh Huyền đời Hán chú thích, chia làm 18 chương ; cổ văn bản của Khổng An-quốc đời Hán chú thích, chia làm 22 chương. *Cổ Hiếu kinh* nói đây là bản cổ văn, chú từ đời Đường đời Tống.

(3) *Kim thạch sách*, tên sách, gồm 12 quyển, tác giả : Phùng Vân Bằng đời Thanh. Sách chia làm hai phần : phần thứ nhất là *Kim sách*, 6 quyển, ghi chép và khảo cứu các cổ vật : chung, đỉnh, qua, kích, tuyên, đao, ấn, kinh, v... sau mỗi cổ vật lại có khảo thích riêng. Phần thứ hai, *Thạch sách*, 6 quyển, các cổ vật : bia, kê, gạch, ngói và phụ chép thêm cổ kinh Nhật-bản, tiền tệ ngoại quốc.

chữ ấy nghiên cứu và so sánh lại với 61 lối chữ « bảo » trong *Lục thư thông*, sách làm cùng thế kỷ với *Kim thạch sách*, chúng tôi thấy cũng có hình  thì ta cũng nhận rõ chữ ở « ngọc giản » có thể đúng là chữ « bảo ».

Theo đúng đoán định của Dư tiên sinh, trên tấm « ngọc giản » ấy, ở bốn góc có bốn chữ, viết tương đối khá lớn (7×8 m m).

Chữ « An » là lối « An dương đao », trong *Thuyết văn cổ trụ* bỏ.

Chữ « Dương » là lối cổ văn.

Chữ « Hành » : « rất giống tiều triện », tức là lối tiều triện.

Chữ « Bảo » : lối Tề đao bố trong *Kim thạch sách*.

Cái biểu ở giữa có 120 chữ « Biểu giáp ti » lối chữ giáp cốt.

Về chữ thứ nhất, « An », không kể sách ấy là của Ngô Đại Trung, người đời Thanh sưu tập về thế kỷ thứ XIX, chính bản thân sách *Thuyết văn* là của Hứa Thận làm về đời Hán, vậy lối chữ ấy thông dụng ở đời Hán, ta có thể gọi là « chữ đời Hán ».

Chữ thứ hai, mà cho là « Dương », gọi là cổ văn, nghĩa khá rộng, có thể là lối triện đời Hán hay đời Tần, hay sau đó.

Chữ thứ ba, « Hành », là lối chữ tiều triện thì rõ ràng là chữ đời Hán.

Chữ thứ tư, « Bảo », là lối Tề đao bố. Đao bố là danh từ tiền tệ, thấy nói trong *Sử ký* « Bình chuẩn thư » (xem *Từ hải*, trang 173), vậy là lối chữ thông dụng đời Tần Hán trở về trước.

Còn những chữ « giáp cốt » ở Biểu giáp ti, chẳng nói ai cũng biết, là thứ chữ « bốc từ » từ đời Ân, cách đời Tần Hán đến non 2000 năm (nhà Ân, kể từ Bàn Canh thiên đô xuống Bạc-ấp là năm canh tí (1401 tr. c. ng.) đến năm vua Trụ tự sát là năm kỷ mao (1122 tr. c. ng.).

Một cổ vật mà chấp nhặt nhiều thứ chữ như thế, là một vật đáng ngờ, nên chúng ta phải xét đi xét lại một cách rất thận trọng. Xét rộng ra, có một điều chắc chắn, là chúng ta không thể nào thừa nhận cổ vật ấy có từ thời *giáp cốt văn tự* là thời cổ nhất ghi trên vật ấy được. Vì, về thời Ân, các lối đại triện, tiều triện v. v... thấy trên vật ấy chưa xuất hiện.

Chỗ này, Dư tiên sinh gặp phải mâu thuẫn về các lối chữ không ăn khớp với thời đại, nên tiên sinh đã dùng lối chiết trung đoán định, đó là chữ « cổ trụ », cho nó xuất hiện ở thời Tam đại. Dư tiên sinh nói :

« Số « ngọc giản » có đến hơn 200 miếng, hình trạng mỗi miếng một khác, những chữ khắc trên đó đều là lối chữ « cổ trụ ». Dựa vào văn tự (lối chữ) mà suy ra, ta có thể nói quả quyết rằng, những « ngọc giản » ấy phải là các vật vào thời Tam đại (Hạ, Thương, Chu), quyết không phải là các vật từ đời Tần Hán . . . ».

Chúng tôi không dám khẳng định dứt khoát « nó » là « các vật vào thời Tam đại » hay là « các vật cổ về đời Tần Hán ». Lý do của chúng tôi là: thời Tam đại chưa có các lối chữ đại triện, tiểu triện, các lối đại triện, tiểu triện là chữ đời Tần Hán, cách thời Tam đại xa lắm. Nó cũng không phải là thời Tần Hán, vì tất cả các cổ vật Trung-quốc về đời Tần Hán đã được khảo đến bây giờ mà chúng tôi được biết, không có một vật nào thấy có khắc chữ « lối chữ giáp cốt » cả. Nếu trên các vật về thời Tần Hán mà có lẫn chữ « lối chữ giáp cốt » thì

a) các sách của các nhà khảo cổ học, sử học Trung-quốc, v v... mở đầu từ Âu-dương Vĩnh-thúc (tức là Âu-dương Tu, 1007-1072) đời Triệu Tống (thế kỷ XI) cho đến ngày nay, đã thấy nói đến rồi (1).

b) Trung-quốc không phải đợi đến năm 1899 (năm Quang-tự kỷ hội thứ 25 đời Thuah), sau khi ở huyện An-dương tỉnh Hà-nam, là nơi cố đô nhà Ân, phát hiện ra những giáp cốt trên có văn tự, mới biết được là cổ thời có lối chữ *bốc từ* nhà Ân, mới gọi là lối « giáp cốt văn tự ». Chúng ta ai nấy đều biết là, sau đó, tức là, sau năm 1899, Tôn Di Nhượng 孫貽讓 mới chuyên tâm khảo cứu, làm ra sách *Khế văn cử lệ*. Tiếp sau họ Tôn, có các nhà khảo cổ La Chấn Ngọc, 羅振玉, Vương Quốc Duy 王國維 kế tục chuyên việc khảo thích về lối văn giáp cốt, đem áp dụng cho việc khảo chứng cổ sử Trung-quốc, đặt ra thành một môn học chuyên môn

(1) Xem bài tựa các sách: *Ân Chu thanh đồng khí minh văn* của Quách Mạt Nhượng (1930) và *Hán Ngụy Nam Bắc triều mộ chí tập thích* của Triệu Vạn Lý (1953).

(2) Xem *Từ hải*, trang 911.

Gần đây, Viện khoa học Trung-quốc mở rộng xuất bản các sách thuộc loại ấy để giúp cho các nhà bác học, sử học, v. v... Đại khái như các sách : *Ấn khur văn tự, ất biên* của Trung-quốc Khoa học viện khảo cổ nghiên cứu sử biên năm 1956 ; *Thuyết văn giải tự, lục thư sơ chứng* của Mã Tư Luân 馬叙倫 ; *Hán Ngụy Nam Bắc triều mộ chi tập thích* của Triệu Vạn Lý 趙萬里, năm 1953, v. v...

Tóm lại, tấm « ngọc giản » gọi là « An-dương ngọc giản » này theo chỗ chúng tôi nhận định, như đã trình bày trên đây, không hẳn phải là cổ vật từ đời Tam đại, mà cũng không hẳn phải là cổ vật về đời Tần Hán. Mà, có lẽ « nó » không liên quan gì đến Thục An-dương vương trên lịch sử Việt-nam.

Sở dĩ chúng tôi cử dám hạ bút viết : có lẽ nó không có liên quan gì đến Thục An-dương vương trên lịch sử Việt-nam, là vì chúng tôi nghĩ cần phải hết sức thận trọng, chúng tôi sẽ có ý kiến đề nghị sau đây.

*
**

3 — Điều thứ ba, Dư tiên sinh cho « thể ngọc » là vật báu của An-dương vương do Triệu Đà cướp được đem về (Quảng-châu). Dư tiên sinh nói :

Hai chữ « An-dương » tìm thấy ở trên miếng « ngọc giản », đúng là một tên riêng không còn ngờ vực gì nữa.

Khảo về các tên đất cổ :

« An-dương », là tên một ấp ở nước Ngụy về thời Chiến quốc. Tên ấy có từ sớm lắm, đất ấy hiện nay ở bắc bộ tỉnh Hà-nam, tức là quốc đô đời Ân-Thương xưa, nơi đã tìm ra thấy các giáp cốt. An-dương về thời Ân-Thương là tên đô ấp, lấy tên đất ấy mà đặt lên trên « hành bảo » thì rất không hợp về văn từ. Đất An-dương cách Quảng-châu xa lắm, trên lịch sử, ta chưa thấy ghi chép chỗ nào là An-dương có liên lạc với Quảng-châu. Vì các cơ ấy, tôi cho là « An-dương » ở trên « ngọc bảo » này không phải là An-dương ở Hà-nam, mà là nước An-dương của cổ đại Việt-nam. Gọi là « An-dương hành bảo » tức là « hành bảo của vua An-dương ».

Sau khi trích dẫn nhiều sử liệu trong *Thủy kinh chú*, Dư tiên sinh đoán định :

« Tôi bảo những « ngọc giản » An-dương đào được ở Quảng-châu đủ chứng thực An-dương ấy là An-dương nước Việt (越) vì nước Việt cách đất Việt (粵) (Quảng-châu) gần lắm.

Việc giao thiệp giữa các nước lân cận xưa kia khó khăn phiền phức. Theo điều có thể khảo được trong các sách, nước Nam Việt đánh bại An-dương, diệt nước ấy và khuôn lấy cả đồ báu của nước ấy. Vì thế những « ngọc giản » mới đưa vào đất Việt (Quảng-đông 粵) mà trở thành chiến lợi phẩm của đất Việt (粵), cho nên mới đào được « ngọc giản » ở Quảng-châu ».

« Nơi đào được « ngọc giản » có thể là cố cung hay lăng mộ của Triệu Đà. Và đem thuyết « nghi chôn » (mồ giả) ra mà nói thì sẽ đáng tin hơn. Ở mộ Triệu Đà chôn chứa nhiều đồ quý báu, từ 2000 năm nay, vẫn chưa ai phát quật. Lời phỏng đoán về việc này rất là bấp bồng mập mờ. Sách Thủy kinh chú có dẫn sách Giao Quảng xuân thu của Vương thị như sau (1) :

« Vua Việt là Triệu Đà, lúc sống giữ trọn lòng theo chế độ (Hán), xưng là phiến thần ; khi chết thì có ngôi mộ hiêm hóc thần bí. Việc chôn cất Triệu Đà là, nhân hình thể núi, làm lăng mộ ; phần mộ của Đà khá gọi là xa hoa lớn lao, chôn chứa nhiều đồ quý báu. Về thời Ngô, (vua Ngô) đã sai người phát quật mộ Triệu Đà, tìm lấy áo quan, đào núi phá đá, kết cục không được gì cả. Đà tuy xa xỉ tiếm lạm, nhưng giữ trọn được yên thân, khiến người sau không biết chôn ở chỗ nào . . . ».

« Nay đem việc phát hiện « ngọc giản » chứng minh là Triệu Đà cướp được các vật của An-dương vương làm chiến lợi phẩm đem tuần táng, vậy thì ta lại thấy rõ mộ Triệu Đà cũng ở gần chỗ ấy. Nơi đào được « ngọc giản » là nơi lấy Hoàng-phổ làm trung tâm đường bán kính rộng rạ mười dặm, rải rác không phải chỉ ở một chỗ, thì ta lại cũng thấy rõ những chỗ ấy đều là mộ giả của Triệu Đà ».

« Tập tục đem các vật quý báu như ngọc giản chôn theo với người chết hình như đã có từ đời Thương. Sách Thất quốc khảo của Đổng Duyệt đời Minh, có dẫn sách Mặc trang mạn lục viết về đời Tống, như sau :

« Khoảng năm Chính-hòa (Tống Huy-tông, 1111 — 1118), triều đình tìm kiếm các đỉnh, di đời Tam đại. Trình Đường làm đề diềm trà mã ở Thiêm-tây, Lý Triều Vu (旻?)

(1) Xem Thủy kinh chú.

làm chuyền vận ở Thiềm-tây, sai người phá mộ Tỉ Can ở phủ Phượng-trường, được cái mâm đồng đường kính hơn hai thước, trong có khắc đề 16 chữ; lại bắt được 43 phiến ngọc, mỗi phiến dài hơn 3 tấc, phía trên tròn mà nhọn, phía dưới rộng mà vuông, dày bằng một nửa, sắc ngọc trong sáng. Đó đều là những vật rất lạ trong những đồ đem chôn theo người chết.

« Theo lời chép đó thì hình như những hình dạng, lớn bé các vật đó cũng đều giống như « ngọc giản An-dương » ta mới tìm thấy chỉ có phía trên phía dưới đảo lộn khác nhau và không nói rõ có văn tự gì mà thôi. Người Tống sợ dĩ gọi là « phiến ngọc » (ngọc phiến) là theo thực chất của vật ấy mà gọi tên, hoặc là do ghi chép giản lược, hoặc là do khi đào thấy chưa kịp xét kỹ, ta chưa biết rõ ».

Xem xong các tài liệu ấy, chúng tôi nhận xét về những căn cứ lý luận của Đư tiên sinh, thấy có nhiều điểm không ăn khớp với tài liệu lịch sử: An-dương tên đất ở xa thì lấy An-dương tên người ở gần. Rồi từ đấy đi đến « chiến lợi phẩm » đến « lăng mộ Triệu Đà ». Dựa vào cuộc xâm lược của Triệu Đà trên đất Thục An-dương vương mà đoán định An-dương « thể ngọc » này là Thục An-dương vương. « Thể ngọc » này là của An-dương mà Triệu Đà cướp về (Quảng-châu). Mộ Triệu Đà ở Quảng-châu nên « thể ngọc » cũng đào được ở Quảng-châu. Lại còn có nhiều mâu thuẫn phi luận lý, như về các lối chữ. Các lối chữ trên « thể ngọc » không ăn khớp với thời đại mà tiên sinh đã dùng lối chiết trung cho là « cổ trựu » cả. Vì thế, cái giả thuyết cho « thể ngọc » này là của An-dương do Triệu Đà cướp về là không chính xác.

Dù sao, khi khảo sát « thể ngọc » này còn một điểm nữa đáng đề ý: ấy là hai đường vân thủy ba và năm đường móc câu. Theo lời chỉ dẫn trong bài *Đồng khí*, của Đường Lan (*Văn hóa tham khảo tư liệu*, quyển 4, năm 1952, số 28, trang 92 — 98) thì những vật có vân thủy ba sóng gợn (ba lăng văn 波浪紋) thường là các vật cuối đời Tây Chu. Hình móc câu cũng có thể đại khái vào thời đại ấy cho đến mãi đời Tần Hán. Nhưng, vì không đủ sách đề tìm tòi so sánh lại từng nét vẽ của từng thời đại « kim ngọc » cho thật đích xác chúng tôi cũng đành tồn nghi. Trong sách *Hán đại hội họa tuyển tập* do Thường Nhiệm Hiệp 常任俠 (Triều-Hoa mỹ thuật xuất bản xã xuất bản ở Bắc-kinh năm 1956), có in ảnh một cái mâm son tròn đào được ở mộ Hán vương Quang

tại Lạc-lãng, Triều-tiên 朝鮮樂浪漢王光墓出土的漆盤 (đồ số 9). Trên « tất bàn » này cũng có vẽ những hình móc câu, nhưng cạnh các móc câu lại có những hình tròn vẽ nét mỹ thuật. Giữa các hình tròn cạnh móc câu ấy có hình quái vật, đầu thú hình người.

Có một điều, nếu ta ngắm kỹ các nét chạm trên « ngọc giản An-dương » này, ta sẽ thấy nó có vẻ thô sơ kém linh hoạt hơn các nét trang điểm trên « Liên lạc phương hồ » 蓮鶴方壺 (Bình vuông có hình chim lạc và hình hoa sen) (phụ đồ trang 98, phụ đồ 1, 2, trang 203) đào được ở Tân-trịnh (xem *Án Chu thanh đồng khí minh văn nghiên cứu* của Quách Mạt Nhược, trang 200, phụ đồ 2, 3, 4). Vậy, những nét vẽ trên « tất bàn » Hán vương Quang mộ và Liên lạc phương hồ, hợp với các nét vẽ khác trên các cổ khí tìm được sau này, sẽ có thể giúp chúng ta củng cố thêm những đoán định thô thiển về « ngọc giản » của chúng tôi nghiên cứu.

∴

Tóm lại, do những nhận xét trên đây, ta thấy rõ :

1 — Bản thân cái « thể ngọc » gọi là « An-dương hành bảo » không được xác định mà thừa nhận nó là vật gi.

2 — Những mâu thuẫn tồn tại giữa các lối chữ cổ và thời đại không ăn khớp cũng vẫn không giải quyết được.

3 — Tài liệu đem ra chứng minh cũng không ăn khớp với hiện vật nghiên cứu. Vì vậy, chúng tôi không dám khẳng định mà chỉ xin đặt ra mấy giả thuyết sau đây.

* *

GIẢ THUYẾT CỦA CHÚNG TÔI

A — Sở dĩ chỉ có thể là giả thuyết, vì những tài liệu xung quanh « thể ngọc » ấy còn thiếu.

Trong bài nói về *Thời đại chế độ nô lệ* (trang 77), *Quách Mạt Nhược* tiên sinh đã nói : « Ngày nay muốn nghiên cứu lịch sử Trung-quốc hay làm công việc phát quật các cổ vật ở dưới đất lên mà không nắm vững được phương pháp của chủ nghĩa Mác thì không thể nào có được kết luận đúng đắn » (今天要研究中國的歷史或從事地下發掘, 不掌握馬克思主義的方法是得不到正確結論的).

Thật vậy, lịch sử Trung-quốc nói đây, tức là lịch sử Đông-phương cổ đại nói chung. Ta hãy chỉ lấy một điểm trong nguyên lý chủ nghĩa duy vật biện chứng ra áp dụng cho khảo cổ học, cũng đã thấy vô cùng quan trọng. Đó tức là không cô lập xem xét một vấn đề, một sự vật; phải đem cả các hiện tượng coi là những liên hệ nội tại của sự vật ấy. Trong khi phát quật hay trong khi nghiên cứu, chúng ta không thể nào đem các đối tượng mà nhận xét riêng lẻ từng cái một.

Không những thế, chúng ta còn phải lấy hẳn các vật phát quật được làm chủ thể, dùng làm đối tượng nghiên cứu. Mục tiêu chính là khôi phục lại bộ mặt thật của sinh hoạt xã hội về kinh tế cổ đại cũng như về văn hóa cổ đại. Về phương diện này, trong *Thực tiễn luận* Mao Chủ tịch đã dạy: « Chỉ có thực tiễn xã hội của người ta mới là tiêu chuẩn nhận thức có tính chất chân lý của người ta đối với ngoại giới. » (*Tuyển tập*, trang 283) (只有人們的社會實踐; 才是人們對於外界認識的真理性的標準) (實踐論, 毛澤東選集). Tóm lại, khảo cổ học là khoa học thực tiễn, không phải là khoa học không luận (bàn suông). Thế cho nên định nghĩa mới nhất của danh từ « khảo cổ học » là « khảo cổ học là một khoa học căn cứ vào tài liệu lịch sử bằng thực vật (vật có thực) để mà nghiên cứu quá khứ của lịch sử loài người » (*Bách khoa toàn thư* của Liên-xô).

Vậy chúng tôi tưởng, muốn nhận định một vật gì là chính xác ở dưới đất đào lên, mặc dầu trên vật ấy đã có vấn tự rõ ràng, ta cũng vẫn phải thận trọng, cần phải đề ý đến một vài điều kiện chính:

1 — Nếu là ngọc, là kim khí hay đồ nung, v. v... cần phải đưa tới phòng thí nghiệm phân chất bằng phương pháp khoa học, xem có những thành phần gì.

2 — Nhận rõ nguyên vị trí của vật ấy, khảo sát các vật tìm thấy xung quanh vật ấy, dù là một hòn đá, một cái xương thú, một mảnh vỏ sò, vỏ hến, v. v... cũng phải quan tâm đến cả. Do đó, nhân vật nọ khảo sát vật kia, vật nọ chứng minh cho gốc tích của vật kia, sự thực của vật kia.

3 — Điều tra, quan sát hình thể nơi tìm thấy cổ vật, xem nơi đào lên sâu nông thế nào, các địa tầng địa chất ra sao,

nguyên thổ hay thực thổ (1) còn có dấu vết gì, còn có hiện vật gì ; có thể gợi ý cho việc khảo sát, v. v...

4 — Nhận định rõ việc thu nhận cổ vật ấy dưới những điều kiện nào, trong trường hợp cụ thể như thế nào.

Nay Dư tiên sinh được biết hiện vật có tới hàng ngàn « ngọc giản » (xem trên) mà riêng tiên sinh được xem tới hàng trăm thác bản :

« Số « ngọc giản » có đến hơn 200 miếng, hình trạng mỗi miếng một khác, những chữ khắc trên đó đều là lối chữ « cổ trụ ». Tôi xét kỹ đúng là lối cổ trụ, mới bảo rằng : « Nay muốn biết rõ « ngọc giản » có từ bao giờ, trừ phi đập đen lấy tất cả toàn văn trên các phiến « ngọc giản » ấy mà khảo cứu thì không sao biết được ». Họ Trần cũng cho thế là phải ; mới đưa cho tôi mượn hai tập gồm có những bản văn tự (lối chữ) ngọc giản đã đập đen (thác bản), tôi tìm thấy có một miếng có chữ « An-dương hành bảo »...

Dư tiên sinh chỉ cho biết thế thôi, và đi sâu ngay vào một miếng mà tiên sinh cho là « An-dương hành bảo ».

Ý chúng tôi muốn rằng, tiên sinh cho biết rõ hơn thêm nữa những kết quả về công việc nghiên cứu, công việc so sánh các miếng ngọc khác kia có những chữ gì, hình dáng thế nào, có những giá trị gì hay không ? Có như thế, chúng tôi mới mong có đủ chứng cứ để quyết định được giá trị thật của « thẻ ngọc » này được. Nếu không, thì không thể nào khẳng định được, dù chỉ là sơ bộ : nó là cái gì, của ai, xuất hiện vào thời nào, nên chỉ có thể đặt giả thuyết.

B — Do những mâu thuẫn về tài liệu nảy ra trong bước đầu tìm hiểu « thẻ ngọc An-dương » mà chúng tôi đã nói ở trên, chúng tôi liên hệ tới một vài sự kiện lịch sử.

Dư tiên sinh tất cũng đã biết :

Năm 1879, Hội trưởng hội Địa học Hung-ga-ri là *L. de Loczy* và *Szechny* lên đến vùng tây bắc Trung-quốc điều tra địa chất, tán thưởng bích họa Đôn-hoàng. Từ đó về sau, các học giả Tây-phương tiếp tục nhau kéo đến Trung-quốc. Năm 1904 A. *Stein* lại từ Ấn-độ sang Trung-quốc, ở Đôn-hoàng tới

(1) Nguyên thổ, Trung-quốc gọi là « sinh thổ » là đất chưa bị đào cuốc lên bao giờ. Thực thổ tức ta gọi là đất thuộc, đất đã cày cấy, cuốc xới trồng trọt.

ba tháng, bỏ ra tới 500 lạng bạc, chở trộm đi mất 24 hòm cổ vật. Năm 1908, P. Pelliot lại cũng đến Đôn-hoàng, bỏ ra tới 50 lạng bạc đồng mua mất hơn 6000 quyển sách cổ và các đồ họa cổ đem về Pa-ri (1). Vào khoảng năm 1927 đến năm 1934 là hội Trung-quốc học thuật đoàn thể hiệp hội ở Bắc-kinh đã thành lập, đang cùng hợp tác với nhà khảo cổ Thụy-điền Svin Hedin, tổ chức Tây Bắc khoa học khảo tra đoàn (2).

Theo lời kể lại những thẻ ngọc gọi là « An-dương » này đào được ở Hoàng-phố. Thời gian đào được cách lục mua được vào khoảng 20 năm. Lúc mua tới nay vào khoảng 3, 4 năm. Thế nghĩa là, vào khoảng năm 1932. Trong thời gian đó, chính là lúc giới học giả toàn thế giới đang sôi nổi sốt sắng đua nhau nghiên cứu, học tập về những văn hóa vật phát quật được ở Trung-quốc, ở Đôn-hoàng cũng như ở An-dương. Lúc bấy giờ thiếu gì các học giả tư bản tham lam, thềm vụng quăng tiền ra, vơ vét lấy văn hóa vật của cổ đại Trung-quốc, mang về Tây-phương. Vì lý do đó, lúc ấy cũng không thiếu gì kẻ trục lợi làm nghề buôn bán các cổ vật, giả tạo ra các cổ vật, bán cho bọn tư bản hiếu kỳ đem ra ngoài Trung-quốc.

Vì tất cả các lý do vừa nêu trên đây, về « ngọc giản » này gọi là « An-dương ngọc giản », chúng tôi hiện nay chỉ tạm xin đặt ra hai giả thuyết :

a) Nếu « ngọc giản » ấy là một vật đào được ở dưới đất thực, song ở An-dương, nguyên thực như thế, thì nó có thể đem từ An-dương xuống Quảng-châu. Ai đem ? Bọn con buôn, vì háo lời, chúng đã vụng trộm đem xuống Quảng-châu để đưa đi Hương-cảng bán cho tiện. Sở dĩ chúng đã phao lên, đào được ở Hoàng-phố là cốt để cám dỗ dễ dàng hơn bọn hiếu kỳ ngoại quốc.

b) Nhưng, (điều này có lẽ mới là sự thực) có thể « ngọc giản » ấy chỉ là một vật giả tạo. Bọn buôn đồ cổ ngồi nghĩ cách làm ra, rồi phao lên ở Quảng-châu là, đã đào được ở Hoàng-phố, để chúng lén lút mang của giả đi Hương-cảng

(1) (2) Xem Đôn hoàng Thiên phật động văn vật phát hiện dịch kinh quá của Phó Chấn Luân trong số chuyên san về Đôn-hoàng của Văn Vật tham khảo tư liệu, năm 1952.

bán lấy lời to. Vì theo đúng nhận xét của chúng tôi, chữ khắc trên « thể ngọc » này thật « đầu Ngô mình Sở », chỉ có 124 chữ mà viết bằng ba, bốn lối, nào lối giáp cốt, nào lối đại triện, nào lối tiểu triện, thời xuất hiện của lối chữ nọ với lối chữ kia cách nhau hàng mấy trăm năm.

Chúng tôi đặt giả thuyết: đó là « vật giả ».

Giả thuyết này phù hợp với tính chất « thể ngọc » và trường hợp đào được của « thể ngọc ». Nó cắt nghĩa được: một là mâu thuẫn giữa các lối chữ trên thể ngọc; hai là mâu thuẫn giữa tên An-dương và địa điểm đào được « thể ngọc », Quảng-châu. Điều mà Dư tiên sinh bác đi từ đầu.

Tuy nhiên thế, giả thuyết vẫn còn được chứng minh bằng sử liệu và không có nghĩa là không có An-dương vương trên đất Việt-nam.

Chúng tôi đề nghị:

a) Khai quật một số địa điểm để tìm tài liệu. Về điểm « tài liệu phát quật dưới đất », chúng tôi xin đồng ý với Dư tiên sinh: « *Việc nghiên cứu rõ ràng về thời đại thật đúng và sự thực lịch sử của « An-dương ngọc giản » còn mong đợi ở... việc phát quật các tài liệu dưới đất về phía nước Việt* ». Chúng tôi còn nghĩ thêm: Nếu chỉ phát quật ở về một phía nước Việt thì chưa đủ, cần phải phát quật thêm cả về phía Quảng-châu nữa. Các cổ vật tìm thấy ở phía nọ sẽ chứng thực được cho các cổ vật tìm thấy ở phía kia. Chúng tôi xin có ý kiến đề nghị chỉ định rõ các địa điểm nên phát quật theo trình tự sau đây.

Về phía Việt-nam:

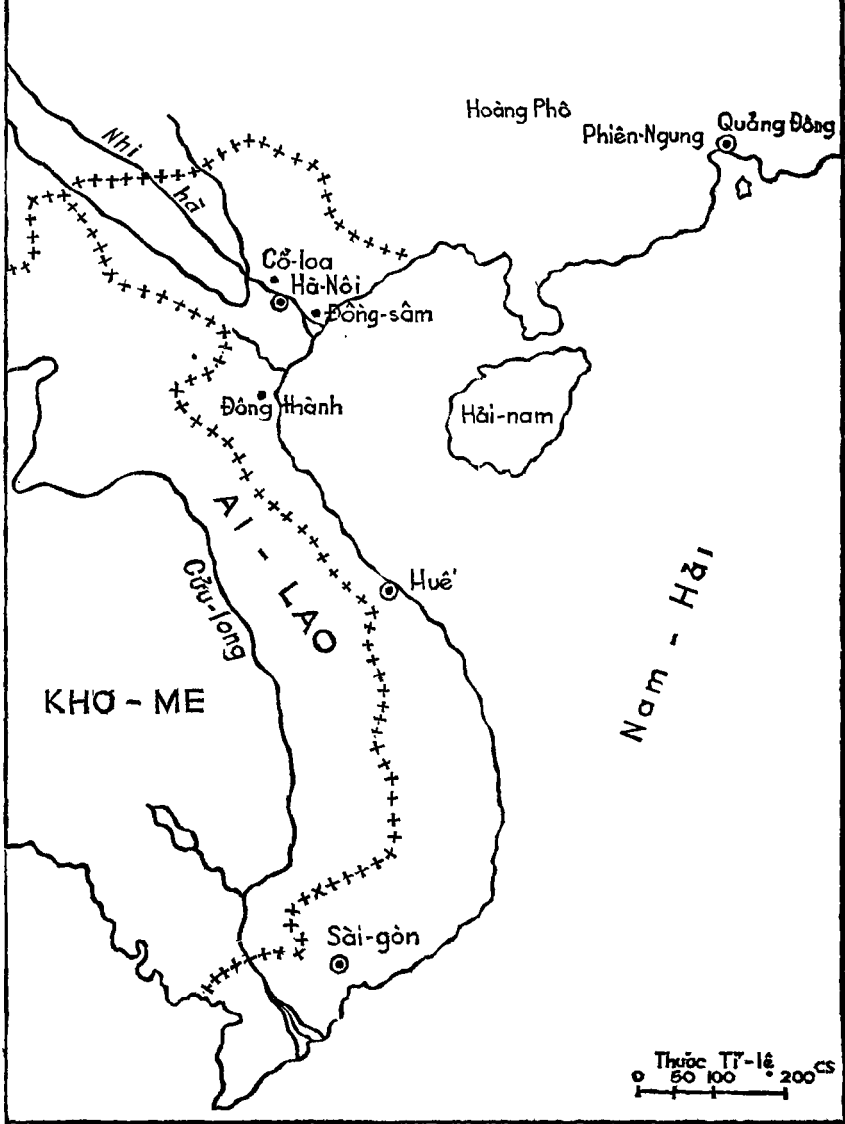
- 1 — Vùng thành Cỗ-loa thuộc tỉnh Vĩnh-phúc;
- 2 — Vùng đền Thục An-dương vương thuộc huyện Đông-thành tỉnh Nghệ-an;
- 3 — Vùng đền Triệu Đà, ở làng Đồng-sâm tỉnh Thái-bình.

Về phía Quảng-châu:

- 1 — Vùng gần Hoàng-phố mà Dư tiên sinh đã nói cụ thể trong bài khảo trên đây;
- 2 — Vùng lăng mộ và đền thờ Triệu Đà ở Phiên-ngung, tức là vùng mà Dư tiên sinh gọi là « nghi chủng ».

PHÁC ĐỒ MÃY ĐỊA ĐIỂM CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DI TÍCH THỰC AN DƯƠNG VƯƠNG VÀ TRIỆU ĐÀ

NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG-HOA



b) Khảo về An-dương vương.

Về tài liệu An-dương vương chúng tôi xin sưu tầm nghiên cứu và trình bày theo đây để góp phần tìm hiểu vấn đề « ngọc giản » nói riêng và An-dương vương với nước Thục trên cổ đại sử Việt-nam nói chung.

Một lần nữa chúng tôi xin thành thực tỏ lòng biết ơn sự quan tâm đến sử học Việt-nam của Dư tiên sinh và tỏ lòng hâm mộ thái độ, tác phong của tiên sinh. Chúng tôi mong sẽ được có nhiều dịp cùng trao đổi ý kiến với tiên sinh về khoa học khảo cổ cũng như về cổ đại sử Đông-phương, v. v.... Tình đoàn kết trên lĩnh vực khoa học cũng như trong thực tế sẽ một ngày một khăng khít thêm mãi. Để đáp lại nhiệt tình đối với vấn đề « ngọc giản » này, chúng tôi xin các bạn độc giả *Tạp san Văn Sử Địa* tham gia bàn luận cho thật đông đảo, thật sôi nổi.

* *

IV — THỤC AN DƯƠNG VƯƠNG Ở TRÊN ĐẤT VIỆT NAM XƯA

Trong cổ sử Việt-nam, chúng ta vẫn học đến « Thục An-dương vương ». Nhưng từ xưa tới nay, có nhiều người thắc mắc về vấn đề ấy : Thục An-dương vương có phải là nhân dân bản thổ trên đất Việt-nam không ? — Thục An-dương vương ở đâu lại ? Thục là tên nước hay tên họ ? Lại có người võ đoán : Người nước Thục thời đó đã làm thế nào đến được trên đất Việt-nam ? Làm gì có nước Thục trên đất Việt-nam ?

Nói về sử liệu Việt-nam :

Năm 1272, tức là năm Thiệu-long thứ XV đời Trần Thánh-tông, Lê Văn Hưu soạn xong và đem dâng vua bộ *Đại Việt sử ký*.

Theo các sách sử, bộ *Sử ký* của Lê Văn Hưu, là bộ sử thứ nhất của Việt-nam. Bộ *Sử ký* này chép bắt đầu từ Triệu Vũ-đế, tức Triệu Đà (207 tr. c. ng.) đến Lý Chiêu-hoàng (1224).

(Xem : *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển 5 từ 33 và *Đại Việt sử ký*, (bản in triều Tây-son), quyển 5, từ 46) (1). Chúng ta ai cũng công nhận đó là bộ sử độc nhất, và thứ nhất của Việt-nam : các bộ sử viết sau đều dựa theo bộ sử ấy cả.

Thật vậy, về thời gian lịch sử của Việt-nam ta, từ năm 1272 trở về trước, ta chưa có sử sách gì là chính thức. Lễ tất nhiên, muốn khảo cứu sử Việt-nam về thời gian ấy, các nhà sử học đứng đắn đều cần phải sưu tầm tài liệu trong sách cổ Trung-quốc (2).

(1) *An-nam chí lược* của Lê Tác đời Trần, đã nói đến sách *Việt-chí* của Trần Tuấn làm vào đời Trần Thái-tông (1225 — 1257); nhưng *Việt chí* không thấy phổ biến.

(2) Lê Quý Đôn (1726 — 1782) trong bài tựa sách *Đại Việt thông sử* viết năm 1749 đã có nói : « Cập Bắc triều chư nho sở sao ký... » (...và các bản biên chép của các học giả Bắc triều (Trung-quốc)). Trong *Kiến văn tiểu lục*, quyển 4, trang 3—4, Lê Quý Đôn lại nhắc lại «...thử ngũ tập khả bỏ Việt sử chi khuyết...» (...năm tập sách ấy có thể bỏ cho những chỗ thiếu sót của Việt sử...). Năm tập sách ấy là : 1) *Thiên nam hành ký* của Từ Minh Thiện ; 2) *Nam ông mộng lục* của Lê Trưng ; 3) *Bình định Nam-giao lục* của Khâu Tuấn ; 4) *Sử giao châu tập* của Trần Trung Cương ; 5) *Thủ vực chu tư lục* của Nghiêm Tông Giản. Bài *Thông luận* về thời kỳ Hùng vương, trong sách *Đại Việt sử ký* (quyển 1 từ 7), Ngô Thì Sĩ cũng có nói : «...Tự Tần nhân khai tri quận huyện, phân thiết thú úy, Triệu thị thủy khởi Nam-hải, nhiên hậu ngã quốc biên niên hữu Bắc sử khả tương tham kê...»

(...Từ khi người Tần lập ra quận huyện (ở nước ta), chia đất đặt các quan thú, quan úy, (để cai trị) ; từ khi họ Triệu khởi đầu ở Nam-hải về sau thì sử biên niên của ta mới có Bắc sử (sử Trung-quốc) đề mà kê cứu thêm...).

Bài tựa sách *Đại Việt phương dư chí* trong *Phương Đình địa chí loại* quyển 1, xuất bản năm 1900 cũng có nói :

«...Về việc kiến lập thành nước của Việt-nam ta, từ khi có sử sách (của ta) đến nay, (trong các sử sách ấy) còn thiếu sót khá nhiều. Những điều ta thấy trong các sử sách khác (của Trung-quốc) lại tản mát không có hệ thống. Người nào khảo cổ thật gặp khó khăn ».

« Phương Đình tiên sinh (Nguyễn Văn Siêu) là người thích cổ học rộng, đã lục các sách viết từ các triều Hán, Tống, Tấn, Tùy, Đường, cho đến cả các sách của Cổ Đình Lâm (Cổ Viêm Vũ), sách *Độc sử phương dư ký yếu* (của Cổ Thổ Vũ), đời gần đây, và biên lại làm một thiên *Phương dư tiền biên* của nước ta...».

Vì vậy, các sử gia Việt-nam xưa thường phải lượm nhặt các truyền thuyết dân gian, chép theo các dã sử, các truyện kỳ và một số thần thoại. Như : *Báo cực truyện* của Đỗ Thiệu, *Việt điện u linh tập* của Lý Tế Xuyên (1), *Lĩnh nam trích quái* của Trần Thế Pháp (2), v.v... Ngoài ra cũng đã có dùng nhiều tài liệu cổ Trung-quốc, nhưng vì hoàn cảnh thiếu thốn nên cũng không đủ sách tra khảo, nghiên cứu, quan niệm viết sử còn đơn giản nên phải quá dựa nhiều vào thần thoại. Vì thế trong khi chờ đợi có những tài liệu khai quật được ở dưới đất, đó là những tài liệu đích xác và quý giá nhất, chúng ta cần cố gắng sưu tập khảo cứu thêm các tài liệu ngoại quốc (nhất là sách cổ Trung-quốc), đính chính, xác định lại một số sự việc để kết luận cho đúng giá trị của nó. Trong số sự việc đó, có vấn đề Thục An-dương vương.

Trong thời kỳ về trước năm 207 tr. c. ng., năm mà Triệu Đà bắt đầu kiến lập nước Nam Việt, tình trạng chính trị quân sự ở trên vùng đất Việt-nam như thế nào ?

Theo các sử Việt-nam, về thời đó (trước năm 207 tr. c. ng), ở trên đất Việt-nam có nước Âu-lạc, có Thục An-dương vương.

Sách *Việt sử lược*, quyển 1, tờ 1 chép : «...*Hùng vương ...Chu mạt vi Thục vương tử Phán sở trục nhi đại chi. Phán trúc thành ư Việt-thường hiệu An-dương vương, cánh bắt giữ Chu thông. Tần mạt, Triệu Đà cử Uất-lâm, Nam-hải, Tượng quận dĩ xưng vương, đó Phiên-ngung, quốc hiệu Việt, tự xưng Vũ vương. Thời An-dương vương hữu thần nhân viết Cao Lô, năng tạo liễn nỗ, nhất trưng thập phóng, giáo quân vạn nhân, Vũ hoàng tri chi, nãi khiển kỳ tử Thủy vi chi, thỉnh thông hiếu yên. Hậu vương ngộ Cao Lô sảo bạc, Cao Lô khứ chi. Vương nữ Mỹ Châu hựu giữ Thủy tư yên. Thủy dụ Mỹ Châu; cầu khan thân nỗ ; nhân hủy kỳ cơ, tri sứ báo Vũ hoàng. Vũ hoàng phục hưng binh công chi. Quán chi, vương hựu như sơ. Nỗ chiết, chúng giai hội tán, Vũ hoàng toại phá chi, vương hàm sinh tế nhập thủy, thủy vị chi khai. Quốc toại thuộc Triệu.*

(1) Người đời Trần, vào khoảng năm Khai-hựu (1329), sách *Việt điện...* có 28 truyện.

(2) Đây là theo tục truyền, thực chưa rõ *Lĩnh nam trích quái* là của ai, Trần Thế Pháp là ai. Về Lý Tế Xuyên và Trần Thế Pháp, xem thêm : Trần Văn Giáp, *Les chapitres bibliographiques de Lê Quý Đôn et de Phan Huy Chú*. L.94 ; L.97n. ; P.171 ; L.97 ; P.175.

« Hùng vương... cuối đời Chu, bị con vua Thục là Phan, đánh đuổi, lên thay làm vua. Phan đắp thành ở Việt-thường, xưng là An-dương vương, không đi lại với nhà Chu nữa. Cuối đời Tần, Triệu Đà giữ Uất-lâm, Nam-hải, Tượng-quận để xưng vương, đóng đô ở Phiên-ngung, nước gọi là Việt, tự xưng là Vũ vương.

« Thời đó, An-dương vương có vị thần tên là Cao Lô, biết làm cái nổ liễu, một lần giương nỏ, bắn được mười phát, đem dạy quân lính, dạy được một vạn người. Vũ hoàng (1) biết thế, bèn sai con mình là Thủy đi làm con tin, xin đi lại hòa hảo. Sau An-dương vương đối xử với Cao Lô dần dần bạc bẽo; Cao Lô bỏ đi. Con gái An-dương vương là My Châu, tư thông với Thủy. Thủy dụ My Châu xin cho xem nỏ thần. Nhân thế (Thủy) làm gãy cái máy nỏ, sai người về báo cho Vũ hoàng biết. Vũ hoàng lại đem quân đến đánh. Quân đến, An-dương vương lại (ứng phó) như lần trước; nỏ gãy, quân đều tan vỡ. Vũ hoàng bèn phá tan quân An-dương vương. An-dương vương ngậm *sinh tế* lội xuống nước, nước tự rẽ ra (cho đi). Nước (của An-dương vương) bèn thuộc nhà Triệu ».

..

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (2), chép rằng: về đời cuối thời Hùng vương, vua Thục nghe nói Hùng vương có con gái, bèn xin cầu hôn, không được, nên mang hận, dặn con cháu phải diệt nước Văn-lang. Đến cháu là Thục Phan đem quân đến đánh Văn-lang.

Về sử nhà Thục, sách chép An-dương vương họ Thục, tên là Phan, là người đất Ba Thục, làm vua 50 năm.

Năm thứ nhất là năm (257 tr. c. ng.), lấy xong nước Văn-lang, đặt nước gọi là Âu-lạc đóng đô ở Phong-khé.

Năm bình ngô (255), nhờ thần lực Kim qui, vua Thục đắp xong thành và được móng rùa làm lẫy nỏ thần.

Năm đinh hợi (214 tr. c. ng.) nhà Tần bắt 50 vạn quân sang đánh Lĩnh-nam, đặt làm các quận Quế-lâm, Nam-hải,

(1) Chỉ Vũ vương tức Triệu Đà

(2) Nguyên văn các đoạn sử này chép riêng ở phần PHỤ LỤC I.

Tượng-quận. Vua Tần bổ dùng Nhâm Hiêu làm quan úy Nam-hải, Triệu Đà làm quan lệnh Long-xuyên, đóng quân ở Ngũ-lĩnh. Nhân thế, Hiêu và Đà cùng nhau mưu tính xâm lược nước Thục An-dương vương.

Năm tân mao (210 tr. c. ng.), Nhâm Hiêu, Triệu Đà đem quân đến xâm lược nước vua An-dương, bị bại trận, xin giảng hòa. Vua Thục ưng thuận, chia đất từ Bình-giang trở về phía bắc để cho Đà cai trị. Đà cho con là Trọng Thủy vào làm túc vệ hầu vua và xin cầu hôn với My Châu là con gái vua Thục. Trọng Thủy dụ vợ cho xem nỏ thần, Thủy lừa bẻ lấy nỏ thần, đi về báo cho Đà biết.

Năm sau nữa (208 tr. c. ng.), Đà lại đem quân sang đánh Thục. Vua Thục lấy nỏ ra thì nỏ đã bị gãy, vua Thục chạy, cầm ngọc văn tê bầy tặc đi vào trong biển. Tục truyền ở Dạ-son, xã Cao-xá về Diển-châu chính là nơi vua Thục đi vào biển.

Sách *Đại Việt Sử ký nói* : (1) Vua Thục sai sứ đến hỏi con gái vua Hùng-vương, không được.

An-dương vương tên Phán, người Ba Thục, làm vua 50 năm, sử cũ cho là họ Thục, là không phải.

Năm giáp thìn (257 tr. c. ng.), vua Thục đánh nước Văn-lang. Lúc đầu vua Thục bị thua luôn, mãi sau mới diệt được nước Văn-lang. Đổi quốc hiệu là Âu-lạc, đóng đô ở Phong-khe.

Năm bính ngọ (225) đắp xong Loa-thành. Việc đắp được Loa-thành là nhờ có thần Kim qui giúp sức, bảo cách trừ tà. Đắp xong thành, Kim qui trút móng lại cho để làm nỏ thần.

Năm đinh hợi (214 tr. c. ng.) Tần Thủy-hoàng sai Đồ Thư và Sử Lộc đem 50 vạn quân sang đánh Lĩnh-nam, đặt làm Quế-lâm, Nam-hải, Tượng-quận. Sau nhà Tần bổ Nhâm Hiêu làm Nam-hải úy, Triệu Đà làm Long-xuyên lệnh, lĩnh quân đóng ở Ngũ-lĩnh, nên họ mưu mô lấy nước Âu-lạc.

Năm tân mao (210 tr. c. ng.) Nhâm Hiêu và Triệu Đà đem quân đánh vua An-dương. Vua Thục đánh chống lại, Đà thua chạy. Sau Đà dùng mưu kế, xin giảng hòa, cho con sang làm con tin, lấy con gái vua Thục, bẻ trộm lấy nỏ thần rồi lại kéo quân sang đánh, nên vua Thục bị thua.

(1) Xem nguyên văn ở phần PHỤ LỤC II.

Năm qui tị, (208 tr. c. ng.) Đà kéo quân sang đánh, vua Thục bị thua, chạy ra mạn biển, đường cùng, cầm ngọc vắn tê bảy tấc đi vào trong biển. Ngoại sử chép, nay còn đền Triệu Đà và mẹ Trọng Thủy ở Đường-thâm, thuộc Chân-định.

Sách *Việt sử thông giám cương mục* (1), chép : Đời cuối các vua Hùng vương vua Thục là Phan sang xâm lược, Hùng vương nhảy xuống giếng chết, nước Văn-lang mất.

Năm giáp thìn (257 tr. c. ng.) là năm Thục An-dương vương năm đầu, vua Thục lấy được Văn-lang đổi quốc hiệu là Âu-lac, đóng đô ở Phong-khé.

Cương mục có lời cần án nói rõ, sử cũ chép vua Thục (ở Trung-quốc) đã bị nhà Tần diệt từ năm Chu Thận vương thứ năm (316 tr. c. ng.), lúc đó (257 tr. c. ng.) còn làm gì có vua Thục nào sang đánh Văn-lang. Sử cũ đã chép cháu vua Thục là Phán, lại nói An-dương vương họ Thục tên Phán người Ba Thục, hoặc giả ở miền biên giới tây bắc ở nước láng giềng nào có ai là họ Thục thì cho làm Thục vương. Nếu bảo vua Thục là người Ba Thục thì không phải.

Năm bình ngọ (255 tr. c. ng.), đắp Loa thành ở Phong-khé.

Năm tân mao (210 tr. c. ng.), Triệu Đà tới xâm lược bị thua. Vua Thục cắt đất từ Bình-giang trở về phía bắc (cho Đà) để giảng hòa rồi bãi quân về.

Năm qui tị (208 tr. c. ng.), Đà lại đem quân đánh Thục, vua Thục không biết lấy nõ đã mất, vì thế thua chạy đến bãi biển, đường cùng, vào biển mất. Đền thờ vua Thục ở núi Mộ-da, xã Hương-ái, huyện Đông-thành, tỉnh Nghệ-an.

* *

Sau khi đọc các đoạn sử trên đây, chúng tôi thấy đại thể sự việc cũng giống như nhau, nhưng về chi tiết có nhiều điểm khác. Đôi khi, chính những chi tiết mà nhiều sử gia xưa kia cho là không quan trọng, lại có thể giúp ta nhận xét được nhiều sự kiện, xác định được cho lịch sử nói chung. Vì vậy, không sợ quá thừa, chúng tôi trình bày sau đây một bảng so sánh những sự việc về khoảng thời gian từ cuối Hùng-vương đến hết đời Thục An-dương vương trong bốn bộ Việt sử trên đây.

(1) Xem nguyên văn ở phần PHỤ LỤC III.

**BẢNG SO SÁNH NHỮNG ĐIỂM KHÁC NHAU
VỀ THỰC AN DƯƠNG VƯƠNG TRONG BỐN BỘ VIỆT SỬ**

Niên đại	Sự kiện	A Sử lược	B Toàn thư	C Sử ký	D Cương mục
Hùng vương	Hùng vương My-nương	Đời cuối các Hùng vương, vua có người con gái là My-nương... vua Thục cầu hôn không được... Vua Thục tức giận, dặn con cháu tất phải diệt nước Văn - lang.	Đời cuối các Hùng vương đền cháu là Thục Phán	Vua Thục sai sứ tới cầu hôn, Hùng vương từ chối.	Thục vương Phán tới xâm lược, vua (Hùng) nhảy xuống giếng chết. Nước Văn-lang mất.
Giáp Thìn (257 tr. C. Ng.)	Thục vương Thục Phán	Cuối Chu (vua Hùng) bị con Thục vương là Phán đuổi đi. Phán lập thành ở Việt-thường; xưng là An - dương vương.	An - dương vương... họ Thục, tên Phán, người Ba Thục, đóng đô ở Phong-kê, (nay là Loa thành).	An - dương vương tên Phán người Ba Thục ở ngôi 50 năm. Sử cũ cho rằng họ Thục, là không phải.	Thục vương lấy được nước Văn-lang xong, đổi quốc hiệu là Âu-lạc, đóng đô ở Phong-kê. <i>Cẩn án.</i> Thục từ... lại, bảo là người Ba Thục là không phải.
Quý tị (208 tr. C. Ng.)	Nô thần	...Cao Lỗ biết làm nô liểu, một lần giương bần được mười phát tên. Dạy được một vạn quân (biết bản)	Kim qui... trút móng cho vua ... vua dùng móng thiêng ấy làm lạy nó... vua sai bày tội là Cao Lỗ (có chỗ gọi là Cao Thông) làm cái nô thần...		

Niên đại	Sự kiện	A Sử lược	B Toàn thư	C Sử ký	D Cương mục
	Văn tê (1)	...Vua ngậm (ngọc) sinh tê đi vào trong nước, nước liền rẽ ra...	...Vua chạy về phía nam... đến bãi biển đường cùng, không có thuyền bè..vua cầm(ngọc)ván tê đi vào trong biển. (tức là ngọc tê rẽ nước).	...Linh chức úy Nam-hải của nhà Tần là Triệu Đà lại tới xâm lược. Quân Nam bị vỡ, vua Thục chạy vào biển. Nước Thục bèn mất.	Triệu Đà của nhà Tần lại tới xâm lược, vua (Thục) thuachạy, chết, nhà Thục mất.
	Đền thờ Thục vương.		Ngày nay, tục truyền núi Dạ sơn, xã Cao-xá, Diên-châu tức là nơi vua Thục đi vào biển. Lại còn Ngoại sử có chép: " Mẹ Trọng Thủy là Trinh thị người Đường-thâm đất Giao-chỉ, đổi gọi tên là Đà tôn. Nay ở Đường-thâm, huyện Chân-định (tức Trục-định) còn có đền thờ Triệu Đà, Trinh thị được thờ phụ.	Chú: Đền vua Thục ở núi Mộ-dạ, làng Hương-ái, huyện Đông-thành, tỉnh Nghệ-an.

Nghiên cứu xong bốn đoạn sách và bảng so sánh trên đây có liên quan đến vấn đề An-dương vương và nhất là vấn đề nước Thục, chúng ta thấy có nhiều điểm khác nhau, trong đó có bốn điểm mà ta cần đề ý.

(1) Về vấn đề « Văn tê » hay « Sinh tê » này, vì sách nói bầy tặc, khuôn khổ cũng tương tự với khuôn khổ lớn bé của « thê ngọc An-dương » cho nên có người liên tưởng mà đặt giả thuyết: « Có lẽ « thê ngọc » này là « Văn tê » hay « Sinh tê » của An-dương chăng? » Vì vậy chúng tôi chỉ đem so sánh ở đây mà không bàn đến.

1 — Điềm thứ nhất là Thục vương :

A) Cho là nước Thục, « Con vua Thục (tức là nước Thục) là Phán ».

B) Cho là họ Thục, « Họ Thục, tên Phán, người ở Ba Thục ».

C) Cho là vua nước Thục « Vua Thục An-dương vương, tên Phán, người Ba Thục . . . ».

D) Cho là họ Thục, tên Phán, không phải người Ba Thục.

2 — Điềm thứ hai là nổ thần :

A) nói : « ... Cao Lỗ biết làm nổ liễu (bằng gỗ liễu), một lần giương, bắn được 10 phát tên, dạy được một vạn quân (biết dùng nổ ấy).

B) nói : « ... Kim qui trút móng cho vua ... vua dùng móng thiêng ấy làm lẫy nổ, v. v. . . ».

C), D) Cũng như B.

3 — Điềm thứ ba là vãn tê (1) :

A) « ... Vua ngâm sinh tê đi vào nước, nước rẽ ra (mở đường cho đi) ».

B) ... « Vua cầm (ngọc) vãn tê bầy tặc đi vào trong biển... ».

Có chua « (vãn tê) tức là « tịch thủy tê » (ngọc rẽ nước) ngày nay ».

C) « ... Vua chạy vào biển, nhà Thục mất ».

D) « ... Vua đến bãi biển, đường cùng, vào biển mất ».

Trong bốn điềm ấy, có điềm thứ nhất, tức là điềm nước Thục và vua Thục là quan trọng hơn cả. Nhưng các tài liệu ấy cũng đều chưa cho đủ chứng cứ, nói dứt khoát xác định nước Thục hay họ Thục ; có Thục An-dương vương không. Nay chúng ta hãy thử sưu tầm thêm trong các sử liệu Trung-quốc xem có gì có thể chứng thực được không.

Theo chỗ chúng tôi biết, về thời Chu Hiên-vương (癸丑 368 — 庚子 321 tr. c. ng.), sử Trung-quốc đã có nói đến Thục vương 蜀 王, nghĩa là vua nước Thục : Sách *Hoa-dương quốc chí*, (2) quyển 3, *Thục chí* có chép rằng :

(1) Theo Truyện Mã Viện trong *Hậu Hán thư*, vãn tê là thứ sừng tê có vân thớ. (*Từ hải*, trang 609).

(2) *Hoa dương quốc chí*, sách gồm 12 cuốn và *Phụ lục* 1 cuốn, nhưng nay chỉ còn có 10 cuốn và *Phụ lục* 1 cuốn. Tác giả : *Thường Cư* người đời Tần (265 — 420 s. c. ng.). Sách chép chuyện Ba Thục, từ lúc khai quốc đến năm Vĩnh hòa thứ ba (347 s. c. ng.).

(*Chu Hiền vương chi thế, Thục vương hữu Bao, Hán chi địa, nhân liệp cốc trung, dĩ Tần Huệ vương ngộ. Huệ vương dĩ kim nhất từ dị Thục vương. Vương báo trản ngoan chi vật, vật hóa vi thổ. Huệ vương nộ, quần thần hạ viết: « Thiên phụng ngô hĩ, vương tương đác Thục thổ địa.*)

« Về đời Chu Hiền vương, vua Thục có miền đất trên sông Bao, sông Hán. Nhân khi đi săn ở vùng khe núi, vua Thục gặp Huệ vương nước Tần. Huệ vương lấy một hộp vàng đưa cho vua Thục. Vua Thục đưa biếu lại các vật châu báu. Các vật ấy hóa thành đất, Huệ vương giận, quần thần mừng rằng: « Thế là Trời cho ta đấy, nhà vua sẽ có đất nước Thục ».

Sách *Sử ký*, (1) quyển 5, *Tần bản kỷ* ;

(*Tần Huệ-văn vương nguyên hậu cửu niên, khiển Trương Nghi, Tư-mã Thố cứu Thục, Ba, toại phạt Thục, diệt chi.*)

« Năm Nguyên hậu thứ IX (316 tr. c. ng.) (2), Tần Huệ-văn vương sai Trương Nghi, Tư-mã Thố (đem quân) cứu đất Thục, Ba, liền đánh nước Thục, diệt nước Thục ».

Cũng vào năm thứ năm đời Chu Thận vương, về việc Tần đánh Thục, sách *Lịch đại thông giám tập lãm* (3) (quyển 11, tờ 40) chép :

(*Chu Thận vương*) ất tị ngũ niên, Tần phạt Thục thủ chi. Ba, Thục tương công (Sơ Thục vương phong kì đệ vu Hán trung, hiệu viết Thục hầu. Thục hầu dĩ Ba vi hảo, nhi dĩ Thục vi cừu. Thục vương phạt Thục hầu, Thục hầu bôn Ba, cố tương công); câu cáo cấp vu Tần. Tư-mã Thố thỉnh phạt Thục... viết... thần văn : dục phủ quốc giả, vụ quảng kỳ địa ; dục cường binh giả, vụ phủ kỳ dân ; dục vương giả, vụ quảng kỳ đức ; tam tư giả bị nhi vương tùy chi hĩ. Phủ Thục

(1) *Sử ký*, của Tư-mã Thiên đời Hán.

(2) Năm Nguyên hậu thứ IX Tần Huệ-văn vương, tức là năm 316 tr. c. ng.) ngang với năm thứ 5 đời Chu Thận vương. Nhưng theo *Truyện Trương Nghi*, cũng trong *Sử ký*, thì năm Tần đánh Thục có lẽ là năm Nguyên tiền thứ 10, là năm nhâm thìn (329 tr. c. ng.) ngang với Chu Hiền vương thứ 40 thì sự việc đúng với sự việc nói trong *Hoa dương quốc chí* hơn.

(3) *Lịch đại thông giám tập lãm*, sách gồm 119 cuốn (116 + 3), làm theo sắc lệnh năm Kiến-long thứ XXXII (1768), chép từ Hoàng-đề đền cuối đời Minh (thế kỷ XVII).

tây tịch chi quốc, nhưng địch chi trưởng dã, đặc kỳ địa, túc dĩ quảng quốc, thủ kỳ tài túc dĩ phú dân...». Tần vương tông chi, khởi binh phạt Thục, thập nguyệt thủ chi (Thục vương bại tử hậu, Tần tính diệt Ba, Thục).

«(Đời Thận vương nhà Chu), năm ất tị, năm thứ V, Tần đánh Thục, chiếm lấy đất Thục.

«Đất Ba và đất Thục đánh lẫn nhau. (Trước kia vua Thục phong cho em ở đất Hán-trung gọi là Thư-hầu. Thư-hầu đi lại hòa hảo với đất Ba mà đất Ba lại thù hằn với Thục. Vì thế, vua Thục đánh Thư-hầu, Thư-hầu chạy sang đất Ba, cho nên Thục đánh nhau với Ba). Cả hai đều sang Tần cầu cứu. Tư-mã Thố (nhà Tần) xin đánh Thục.... trình bày rằng : «... Tôi nghe nói, ai muốn cho nước mình giàu thì cần phải mở rộng đất đai ; ai muốn cho quân đội mình mạnh thì cần phải làm cho dân giàu ; ai muốn làm vua (thiên hạ) thì cần phải mở rộng đức độ mình. Ai có đủ ba điều ấy rồi, thì nghiệp vương sẽ theo đó mà thành. Nước Thục là nước ở hẻo lánh về phía tây, là đầu các di địch. (Ta) lấy được đất Thục đủ có thể mở rộng được nước ta, lấy được của cải của họ, đủ có thể làm cho dân ta giàu có.... Vua Tần nghe theo, đem quân đánh Thục, mười tháng lấy xong. (Sau khi vua Thục thua và chết, Tần diệt nốt Ba và Thục)».

Sau đoạn «Tần phạt Thục» sách *Tập lãm* có chua :

(Kim Tử-xuyên, Thành-đô phủ, cổ Thục quốc, Hoàng đế sở phong, lịch Hạ, Thương, Chu, thế vi hầu, bá, Chu suy Thục Tàm-tùng thủy xưng vương).

«Nay là phủ Thành-đô, tỉnh Tử-xuyên. Nước Thục xưa là nước do Hoàng-đế đã phong cho ; trải qua Hạ, Thương, Chu đời đời vẫn là Hầu và Bá, mãi khi nhà Chu suy, Tàm-tùng nước Thục mới xưng vương ».

Về việc Tần đánh Thục, sách *Hoa dương quốc chí*, quyển 3, *Thục chí*, có chép :

(Chu Thận vương ngũ niên thu, Tần đại phu Trương Nghi, Tư-mã Thố, Đô-ủy Mặc đẳng tông Thạch-ngư đạo phạt Thục. Thục vương tự u Hà-manh cự chi, bại tịch, vương độn tâu ; chi Vũ-dương, vi Tần quân sở hại. Kỳ phó tướng cập thái tử thoái chí Phùng-hương, tử u Bạch-lộc sơn. Khai-minh thị toại vong, phạm vương Thục thập nhị thế).

« Mùa thu năm thứ V đời Chu Thận vương (316 tr. c. ng.), các quan đại phu nhà Tần là Trương Nghi, Tư-mã Thố, quận Đô-úy là Mặc đi theo đường Thạch-ngư sang đánh Thục. Vua Thục tự đem quân ra đất Hà-mạnh chống lại quân Tần, bị thua trận. Vua Thục trốn đến đất Vũ-dương, bị quân Tần giết hại. Các tướng tá vua Thục và thái tử rút lui đến Phòng-hương, bị chết ở núi Bạch-lộc. Khai-minh thị mất, làm vua đất Thục được 12 đời ».

Cũng về vấn đề nước Thục và việc Tần đánh Thục, sách *Thủy kinh* chưa về Miện-thủy có ghi một câu chuyện thần thoại khá thú vị. Bỏ thần thoại đi, do chuyện ấy ta biết rõ thêm vị trí nước Thục xưa, hoàn cảnh chính trị, quân sự giữa Tần và Thục về thời cuối Chu.

Miện thủy chú... Bao thủy hựu đông nam lịch Tiều-thạch môn, môn xuyên sơn thông đạo, lục trượng hữu dư, khắc thạch ngôn: Hán Minh đế Vĩnh-bình trung Tư-lệ hiệu-úy Kiện-Vi Dương Quyết sở khai. Đãi Hoàn đế Kiến-hòa nhị niên, Hán-trung thái-thủ, đồng quận Vương Thăng gia Quyết khai tạc chi công, tạc thạch tụng đức, dĩ vi thạch ngư đạo. Lai Mẫn bản Thục luận, vân: « Tần Huệ vương đục phạt Thục nhi bất tri đạo, tác ngũ thạch ngư, dĩ kim trí vĩ hạ, ngôn năng di kim. Thục vương phụ lục, linh ngũ đình dẫn chi thành đạo. Tần sử Trương Nghi, Tư-mã Thố tầm đạo diệt Thục, nhân viết thạch ngư đạo, Quyết cải nhân nhi quảng chi hĩ...

Hựu: Đông quá Nam-trịnh huyện nam... Huyện cổ Bao chi phụ dung dã. Chu Hiền vương chi thế, Thục hữu Bao, Hán chi địa, chi lục-quốc, Sở nhân kiêm chi, Hoài vương suy nhược, Tần lược thủ yén. Chu Noãn vương nhị niên, Tần Huệ vương trí Hán-trung quận, nhân thủy danh dã (quyển V, trang 27).

« Về Miện-thủy có chưa: . . . Bao-thủy lại chảy về phía đông nam, qua Tiều-thạch môn. Cửa này có đường xuyên sơn đến hơn sáu trượng. Có đá khắc chữ, nói đường này do quan Tư-lệ hiệu-úy người đất Kiện-vi là Dương Quyết đã khai vào khoảng giữa niên hiệu Vĩnh-bình đời Hán Minh-đế (58—76). Đến năm Kiến-hòa thứ hai đời Hoàn-đế (148), quan thái-thủ Hán trung tên là Vương Thăng, là người đồng quận, khen công khai tạc của Quyết, đục đá ca tụng công đức, đặt tên làm Thạch-ngư đạo (đường trâu đá đi). Lai Mẫn theo *Thục luận* có nói rằng:

« Tần Huệ vương muốn đánh Thục mà không biết đường, làm năm con trâu đá, lấy vàng để ở dưới đuôi nó, phao lên rằng : các trâu ấy đã ỉa ra vàng. Vua Thục cậy sức, sai năm người trai tráng đem năm con trâu đá ấy về, làm thành đường đi. Nhà Tần sai Trương Nghi, Tư-mã Thố tìm theo đường đi vào diệt nước Thục. Vì thế gọi (con đường ấy) là Thạch-ngư đạo. Đến Quyết có lẽ dựa theo lối cũ mà làm rộng thêm ».

Lại đoạn khác nói :

« ... Về phía đông (Miện-thủy) chảy qua phía nam huyện Nam-trịnh.

« Huyện Nam-trịnh là nước phụ dung của đất Bao cũ ; Đời Chu Hiến vương, nước Thục có đất Bao, đất Hán. Đến thời Lục-quốc (chiến quốc), hai đất ấy bị người Sở lấy cả. Khi Sở Hoài vương suy yếu, đất ấy lại bị Tần cướp mất. Đời Chu Noãn vương, năm thứ hai (313 tr. c. ng.), Tần Huệ vương (lấy đất ấy) đặt làm quận Hán-trung, là nhân theo tên sông ».

Sách *Cương mục* của ta cũng dựa theo một phần tài liệu trên đây mà đã phủ nhận hẳn nước Thục An-dương vương ở trên đất Việt không phải là từ ở Ba Thục xuống. Bài *Cần án* sách ấy đã nói rõ : « Nước Thục đã bị nước Tần diệt từ năm thứ V đời Thận-tĩnh vương nhà Chu (316 tr. c. ng.), lúc đó (257 tr. c. ng.) làm gì còn có vua (Thục) nào ? Huống chi... cách nhau hàng hai ba ngàn dặm, nước Thục ở xa làm thế nào... mà đến lấy được nước Văn-lang ? » (xem Phụ lục, III).

Sự thực lịch sử có phải quá đơn giản và gọn gàng như thế đâu ! Vẫn đã đánh, năm 316 tr. c. ng., nghĩa là 58 năm trước năm (giả định cho là) Thục An-dương vương năm thứ nhất, đã không còn có nước Thục trên lịch sử nữa « ...Vua Thục trốn đến đất Vũ-dương, bị quân Tần giết hại. Các tướng tá vua Thục và Thái tử rút lui đến Phùng-hương, bị chết ở núi Bạch-lộc... » (xem trên).

Thật vậy, đứng trên danh nghĩa thì Thục đã bị Tần diệt : Vua Thục và thái tử, tướng tá đều bị giết cả ; nhưng biết đâu vua Thục không còn có các con khác hay các cháu khác, đem tàn quân chạy xuống phía nam, kiến lập một nước khác, tự xưng là Thục vương mà các quan thái sử không biết mà chép đến.

Những sử liệu sau đây, không những chứng tỏ điều ấy là đúng mà còn nói cho biết thêm nhân dân Thục rất mực anh dũng, không chịu thần phục Tần, vẫn cứ tiếp tục kháng Tần. Nhà Tần phải dời dân ở bắc phương xuống ở đất Thục cho có người. Vậy, nước Thục của nhân dân Thục vẫn còn tồn tại.

(Đình mùi) Chu Noãn vương nguyên niên... dĩ Trương Nhược vì Thục quốc thú, nhưng bá thượng cường, nãi di Tần dân vạn gia thực chi.

Hựu vân :

(Quý sửu) Chu Noãn vương thất niên... Tư-mã Thố xuất Ba, Thục chúng thập vạn, đại bại thuyền vạn sư, mẽ lục bách vạn học, phủ giang phạt Sở, Thủ Thương-ô chi địa vì Kiểm-trung quận. (Hoa dương quốc chí, quyển 3 Thục chí).

« (Năm đình mùi) Chu Noãn vương năm đầu (314 tr. c. ng.)... dùng Trương Nhược làm quan thú đất Thục. Nhưng bá (1) vẫn còn mạnh, (Tần) bèn di dân Tần muôn nhà đến đấy cho đông ».

Lại đoạn khác nói :

« (Năm quý sửu) Chu Noãn vương năm thứ bảy (308 tr. c. ng.), Tư-mã Thố đem quân đất Ba, đất Thục, mười vạn người, thuyền lớn một vạn chiếc, gạo 600 vạn học, chở theo dọc sông đi đánh Sở, lấy đất Thương-ô, đặt làm quận Kiểm-trung ».

Sách *Sử ký* cũng có chép việc Tần lấy người Thục đi đánh Kiểm-trung :

(Chiêu vương nhị thập thất niên..., hựu sử Tư-mã Thố phát Lũng-tây, nhân Thục công Sở Kiểm-trung, bại chi. (Sử ký, quyển ngũ, Tần bản kỷ).

(Hựu vân :

(Chiêu vương tam thập niên..., Thục thú Nhược (Trương Nhược) phạt thủ Vu - quận cập Giang-nam vì Kiểm-trung quận... (Sử ký, quyển thập ngũ, Tần bản kỷ).

(1) Nhưng bá không phải là tên riêng. Nhưng bá nghĩa là người hào trưởng các dân tộc Nhung (dịch).

«Đời Chiêu-vương năm thứ XXVII (270 tr. c. ng.)..., lại sai Tư-mã Thố đem quân Lũng-tây, nhân đất Thục đánh Kiềm-trung của nước Sở, lấy được ».

Lại đoạn khác nói :

«Đời Chiêu-vương năm thứ XXX (267 tr. c. ng.)... quan thú đất Thục là Nhược (Trương Nhược) đánh lấy Vu-quận và Giang-nam, đặt làm quận Kiềm-trung... ».

Qua hai sử liệu này, ta thấy Nhung bá nói trong tài liệu trên, tất phải là một người thổ hào đất Thục. Khi Tần mới đến xâm lược, người Thục không chịu phục tùng, quật khởi phản kháng, nên Tư-mã Thố đã phải nhiều lần đánh dẹp đất Thục (xem trên). Sau Tần đã phải đem quân đến đóng giữ, cử Trương Nhược làm quan thú, lại còn phải di dân tới hàng vạn nhà đến ở cho có người. Số người Thục không phục Tần không phải là ít, phần nhiều phải chuyển di xuống phía Nam, cùng với nước Thục mới kiến lập như nói trên, có lẽ là Thục của An-dương vương. Vì thế nhà Tần phải thi hành chính sách li thổ (bắt dời bỏ đất cũ, định cư nơi khác) và phân trị (chia trị), nên lại tìm cách đem cả dân Ba lẫn dân Thục lên Bắc phương (đông bắc Qui-châu). Đoạn hai cho chúng ta biết thêm, con cháu hay người của vua Thục xưa cùng những người bị Tần đánh thua trước, không những chỉ di xuống nam, mà còn tùy hoàn cảnh di lên đông bắc, gặp lúc Tần suy, họ cùng với người của Tần đánh lại Tần.

Vấn đề nước Thục An-dương vương gốc ở Ba Thục, về phần cương giới nước Văn-lang trong *Đại Việt sử ký* (k.1, tờ 5-7) xuất bản đời Tây-son, bài *Thông luận* của Ngô Thì Sĩ cũng đã dẫn tài liệu Trung-quốc và khẳng định như sau :

«...Hựu Đông Hán địa chí dĩ Giao-chỉ vì An-dương vương quốc khứ Lạc-dương nam, vạn nhất thiên lý... Sở vị tây để Ba Thục khảo kim Hưng-hóa cực biên địa thông Văn-nam nãi cổ Thục địa, cổ An-dương vương dĩ Ba Thục tỉnh Văn-lang thử tắc khả nghiệm dã... ».

«Lại, *Đông Hán địa chí* (tức là *Hậu Hán thư* «địa lý chí») cho Giao-chỉ là nước của An-dương vương, cách phía nam Lạc-dương là một vạn một nghìn dặm... Gọi là phía tây đến Ba Thục, thì xét ra vùng đất cùng cực biên giới ở

tỉnh Hưng-hóa ngày nay (đời Lê, thế kỷ XVIII) thông liền với Vân-nam, tức là đất nước Thục xưa. Cho nên đây có thể chứng thực việc An-dương vương từ Ba Thục sang lấy Văn-lang...».

*
**

Những sử liệu trên đây đã cho phép chúng ta đặt được một giả thuyết : Vua Thục tuy bị quân Tần giết chết năm 316 (tr. c. ng.) đồng thời tên nước Thục không thấy có trên sử sách ; nhưng con cháu tướng tá cùng tàn quân vua Thục chạy xuống miền nam, hay lên miền đông bắc, kiến lập một quốc gia vẫn gọi là Thục, cổ đại sử không biết mà chép đến. Thế nghĩa là, đến hồi Tần mất vẫn thấy còn tồn tại trên đất Đông-nam Á một nước Thục. Nước Thục ấy có lẽ là nước của Thục An-dương vương. Muốn cho xác thực hơn, theo các sử sách, mãi đến đời Hán Quang-vũ, năm 40 — 42 (sau c. ng.) còn thấy bóng người Thục, quân Thục vẫn còn thấy trên đất Việt. Đoạn sách *Giao châu ngoại vực ký* dẫn trong *Thủy kinh* chú sẽ chứng minh rõ ràng thêm :

... *Giao châu ngoại vực ký viết... Hậu Chu-diên Lạc-tướng danh Thi, sách Mi-linh Lạc-tướng nữ danh Trưng Trắc vi thế. Trắc vi nhân hữu đảm dũng, tướng Thi khởi lặc, công phá châu quận, phục chư Lạc tướng giai thuộc Trưng Trắc vi vương, trị Mi-linh huyện phục Giao-chỉ, Cửu-chân nhì quận dân nhị tuế diêu phú. Hậu Hán khiến Phục-ba tướng quân Mã Viện tương binh thảo Trắc, Thi, tâu nhập Kim-kê cứu, tam tuế nãi đắc. Nhữ thì Tây Thục tịnh khiến binh công thảo Trắc đẳng, tất định quận huyện vi lệnh trưởng dã. (Thủy kinh chú, Diệp du hà, quyền lục, hiệt lục thập nhị).*

«... Sách *Giao châu ngoại vực ký* nói rằng : ... Sau con Lạc tướng Chu-diên tên là Thi, lấy con gái Lạc tướng Mi-linh tên là Trưng Trắc làm vợ. Trắc là người khỏe mạnh, can đảm, giúp Thi nổi loạn, đánh phá các châu quận, hàng phục được cả các Lạc tướng, đều thuộc mình. Trưng Trắc lên làm vua, trị sở ở huyện Mi-linh. (Trưng Trắc) miễn hẳn cho dân hai quận Giao-chỉ, Cửu-chân hai năm thuế hộ

(từng bấp) và thuế nhân khẩu (1). Sau nhà Hán sai Phục-ba tướng quân Mã Viện đem quân đánh Trắc và Thi. Cả hai đều chạy vào động Kim-kê, ba năm sau mới bắt được. Lúc đó, *Tây Thục* cũng có sai quân đến cùng đánh quân Trắc. Bình định xong, các quận huyện đều đặt lệnh trưởng cả».

Thêm vào các tài liệu ấy, truyền thuyết « nỏ thần » mà chúng ta ai cũng đã biết. Do chuyện « nỏ thần », bỏ câu thần thoại, ta biết đích xác thêm là có Thục An-dương vương ở trên đất Việt. Triệu Đà đã hai lần đem quân đến xâm lược và đã xảy ra hai trận giao chiến giữa Triệu Đà và Thục An-dương vương. Chuyện này lại chứng thực và củng cố thêm giả thuyết trên.

Theo các sự kiện lịch sử ấy mà xét lại thì ta đã thấy rõ nước Thục An-dương vương trong sử ta là nước Thục từ Ba Thục xuống.

Muốn chứng thực thêm nước Thục của An-dương vương là gốc từ Ba Thục xuống và để củng cố thêm giả thuyết trên, chúng tôi xin dẫn thêm đoạn sách sau đây trích ở *Giao châu ngoại vực ký*, dẫn trong *Thủy kinh chú*, thì ta sẽ thấy sự tồn tại của Thục ở trên đất nước ta lại còn đơn giản hơn :

(Giao chỉ tích vị hữu quận huyện chi thì, thổ địa hữu Lạc điền. Kì điền, tông trào thủy thượng hạ, dân khẩn thực kỳ điền, nhân danh vị Lạc dân. Thiết Lạc vương, Lạc hầu, chủ chư quận huyện, huyện đa vị Lạc tướng, Lạc tướng đồng ấn thanh thụ. Hậu Thục vương tử tương binh tam vạn lai thảo

(1) Nhân đây, chúng tôi xin giới thiệu các bạn, về vấn đề Trung Trắc, Trắc Thi, Thi Sách và các sự việc có liên quan đến vị nữ anh hùng lịch sử Việt-nam, đồng chí Vương Hoàng Tuyên đã có nghiên cứu và đưa ra trong *Đại học tập san*, số 6, năm 1956. Tôi tưởng đó là một vấn đề cần nên thảo luận để xác định chính xác lại các sự việc cho lịch sử nước nhà và đem những chính xác ấy phổ biến rộng rãi. Nếu chúng ta xét kỹ lại, thấy xưa kia thật là sai lầm thì nay phải sửa chữa : sự học cần phải luôn luôn tự kiểm điểm, tự phê bình mà tìm đường cải tiến. Vẫn biết rằng, việc đó không phải là dễ, một người, một nhóm người thì không làm nổi, nhưng tập thể nhân dân đã được đánh thông thì làm gì mà không được.

Vậy chúng tôi đề nghị : chúng ta có trách nhiệm phải quan tâm đến vấn đề Trung Trắc và chồng bà là Thi chứ không phải là Thi Sách.

Lạc vương, Lạc hầu, phục như Lạc tướng. Thục vương tự nhân xưng vì An-dương vương...).

« 後蜀王子將兵三萬來討雒王 雒侯服諸雒將蜀王子因稱為安陽王... », quyển 37, trang 62).

« Ở Giao-chỉ xưa kia, khi chưa có đặt từng quận huyện, trên đất đai ấy có « Lạc điền ». Ruộng Lạc điền theo nước (thủy triều (?)) lên xuống; nhân dân khai khẩn, sống bằng (hoa lợi) ruộng ấy, nên gọi là « Lạc dân ». (Ở Giao-chỉ có đặt ra « Lạc vương », « Lạc hầu » làm chủ từng quận huyện); huyện nhiều làm « Lạc tướng » (tức là nhiều huyện lại có đặt ra « Lạc tướng »). « Lạc tướng » thì có ấn đồng thao xanh ». Sau con vua Thục đem quân *ba vạn đến đánh* « Lạc vương » « Lạc hầu », phục được các « Lạc tướng ». Vì thế, con vua Thục xưng làm An-dương vương... ».

Đọc xong các sử liệu chứng thực cho giả thuyết trên mà lại đọc thêm đoạn này trong sách *Thủy kinh chú*, ta có thể quan niệm đơn giản và đúng đắn như sau :

Khoảng giữa thế kỷ thứ IV và thứ III (tr. c. ng.) vua Thục (ở Ba Thục) sai cháu là Phán xuống đánh miền Nam, tức là vùng Giao-chỉ đời Hán, Tượng-quận đời Tần (1). Trong thời gian đó thì nước Thục bị quân Trương Nghi và Tư-mã Thố của nhà Tần đến đánh, chiếm lấy cả nước Thục. Trong khi Phán mang ba vạn quân ở miền Nam thì chính nước Thục bị mất, vua bị giết chết. Đám ba vạn quân ấy trở về đâu ? Phán tất phải đánh Tượng-quận, chiếm lấy một khu vực căn cứ địa nào đó làm chỗ đứng chân rồi dần dà kiến lập thành một nước gọi là Âu-lạc, tự xưng là An-dương vương.

Không những thế, không những một câu trong *Thủy kinh chú* đủ chứng minh cho vấn đề Thục trên Việt sử. Câu ấy là : « Hậu Thục vương tử tương binh tam vạn lai thảo Lạc vương, Lạc hầu, phục như lạc tướng. Thục vương tử nhân xưng vì An-dương vương... » 後蜀王子...安陽王 (sau con vua Thục

(1) *Tượng-quận* đây là một địa danh tạm theo *Đại Việt sử ký*, nói Tần lấy đất lục lương, đặt làm Quê-lâm, Nam-hải, Tượng-quận thì Tượng-quận là nói chung đất ta nay. Tượng-quận đây không phải là vấn đề Tượng-quận mà các học giả đông tây tranh luận. Đây cũng là một vấn đề mà sau này ta cần phải nghiên cứu để giải quyết cho dứt khoát.

đem quân ba vạn đến đánh « Lạc vương », « Lạc hầu », phục được các « Lạc tướng », vì thế, con vua Thục xưng làm An-dương vương...). Chỉ một câu này cũng đã đủ chứng thực: con vua Thục ở Ba Thục đánh lấy Tương-quận rồi lập nước làm vua ở đấy. Nếu ta đi sâu thêm ngay vào một « bài học » ấy, ta còn thấy thêm được nhiều chứng cứ cụ thể chứng thực thêm giả thuyết ấy, giả thuyết con vua Thục đánh quân nhà Tần. Song, những chứng cứ này sẽ có liên quan đến vấn đề Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng và cả Hùng vương nữa, xin xem bài khảo riêng về vấn đề này mới thấy thêm vấn đề Thục thật rõ hơn, thật đúng đắn và chắc chắn.

Bây giờ khảo đến thời gian nước Thục lập nước Âu-lạc ở trên đất Việt-nam xưa.

Trong các sử Việt-nam đều thấy chép :

An-dương vương làm vua 50 năm, từ năm 257 đến năm 208 (tr. c. ng.). Nhưng phương pháp tính năm đó chưa thấy có sự việc lịch sử nào làm chứng cứ xác thực, có lẽ, bất quá chỉ đem càn chi đem niên hiệu của ta và của Trung-quốc, tính toán thêm bớt, cố làm thế nào cho ăn khớp nhau thì gọi là đúng. Phương pháp tính năm về thời *Ngoại kỷ* của các sử gia ta xưa kia, Ngô Thì Sĩ trong bài « thông luận » đã phải phàn nàn là quá chủ quan, quá ức đoán :

(Đại Việt sử ký (c. 1, t. 7) Ngô Thì Sĩ thông luận :

... *Dĩ An-dương hưởng quốc niên số nghịch số tự Tần Thủy-hoàng trí quận dĩ tiền chỉ Chu mô vương đệ kỷ niên cộng can thập niên, nhưng dĩ An-dương số dư chi niên số dĩ tiền qui chi Hùng-vương, dĩ hậu qui chi An-dương dĩ túc nhị kỷ...*).

« . . . Đem số năm của An-dương làm vua, kê ngược lên, bắt đầu từ trước khi Tần Thủy-hoàng đặt quận huyện ở (Giao-chỉ), đến đời vua nào đó của nhà Chu cộng là mấy mươi năm, rồi đem số năm của An-dương còn thừa, trở về trước thì qui cho Hùng vương, về sau thì qui cho An-dương vương cho đủ hai kỷ (1)... ».

Theo bài học của các sử Trung-quốc đã dẫn trên đây, Tần sai Trương Nghi và Tư-mã Thố đánh lấy Thục năm 316 tr. c. ng. ; đến năm 221 tr. c. ng. Tần thống nhất Trung-quốc, xưng hoàng đế ; đến năm 214 tr. c. ng., Tần sai Đồ Thư,

(1) Hai kỳ đây chỉ có nghĩa là hai triều đại.

Sử Lộc đem quân cướp lấy đất ngoài Ngũ lĩnh, tức là có đất Việt-nam xưa ở trong, đặt làm các quận Quế-lâm, Nam-hải, Tượng-quận. Sau Tần cho Nhâm Hiêu làm Nam-hải úy; Triệu Đà làm Long-xuyên lệnh. Trong thời gian trên dưới một trăm năm ấy, từ năm 316 tr. c. ng. đến 214 tr. c. ng., tàn quân nước Thục cũ có lẽ vẫn tiềm tàng ở miền nam hay miền đông bắc ngoài nước Thục cũ, nhưng vẫn không quên nổi cảm hờn đối với Tần.

Đến trước năm 210 tr. c. ng., Tần Thủy-hoàng chết, nước Tần tuy vẫn còn nhưng trong nước đã có phần rối loạn, thiên hạ muốn phân lại Tần. Trong khi đó, vương tử Phán nước Thục thừa cơ đem quân đánh lấy Tượng-quận là đất của Tần để trả thù nhà Tần, và kiến lập lại nước Thục. Thế cho nên, Tần sai Nhâm Hiêu, Triệu Đà đem quân đến đánh Thục lấy lại Tượng-quận. Rồi cũng vì Tần suy, Nhâm Hiêu và Triệu Đà cũng mưu đồ lập thành một quốc gia. Triệu Đà đánh Thục, không phải một trận mà đã thắng ngay. Trước tiên Triệu Đà còn bị thua, sau phải thông hảo giảng hòa. Cũng vì lý do ấy cho nên khi giảng hòa có việc chia đất: phía bắc về Đà, phía nam về Thục. Về việc chia đất này sử (*Đại Việt sử ký*, quyển 1, tờ 14) chép rõ rằng: «...平江以北歸佗以南王治之...» (... Bình-giang dĩ bắc qui Đà, dĩ nam vương trị chi...) nghĩa là «... từ Bình-giang trở về phía bắc trả lại Đà; trở về phía nam là đất vua (Thục) cai trị...». Mãi về sau, Đà phải dùng mưu kế lừa gạt mới đánh được An-dương vương. Vậy An-dương vương chỉ làm vua ở trên đất Tượng-quận, hay đất cũ của Hùng-vương, được từ năm trước năm 210 tr. c. ng. cho đến năm 206 tr. c. ng. là năm đầu đời Hán, tức là sau năm Đà tự lập làm Nam Việt vương. Thế nghĩa là, nước Thục An-dương vương, kể năm chỉ được độ 5 năm, chứ không phải 50 năm như sử cũ đã tính toán một cách co kéo phỏng chừng.

Muốn cho vấn đề được rõ thêm, ta xem lại ngay những sự kiện cụ thể hơn, chép trong sử. Về việc quân Tần sang đánh Việt, hay «lược Lĩnh-nam trí Tượng-quận» (lấy Lĩnh nam đặt Tượng-quận) sách chỉ chép: «Năm đình hợi (214 tr. c. ng.) sai Đồ Thư, Sử Lộc cướp lấy Lĩnh-nam đặt làm Tượng-quận» không nói rõ trên đất ấy, lúc đó có ai thống trị. Sách lại chép: «Năm đình hợi (214 tr. c. ng.) nhà Tần bắt những tù binh, lái buôn, kẻ gửi rỗi ở các đạo ra làm lính, sai hiệu-úy là Đồ Thư, v. v... cướp lấy đất lục-lương,

đặt làm các quận Quế-lâm, Nam-hải, Tạng-quận. Người Việt đều vào rừng ẩn núp, không chịu ra làm việc với Tần, v.v...» Sách không nói rõ người Việt ấy là ai, là người của Hùng-vương hay là người của Thục An-dương vương. Không lẽ gì quân Tần đánh đất Việt đặt quận huyện mà Thục An-dương vương vẫn cứ chễm chệ làm vua như thường? Nỗ thần đâu? Kim qui đâu? Cả đến thần thoại cũng không dả động gì đến. Nếu bảo những miền quân Tần đánh đến đều còn là những bộ lạc hay bộ tộc nguyên thủy thì dù sao, trong hoàn cảnh xã hội nào cũng phải có ít ra là những người tù trưởng, những danh hiệu bộ lạc hay bộ tộc. Trong cuộc nam chinh của quân Tần, không thấy nói gì đến những điều ấy cả, cũng không nói gì đến Thục, đến Thục An-dương vương, là những tên có ghi trên sử.

*
* *

Sau khi đọc xong các sử liệu trên đây, tài liệu nọ bỏ khuyết cho tài liệu kia, tài liệu này soi sáng cho tài liệu nọ, chúng ta có thể kết luận :

1 — Cổ sử Việt-nam, vào khoảng thời gian trước khi vùng đất ấy bị Triệu Đà xâm chiếm đặt thành nước Nam Việt, tự xưng hoàng đế, có một triều đại nước Thục, vua là An-dương vương. Nước Thục này tức là con cháu vua Thục cổ, từ cuối đời Chu, vẫn ở trên đất Ba và đất Thục, bị quân Tần đánh bại. Họ đi từ đất Ba và Thục tức là Vân-nam, Quý-châu hiện nay, xuống đến đất Việt.

2 — Nước Thục này kiến lập được ở trên đất Việt, đánh lấy đất Tạng-quận của nhà Tần mà làm vua, xưng là An-dương vương được trong một thời gian là 5 năm, vào khoảng từ trước năm 210 tr. c. ng. đến trước sau năm 206 tr. c. ng., là năm đầu đời Hán, sau năm Triệu Đà tự lập làm Nam Việt vương.

*
* *

Nếu chúng ta có thể khẳng định được vấn đề nhà Thục như trên đây là đúng thì nó sẽ giúp chúng ta nghiên cứu dễ dàng một số vấn đề lịch sử khác khá quan trọng. Vấn đề phân định thời kỳ lịch sử Việt-nam sẽ được xác định, vấn đề chế độ xã hội cũng sẽ đồng thời được giải quyết. Ngoài ra, nó sẽ đặt thêm cho chúng ta phải nghiên cứu về vấn đề

« Con đường giao lưu văn hóa, kinh tế, chính trị, tôn giáo v. v. . . » giữa các dân tộc cổ đại Đông-nam Á. Riêng về vấn đề này, ta đã thấy rõ có người Thục di chuyển từ tây nam Trung-quốc xuống tây bắc Việt-nam, thì chúng ta cần đặt rõ ràng thành vấn đề con đường đi lại để nghiên cứu thật kỹ. Nguyên nhân tại sao người Thục tràn xuống? Xuống bằng cách nào? Xuống để làm gì? Chúng ta không thể chỉ hiểu lơ mờ, phỏng đoán hồ đồ là người Thục tràn từ trên xuống, đem cả bộ lạc hay bộ tộc đi theo. Đó chính là một con đường, do đó ảnh hưởng văn hóa Trung-quốc truyền vào đất Việt. Nó cũng như những con đường của quân nhà Tần qua Ngũ lĩnh vào đất Việt, con đường của quân Mã Viện từ Trung-quốc vào nước ta (1). Ta có thể gọi những con đường ấy là đường giao lưu văn hóa v. v. . . Vấn đề này khá quan trọng. Cho đến nay, chúng ta chưa hề dả động đến. Khi nói đến ảnh hưởng văn hóa Trung-quốc sang ta, ta thường cho là một điều dĩ nhiên, quan niệm nhẹ nhàng quá, có khi viên vông: có từ đời Đường, Nghiêu, có từ đời Chu rồi đến Hán v.v... Thế kỷ gần đây, quan niệm về vấn đề ấy, tuy cũng đã có vẻ dứt khoát: văn hóa Trung-quốc vào ta, từ khi Tần đem quân xâm chiếm đất ta, vượt Ngũ lĩnh, qua Quảng-tây, Quảng-đông v. v... Thế nghĩa là văn hóa đi theo con đường ấy, từ đông-bắc xuống nam. Nhưng chỉ hơi hợt thế thôi: chưa ai đặt thành vấn đề riêng để nghiên cứu.

Nay nhận xét về nước Thục, chúng ta lại phát hiện thêm vấn đề con đường giao lưu văn hóa từ tây-bắc xuống đông-nam. Về thời gian con đường mới này có thể trước con đường quân Tần, quân Hán đi sang ta, bắt đầu từ đời Thục và cứ tiếp diễn mãi về sau. Về không gian, con đường này có thể nằm trong nhiều con đường giao thông quốc tế đời xưa. Nó có thể nằm trong những con đường nói trong *Trình-nguyên thập đạo ký* 貞元十道記, của Giả Đàm 賈耽 (2) đời Đường về thế kỷ thứ VII đến thứ VIII s. c. ng. (3). Nó có thể là một phần con đường của Huyền Trang đi từ Trung-quốc sang

(1) Xem : L'expédition de Ma Yuan, của H. Maspero trong BEFEO, t. XVIII, 3, 11-28.

(2) Xem : *Tân Đường thư*, quyển 176, tờ 1.

(3) Xem : *Chavannes : Les deux plus anciens spécimens de la cartographie chinoise*, BEFEO, III, 244.

thỉnh kinh bên Tây-trúc (Ấn-độ) nói trong *Đại Đường Tây vực ký* (1). Nó có thể chính là con đường mà các vị thiền sư Việt-nam Từ Đạo Hạnh, Giác Hải đời Lý (thế kỷ XIII), đã đi tìm sư học đạo và đã tới Kim-xi quốc nói trong *Thuyền uyển tập anh ngữ lục* (2). Nói đến đây, chúng ta lại nhận thấy thêm: con đường văn hóa mới này, không những là đường trao đổi văn hóa giữa Việt-nam và Trung-quốc từ xưa mà còn là giữa Việt-nam và Ấn-độ. Phạm vi bài này không cho phép nghiên cứu kỹ vấn đề quan trọng ấy, vấn đề con đường giao lưu văn hóa giữa Việt-nam và các cổ văn hóa ở Đông-nam Á từ xưa kia. Chúng tôi chỉ xin đặt thành một vấn đề, nhân tiện giới thiệu cùng các bạn đề trung cầu ý kiến và xin các bạn chỉ giáo cho.

15-3-1957

TRẦN VĂN GIÁP

* *

V — PHỤ LỤC

Nguyên văn các đoạn Việt sử có liên quan đến Thục An-dương vương

I. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, ngoại kỷ, của Ngô Sĩ Liên 吳士連 và các sử gia triều Lê, quyển 1, tờ 6-11 :

Dịch âm. — (*Hùng vương... thời thuộc qui thế, vương hữu nữ viết Mị-nương, mĩ nhi diễm. Thục vương văn chi, nghệ vương cầu vi hôn, vương dục tòng chi, Hùng hầu chỉ chi... Thục vương phẫn nộ chúc kỳ tử tôn tất diệt Văn-lang nhi tính kỳ quốc, chí tôn Thục Phán hữu dũng lược, nãi công thủ chi*).

Dịch nghĩa.— «Về đời cuối vua (Hùng) có con gái là Mị-nương, đẹp mà tươi. Vua Thục nghe thấy thế, đến chỗ (Hùng-vương) xin cầu hôn. Hùng-vương muốn bằng lòng gả cho, Hùng hầu ngăn cản... Thục vương tức giận, giới lại con cháu phải diệt nước Văn-lang và kiêm tính lấy nước ấy. Đến đời cháu là Thục Phán, có dũng lược, bèn đánh lấy nước Văn-lang ».

(1) Xem : *Deux itinéraires de Chine en Inde à la fin du VIII^{ème} siècle*, par Paul Pelliot, BEFEO, t. IV, p. 131. Sách này Phùng Thừa Quân đã dịch ra chữ Trung-quốc, tên gọi : *Giao Quảng Ấn-độ lưỡng đạo khảo*.

(2) Xem : *Le Bouddhisme en Annam des origines au XIII^è siècle*, par Trần Văn Giáp, BEFEO, t. XXXII.

Dịch âm.— *Thục kỷ* : (An-dương vương tại vị ngũ thập niên, tỉnh Thục húy Phán, Ba Thục nhân dã. Đô Phong-khê (kim Cồ-loa thành thị dã).

Giáp thìn nguyên niên (Chu Noãn-vương ngũ thập bát niên) vương kỷ tỉnh Văn-lang quốc, cải quốc hiệu viết Âu-lạc quốc. Sơ vương lữ hưng binh công Hùng-vương, Hùng-vương binh cường tướng dũng, vương lữ bại. Hùng-vương vị vương viết : « Ngã hữu thần lực, Thục bất úy hồ ? » Toại phế vũ bị nhi bất tu, nhu tửu thực dĩ vi lạc. Thục quân bức cận do trầm túy vị tinh, nãi thồ huyết truy tỉnh hoăng, kỳ chúng đảo qua hàng. Thục vương ư thị trúc thành vu Việt-thường, quảng thiên trượng, bàn toàn như loa hình, cổ hiệu Loa thành, hựu danh Tư-long thành (Đường nhân hồ viết Côn-luân thành, vị kỳ thành tối cao dã). Kỳ thành trúc tất, toàn băng, vương hoạn chi, nãi trai giới đảo vu thiên địa sơn xuyên thần kỳ, tái hưng công trúc chi.

Bính ngọ tam niên (Đông Chu-quân nguyên niên) xuân tam nguyệt, hốt hữu thần nhân đảo thành môn... Hậu nhật đảo, vương xuất thành môn, quả kiến Kim-qui, tòng đông phù giang lai, xưng giang sử, năng thuyết nhân ngôn, đàm vị lai sự. Vương thâm hỉ, dĩ kim bàn thình chi, trí bàn điện thượng, vấn thành băng chi do. Kim-qui viết : « Thử bản thồ sơn xuyên tinh khí tiền vương tử phụ chi, vị quốc bảo cừ... ». Tức linh nhân quật sơn, đắc cổ nhạc khí cập kỳ hài cốt, thiêu toái vi hôi, tán chi giang hà, yêu khí toại tuyệt. Tự thử, trúc thành bất quá bán nguyệt nhi thành. Kim-qui từ qui... thoát kỳ trào phó vương, viết : « Quốc gia an nguy, tự hữu thiên số, nhân diệc phòng chi : thần kiến tặc lai, dụng thử linh trào vi nỗ cơ, hướng tặc phát tiễn, vô ưu dã ». Vương mệnh thần Cao Lỗ (nhất vân Cao Thông) tạo thần nỗ, dĩ trào vi cơ, danh viết Linh quang kim trào thần nỗ.

.....

Đinh hợi tứ thập tứ niên (Tần Thủy-hoàng tam thập tam niên), Tần phát chư đạo bỏ vong chuế tế cổ nhân vi binh sử hiệu-úy Đồ Thư tương lâu thuyền chi sử, sử Sử Lộc đặc cử vân lương thâm nhập Lĩnh-nam lược thủ lục lương địa tri Quế-lâm (kim Quảng-tây Minh-quí huyện), Nam-hải (kim Quảng-đông), Tượng-quận (kim An-nam), dĩ Nhâm Hiều vi Nam-hải úy, Triệu Đà vi Long-xuyên lệnh, lĩnh trích tử binh ngũ thập vạn nhân, thú ngũ lĩnh, Hiều, Đà nhân mưu xâm ngã.

Tàn mảo tứ thập bát niên (Tần Thủy-hoàng tam thập thất niên) đông thập nguyệt... Nhâm Hiều, Triệu Đà xuất sư lai xâm. Đà trú quân Bắc-giang Tiên-du sơn dữ vương chiến, vương dĩ linh nỗ xạ chi, Đà bại tâu. Thời Hiều tương chu sư tại Tiều giang (tức đò hộ phủ, hậu ngoa vi Đông-hồ, kim Đông-hồ tân) phạm thổ thần nhiêm bệnh qui, vị Đà viết : « Tần vong hĩ, dụng kế công Phán, khả dĩ lập quốc » Đà tri vương hữu thần nỗ, bất khả địch, thoái thủ Vũ-ninh sơn, thông sứ giảng hòa. Vương hĩ, nãi phân Bình-giang (kim Đông-ngạn Thiên-đức-giang) dĩ bắc, Đà trị chi, dĩ nam, vương trị chi. Đà khiển tử Trọng Thủy nhập thị túc vệ, cầu hôn vương nữ My Châu. Hứa chi. Trọng Thủy dụ My Châu thiết quan linh nỗ, tìm hủy kỳ cơ, địch chi, thác dĩ bắc qui lĩnh thần... qui dĩ cáo Đà.

Quí tị ngũ thập niên (Tần Nhị thế Hồ Hợi nhị niên), Nhâm Hiều bệnh tả tử... Đà đại Hiều... Đà phát binh công vương. Vương bất tri nỗ cơ dĩ thất, vi kỳ tiểu viết : « Đà bất úy ngô thần nỗ da ? » Đà quân bức cận, vương cử nỗ dĩ chiết hĩ, tìm tâu bại... nam bốn... Vương chí hải tân, đồ cùng vô chu tiếp... vương trị thất thốn văn tế nhập hải khứ (kim tịch thủy tế dã, thế truyền Diển-châu Cao-xá xã Dạ-sơn thị kỳ xứ).

Dịch nghĩa. — « Nhà Thục. An-dương vương, ở ngôi 50 năm. Họ Thục, tên Phán, là người đất Ba Thục, đóng đô ở Phong-khê (nay tức là thành Cổ-loa).

« Năm Giáp thìn, năm thứ nhất (Chu Noãn-vương năm thứ 58) (257 tr. c. ng.), vua Thục, khi đã lấy được nước Văn-lang, đổi quốc hiệu là Âu-lạc. Trước kia, vua Thục nhiều lần đem quân đánh Hùng vương, Hùng vương có quân mạnh, tướng giỏi, nên Thục vương đã nhiều lần bị thua. Hùng vương bảo Thục vương rằng : « Ta có thần lực (giúp sức), Thục không sợ à ? » Vì thế mới chèn nháng việc vũ bị không sửa sang gì cả, thích rượu chè làm vui, quân Thục tới sát gần hãy còn say mềm chưa tỉnh, mới học máu ngã xuống giếng chết. Quân của Hùng vương quay mũi giáo, đầu hàng vua Thục. Vua Thục bấy giờ mới đắp thành ở đất Việt-thường, rộng tới ngàn trượng, xoay vòng như hình con ốc, cho nên gọi là Loa thành, còn tên gọi là Tư-long thành (Người Đường gọi là Côn-luân thành, ý nói thành ấy cao lắm). Thành ấy (lúc mới đắp), đắp đến đâu lở đến đấy, vua Thục lo lắm, mới chay tịnh kiêng cử cầu cúng Trời, Đất và các thần Sông, Núi, rồi lại khởi công đắp thành.

« Năm Bính ngọ, năm thứ ba (Đông Chu quân năm đầu) (255 tr. c. ng.), mùa xuân, tháng ba, chợt có thần nhân đến cửa thành... Sớm ngày hôm sau, vua Thục ra ngoài cửa thành, quả nhiên thấy con Kim-qui từ phía đông bơi trên mặt sông tới, tự xưng là giang-sứ, biết nói tiếng người, nói chuyện về việc tương lai. Vua mừng lắm, dùng cái mâm vàng đựng con Kim-qui, để mâm ấy ở trên cung điện; vua hỏi căn do sao thành đắp cứ lở. Kim-qui trả lời: — « Việc thành lở là do tinh khí sông núi bản thổ, có con vua trước kia nhập vào, để báo thù nước... ». Vua liền sai người đào núi, bắt được nhạc khí xưa và xương người, đốt thành gio đem đổ xuống sông, yêu khí (ma quỷ) mới hết hẳn. Từ đấy, đắp thành không quá nửa tháng đã xong. Kim-qui từ giã, về... trút móng nó, để lại cho vua và bảo rằng: « Quốc gia yên hay nguy tự có số trời đã định, nhưng về phần nhân sự cũng nên đề phòng. Nếu thấy giặc kéo đến, lấy cái móng thiêng này làm lẫy nỏ, bắn tên về phía giặc thì không còn lo ngại gì ». Vua sai bày tội là Cao Lỗ (có chỗ gọi là Cao Thông) lấy móng ấy làm lẫy nỏ thần, gọi tên là Linh-quang kim trao thần nỏ.

« Năm Đinh hợi, năm thứ 44 — (Tần Thủy-hoàng năm thứ 33) (214 tr. c. ng.), nhà Tần bắt những kẻ trốn tránh, người gửi rệp và lái buôn ở các đạo, ra làm quân lính, sai hiệu-ủy là Đồ Thư đem các quân lính thuyền bồng (lâu thuyền), sai Sử Lộc đào cừ để vận lương, đi sâu vào miền Lĩnh-nam, cướp lấy đất lục-lương (1) đặt làm các quận Quế-lâm (nay là huyện Minh-quí tỉnh Quảng-tây), Nam-hải (nay là Quảng-đông) và Tượng-quận (tức là An-nam). (Vua Tần) dùng Nhâm Hiêu làm quan úy Nam-hải; Triệu Đà làm quan lệnh Long-xuyên, lĩnh những quân phải đưa đi thú là 50 vạn người, đóng ở Ngũ lĩnh. Nhân thế, Hiêu và Đà cùng nhau mưu tính xâm lược nước ta.

« Năm Tân mão, năm thứ 48 (Tần Thủy-hoàng năm thứ 37) (210 tr. c. ng.), mùa đông tháng 10..., Nhâm Hiêu và Triệu Đà đem quân tới xâm lược. Đà đóng quân trên núi Tiên-du ở Bắc-giang (2), cùng đánh nhau với vua Thục. Vua Thục đem nỏ thiêng ra bắn, quân Đà bị thua chạy. Lúc đó, Hiêu đem

(1) Người Lĩnh-nam ở miền núi tính mạnh dạn bước binh. Vận lục-lương nghĩa là đất miền núi người tảo tợn. (theo *Đại Việt Sử ký*).

(2) Bắc-giang nói đây, bao quát một địa hạt rộng về phía bắc Bình-giang, không phải Bắc-giang hiện nay.

quân thuyền đóng ở Tiểu-giang (tức là đò hộ phủ, sau nói sai là Đông-hồ, nay là bến Đông-hồ), có xúc phạm đến thổ thần, bị bệnh, phải về. báo Đà rằng : « Tần mất rồi, ta lập kế đánh Phán, có thể dựng thành một nước ». Triệu Đà biết Thục vương có nỏ thần, không thể địch nổi, rút quân đóng giữ núi Vũ-ninh, sai sứ xin giảng hòa. Vua Thục vui vẻ bằng lòng, bèn chia đất từ Bình-giang (nay là sông Thiên-đức ở Đông-ngạn) trở về phía bắc do Đà cai trị, trở về phía nam, do vua Thục cai trị. Đà cho con là Trọng Thủy vào làm túc vệ hầu vua, xin cầu hôn với con gái vua là My Châu, vua Thục bằng lòng gả cho. Trọng Thủy dụ My Châu cho xem trộm cái nỏ thiêng, Trọng Thủy ngầm bẻ cái lẫy nỏ và thay bằng cái khác. Trọng Thủy mượn cơ về Bắc thăm cha mẹ... về báo việc ấy cho Đà biết.

« Năm Quý tị, năm thứ 50, (Tần Nhị-thế Hồ Hợi năm thứ hai) (208 tr. c. ng.), Nhâm Hiêu bị bệnh rồi mất... Đà thay Hiêu... Đà đem quân đánh Thục vương. Thục vương không biết lẫy nỏ đã mất, cứ ngồi đánh cờ, cười rằng : « Đà không sợ cái nỏ thần của ta hay sao? » Quân Đà đến sát gần, vua lấy nỏ ra thì đã gãy, liền bị thua chạy... về phía nam... Vua Thục đi đến bãi biển, đường cùng không có thuyền, bèn... Vua Thục cầm ngọc vắn té bầy tặc đi vào trong biển (nay gọi là ngọc té rẽ nước, tục truyền ở Dạ-son, xã Cao-xá về Diên-châu, chính là chỗ vua Thục đi vào biển)».

* *

II. Sách *Đại Việt sử ký* 大越史記, xuất bản triều Tây-son, quyển 1, tờ 7 :

Dịch âm. — (*Thục vương khiến sứ lai cầu hôn, Hùng vương khước chi (cựu sử tái Hùng vương chi quý thế, vương hữu nữ, viết My Nương, Thục vương vãn chi, khiến sứ lai cầu hôn, vương dục hứa chi, Hùng hầu chỉ chi...*).

Dịch nghĩa. — « Vua Thục sai sứ tới cầu hôn ; Hùng vương từ chối việc đó. (sử cũ chép đời cuối đời Hùng vương, vua có con gái tên là My Nương. Vua Thục nghe thấy thế, sai sứ tới cầu hôn ; Hùng vương muốn bằng lòng gả cho ; Hùng hầu ngăn cản...).

Sách Đại., quyển 1, tờ 11.

Dịch âm.— (*An-dương vương (húy Phán, Ba Thục nhân, tại vị ngũ thập niên). Cựu sử dĩ vi tính Thục phi thị).*

(Giáp Thìn nguyên niên (Chu Noãn vương ngũ thập bát niên) vương khởi binh công Văn-lang, diệt chi. Sơ vương lữ công Hùng vương. Hùng vương bình kiêu tướng dũng, vương lữ vì sở bại. Hùng vương vị vương viết : « Ngã hữu thần lực, Thực bất úy hồ ? » Toại phế vũ bị bất tu, duy nhật sự tửu thực vì lạc. Thực binh bức cận, do trầm tùy vị tinh, nãi thồ huyết phó lĩnh tồ, kỳ chúng giai đảo qua hàng. Thực vương ký tnh kỳ quốc, nãi cải quốc hiệu viết Âu-lạc, đố Phong-khé (cựu sử Thực vương chi tiên cầu Hùng vương nữ Mỹ Nương vì hôn, bất đắc thỉnh, thâm dĩ vì hận, chúc hậu thế tử tôn tất diệt Văn-lang. Chi thị, vương hữu dũng lược nãi tinh thủ chi. Phong-khé kim Cổ loa-thành).

Trúc Loa-thành (Cựu sử, Vương trúc Loa-thành vu Việt-thường, quảng thiên trượng, bàn toàn như Loa hình, hiệu Loa-thành, hựu hiệu Tư-long thành, Đường nhân hồ viết, Côn-luân thành, vị kỳ thành tối cao dã).

Bình ngọc tam niên (Chu Đông-Chu quân nguyên niên) Loa-thành thành (cựu sử, sơ vương trúc Loa-thành, tùy trúc tùy băng, vương hoạn chi, nãi trai đảo, đồ tái trúc. Chi thị, thần nhân hiện ư thành môn, vương diện vấn chi, viết : « Đãi thanh giang-sứ lai », tức từ khứ. Thử nhật, thần khởi, vương xuất thành kiến Kim-qui, tông đông phù giang lai, xưng Thanh-giang sứ, năng thuyết nhân ngôn, đàm vị lai sự ; vương hĩ, thỉnh dĩ kim bàn, vấn thành băng chi do. Kim-qui viết : « Thử địa sơn xuyên chi tinh, vì tiền vương tử sở phụ, vị quốc báo cừ »... Toại linh tác kỳ sơn, đặc cổ nhạc khí cập tàn hài, thiếu dương chi, kỳ yếu toại tuyệt, trúc tài bán nguyệt nhi thành thành. Kim-qui từ qui, Vương cảm tạ thỉnh sở dĩ ngự ngoại vũ giả. Kim-qui thoát trảo thụ chi, viết : « . . . Khẩu lai, dụng thử trảo vì nỗ cơ, hướng địch phát tiền, vô ưu dã ». Vương mệnh kỳ thần Cao Lỗ, tạo thần nỗ, dĩ kỳ trảo vì cơ, danh Linh quang kim trảo thần nỗ, (xuất Trích quái truyện).

Tân mảo tứ thập bát niên (Tần Thủy-hoàng tam thập thất niên) đông thập nguyệt... Tần Nam-hải úy Nhâm Hiêu, Long-xuyên lệnh Triệu Đà xuất sư lai xâm. Đà trú quân Bắc-giang, Tiên-du sơn, vương xuất binh công chi, Đà bại tầu. Thời Hiêu tương chu sư tại tiền giang (cựu sử, tức đố hộ phủ, hậu ngoa tác Đông-hồ tân), bệnh qui, dĩ sư thuộc Đà (Cựu biên, Hiêu vị Đà viết : « Tần vong hĩ, dụng kế công Phán, khả dĩ lập quốc ».

Thử sử văn duyên sức chi công. Nam-hải khả dĩ lập quốc, hà đãi tính Phán, cai mô phỏng hạ văn Hiêu cáo Đà chi từ, nhi tăng chi, cố cải chĩnh). Đà tri vương hữu bị, thoái thủ Vũ-ninh sơn, khiến sứ giảng hòa. Vương hỉ, nãi phân Bình-giang dĩ bắc qui Đà (Bình-giang, cựu sử tại Đông-ngạn, Thiên-đức giang), dĩ nam vương trị chi. Đà khiến tử Trọng Thủy vi chi, nhân cầu hôn. Vương dĩ nữ Mỹ Châu thê chi (cựu sử Đà lai xâm, trú quân Bắc-giang dĩ vương chiến, vương dĩ linh nỗ xạ chi, Đà bại tầu, Đà tri vương hữu thần nỗ bất khả địch, thủy mưu thóng hảo. Thời vương dĩ nữ Mỹ Châu giá Đà tử Trọng Thủy. Trọng Thủy dụ Mỹ Châu thiết kiến linh nỗ, tìm hủy kỳ cơ, địch chi, thác dĩ tính thân bắc qui... qui dĩ cáo Đà).

Quí tị ngũ thập niên (Tần Nhị-thế nhị niên), Tần Hành Nam-hải úy Triệu Đà phục lai xâm, Nam quân hội, vương tầu nhập hải, Thục toại vong (cựu sử, Đà phát binh công vương, vương bất tri nỗ cơ dĩ thất, vi kỳ tiểu viết : « Đà bất úy ngô thần nỗ da ? » Đà quân bực nhi trận, vương cử nỗ, cơ chiết quân tự hội. . . Nam bốn. . . vương chi hải tán, đồ cùng cấp. . . . tri thất thốn văn tế nhập hải khứ. . . . Hựu Ngoại sử Trọng Thủy mẫu Trinh thị Giao-chỉ Đường-thâm nhân, cải xưng Đà-tôn danh, kim Chân-định Đường-thâm hữu Đà miếu, Trinh thị tông tự).

Dịch nghĩa.— « An-dương vương » (tên là Phán, người Ba Thục, ở ngôi 50 năm. Sử cũ cho là họ Thục là không phải).

« Năm Giáp thìn, năm đầu (Chu Noãn-vương, năm thứ 58) (257 tr. c. ng.), An-dương vương đem quân đánh Văn-lang, diệt nước Văn-lang. Trước đó, An-dương vương nhiều lần đánh Hùng vương. Hùng vương binh giỏi tướng mạnh : An-dương vương nhiều lần bị thua. Hùng vương báo An-dương vương rằng : « Ta có thần lực, nước Thục không sợ à ? » Do đó, Hùng vương bỏ việc vũ bị không tu sửa gì, chỉ hàng ngày chăm việc rượu chè vui chơi. Quân Thục kéo đến gần tận nơi, Hùng vương vẫn còn say mê chưa tỉnh, bèn hộc máu, nhảy xuống giếng chết. Quân của Hùng vương đều quay giáo đầu hàng. Vua Thục lấy được nước Văn-lang, bèn đổi quốc hiệu là Âu-lạc, đóng đô ở Phong-khê (theo sử cũ, ông cha vua Thục cầu hôn con gái Hùng vương là Mỹ Châu, không được, nên căm giận sâu sắc, dặn con cháu đời sau tất phải diệt nước Văn-lang. Đến đây, vua Thục là người có dũng lược, mới lấy cả nước Văn-lang. Phong-khê nay là thành Cổ-loa).

« Đắp Loa-thành (sử cũ chép : Vua Thục đắp Loa-thành ở Việt-tường, rộng nghìn trượng, xoay quanh như hình con ốc, gọi là Loa-thành còn gọi là Tu-long thành. Người Đường gọi là Côn-luân thành, ý nói thành ấy cao lắm).

« Năm Bình ngô, năm thứ ba (Đông-Chu quân nhà Chu năm thứ nhất) (255 tr. c. ng.) Loa-thành đắp xong (sử cũ chép: Trước đây, Thục vương đắp Loa-thành, đắp đến đâu lại lở đến đấy. Vua lo về việc đó, bèn ăn chay cầu cúng, lo toan lại đắp lại. Đến đây, có vị thần hiện ra ở cửa thành, vua mời vào hỏi về việc ấy. Vị thần trả lời : « Xin hãy đợi sứ giả Thanh-giang tới ». Nói xong, liền từ giã đi. Ngày hôm sau, vua dậy sớm, đi ra ngoài thành, thấy con Rùa vàng (Kim-qui) từ phía đông bơi trên mặt nước tới, tự xưng là sứ giả Thanh-giang, biết nói tiếng người, nói chuyện về việc tương lai. Vua Thục mừng lắm, lấy cái mâm vàng, đựng con Kim-qui, hỏi duyên cớ tại sao thành lở. Kim-qui trả lời : « Tinh khí sông núi nơi đây bị người con vua trước nhập vào để báo thù cho nước, hẳn ẩn ở núi Thất-diệu. . . ». Vua Thục bèn sai người đào núi ấy lên, bắt được nhạc khí cổ và xương cốt vụn, đem đốt và đồ đi. Yêu quái ở đấy mới hết. Chỉ nửa tháng sau, thành đã đắp xong, Kim-qui từ giã về. Vua cảm tạ Kim-qui và xin cho cái gì để chống ngoại xâm. Kim-qui trút móng trao cho và bảo rằng : «... Khi có giặc tới, lấy cái móng này làm lẫy nỏ, bắn tên vào phía địch thì không lo ngại gì nữa ». Vua Thục sai bày tội mình là Cao Lỗ làm cái nỏ thần, dùng cái móng rùa làm lẫy nỏ, gọi tên cái nỏ ấy là *Linh quang kim trảo thần nỏ*. (Trích trong *truyện Trích quái*).

« Năm Đinh hợi, năm thứ 44 (Tần Thủy-hoàng năm thứ 33), nhà Tần hám về đất Việt có nhiều châu báu, muốn lấy đất ấy đặt làm quận huyện, bắt những kẻ trốn tránh, người gửi rêu và lá buồn ở các đạo ra làm quân lính, sai hiệu-úy là Đồ Thư thống lĩnh các quân ấy. Sai quan giám là Sử Lộc đào cừ để vận lương, đi sâu vào miền Lĩnh-nam, giết vua Tây-Ấu là Dịch Hu Tống, cướp lấy đất lục-lương, đặt làm các quận Quế-lâm, Nam-hải, Tượng-quận. Người Việt đều trốn vào trong rừng, chẳng ai chịu theo nhà Tần. Họ ngầm đặt người tài giỏi làm tướng, đêm đến ra đánh người Tần, giết quan úy là Đồ Thư. Nhà Tần bèn dùng Nhâm Hiêu làm Nam-hải úy, Triệu Đà làm Long-xuyên lệnh, lĩnh những quân phải đưa đi thú là 50 vạn người, đóng ở Ngũ lĩnh, Hiêu và Đà bèn có mưu đồ cát cứ và kiêm tỉnh.

« Năm Tân mao, năm thứ 48 (Tần Thủy-hoàng năm thứ 37) (210 tr. c ng.), mùa đông tháng 10..., Nhâm Hiêu là quan úy Nam-hải, Triệu Đà là quan lệnh Long-xuyên của nhà Tần, đem quân tới xâm lược : Đà đóng quân ở núi Tiên-du về Bắc-giang. Thục vương đem quân đánh quân Đà, Đà thua chạy. Lúc đó, Hiêu đem quân thuyền đóng ở Tiều-giang (Theo sử cũ, Tiều-giang tức là đò hộ phủ, sau chép sai là bến Đông-hồ), bị bệnh trở về, trao lại quân mình cho thuộc quân Đà (sử cũ chép : Hiêu bảo Đà rằng : « Nhà Tần mất rồi ! Ta dùng kế đánh Phán, có thể lập quốc được ». Đó là lời tô điểm của sử văn, Nam-hải có thể lập quốc được, đợi gì phải kiềm tính đất của Phán ? Đó vì mô phỏng đoạn văn dưới, theo lời của Hiêu bảo Đà mà thêm vào. Nay xin cải chính). Triệu Đà biết Thục vương có phòng bị, nên rút lui giữ núi Vũ-ninh, sai sứ xin giảng hòa. Thục vương bằng lòng, bèn chia đất từ Bình-giang về phía bắc *trả cho Đà* (Bình-giang, sử cũ chép là sông Thiên-đức ở Đông-ngạn). Từ Bình-giang trở về phía nam là đất Thục vương cai trị. Đà sai con là Trọng Thủy sang làm con tin. Nhân đó, xin cầu hôn, Thục vương gả con gái là Mỵ Châu cho Thủy (sử cũ chép : Đà tới xâm lược, đóng quân ở Bắc-giang cùng Thục vương đánh nhau. Thục vương lấy nỏ thiêng ra bắn, Đà thua chạy. Đà biết Thục vương có nỏ thần, không thể địch nổi, mới lập mưu thông hảo. Lúc đó, Thục vương đem con gái là Mỵ Châu gả cho con Đà là Trọng Thủy, Trọng Thủy dụ Mỵ Châu cho xem trộm cái nỏ thần, ngầm bẻ cái lẫy nỏ thay cái khác vào. Mượn cơ về thăm cha mẹ ở Bắc. . . về đem việc bảo cho Đà biết »).

« Năm Quý tị, năm thứ 50 (Tần Nhị-thế năm thứ 2) (208 tr. c. ng.) Triệu Đà giữ chức quan ở Nam-hải của nhà Tần, lại tới xâm lược. Quân Nam (Thục vương) bị vỡ, vua chạy vào miền biển. Nước Thục mất. (sử cũ : Triệu Đà đem quân đánh vua (Thục), vua (Thục) không biết lấy nỏ đã mất, cứ ngồi đánh cờ, cười nói : « Đà không sợ nỏ thần của ta sao ? » Khi quân Đà đến sát gần, bày thành trận, vua (Thục) lấy nỏ ra, lẫy gãy, quân tự tan vỡ. . . chạy về phía Nam. Vua (Thục) đi đến bờ biển đường cùng, vọi . . . cầm (ngọc) vắn té bầy tắc đi vào trong biển »).

« Lại còn ngoại sử chép : mẹ Trọng Thủy là họ Trinh, người Đường-thâm ở Giao-chỉ, làng ấy đổi gọi tên là Đà-tôn, nay ở Đường-thâm thuộc Chân-định có đền thờ Triệu Đà, họ Trinh cũng được thờ phụ ».

III. Sách Việt sử thông giám cương mục (tiền biên), quyển 1, từ 7-8.

Dịch âm. — (Hùng vương... Thục vương Phán lai xâm, vương phó tỉnh tốt, Văn-lang quốc vong).

(Sơ Hùng vương hữu nữ viết My Nương. Thục vương văn chi, khiển sứ lai cầu hôn, vương dục hira chi, Lạc hầu chỉ chi... Thục vương thâm dĩ vi hận, chúc hậu thể tử tôn tất diệt Văn-lang quốc. Chi thị, tôn Thục Phán hữu dũng lược, lữ công Hùng vương. Hùng vương binh kiêu tướng dũng, xuất chiếp bại chi, viết ngã hữu thần lực, Thục bất úy hồ? Toại nhu tửu thực dĩ vi lạc, bất tu vũ bị. Thục quân nhập, do trầm túy vị tinh, đãi bức cận nãi thổ huyết, phó tỉnh, kỳ chúng đảo qua hàng. Văn lang toại vong).

Dịch nghĩa. — « Hùng vương... Vua Thục là Phán tới xâm lược, vua Hùng nhảy xuống giếng chết. Nước Văn-lang mất.

« Trước đó, Hùng vương có con gái là My Nương. Vua Thục nghe tiếng đồn, sai sứ sang cầu hôn. Hùng vương muốn thuận gả, quan Lạc hầu ngăn cản... Vua Thục căm giận lắm, giới lại cho con cháu đời sau tất phải diệt nước Văn-lang. Đến đây, cháu Thục vương là Thục Phán là người có dũng lược, nhiều lần đánh Hùng vương. Hùng vương có quân mạnh, tướng giỏi, nên mỗi lần xuất quân là đánh bại quân Thục, thường nói : « Ta có sức thần giúp, nước Thục không sợ ta à? » Hùng vương bèn chỉ thích rượu chè mua vui, không sửa sang việc võ đê phòng. Quân Thục kéo vào, Hùng vương còn say mềm, mê man. Khi quân giặc đến sát gần, Hùng vương bèn hộc máu, nhảy xuống giếng chết. Quân của Hùng vương quay giáo, đầu hàng. Nước Văn-lang mất ».

Dịch âm. — (Giáp thin (Thục An-dương vương nguyên niên, Chu Noãn-vương ngũ thập bát niên), Thục vương kí hữu Văn-lang, cải quốc hiệu viết Âu-lạc, đồ Phong-khê).

(Cựu sử, vương tinh Thục, húy Phán, Ba Thục nhân dã. Thời vương ký tinh Văn-lang nãi cải quốc hiệu viết Âu-lạc, đồ Phong-khê).

(Cần án : «Thục tự Chu Thận vương ngũ niên, dĩ vi Tần sở diệt, an đắc phục hữu vương giả ; huống thượng hữu Kiện-vi (kim thuộc Vân-nam), Dạ-lang, Củng, Tạc, Nhiêm-bàng (Cổ tây nam di, kim thuộc Vân-nam) trương cách nhị tam thiên lí,

Thục an đắc viễn khóa chư quốc nhi tinh Văn-lang hồ? Cự sử tải Thục vương tôn Phán, hựu vân An-dương vương tinh Thục húy Phán, Ba Thục nhân dã. Hoặ giả tây bắc chưc ngoại dĩ Văn-lang lân, hữu tinh Thục giả, tại dĩ vi Thục vương, diệc vị khả tri. Nhược vị Thục vương hựu Ba Thục nhân tắc phi hĩ).

Dịch nghĩa. — « Năm Giáp thìn (Thục An-dương vương năm đầu, Chu Noãn-vương năm thứ 58 (257 tr. c. ng.), Vua Thục sau khi lấy được nước Văn-lang, đổi tên nước gọi là Âu-lạc, đóng đô ở Phong-khê.

« Sử cũ chép : Vua họ Thục, tên Phán, là người đất Ba Thục. Khi vua Thục đã lấy được nước Văn-lang, bèn đổi tên nước gọi là Âu-lạc, đóng đô ở Phong-khê.

« *Lời cần án.* Nước Thục đã bị nước Tần diệt từ năm thứ năm đời Thận-tĩnh vương nhà Chu (316 tr. c. ng.), lúc đó làm gì còn có vua (Thục) nào? Hướng chỉ (giữa đất Văn-lang với đất Thục) còn có các xứ Kiện-vi (nay thuộc Vân-nam), Dạ-lang, Củng, Tạc, Nhiễm-bàng (Tây nam di xưa, nay thuộc Vân-nam), cách nhau hai ba ngàn dặm, nước Thục ở xa làm thế nào đi qua cả các nước ấy mà đến lấy được nước Văn-lang? Sử cũ đã chép : Cháu vua Thục tên là Phán, lại bảo An-dương vương, họ Thục, tên Phán, là người Ba Thục, hoặ giả ở ngoài cõi Tây-Bắc giáp liền với nước Văn-lang có người họ Thục, bèn cho là Thục vương cũng chưa biết chừng. Nếu bảo Thục vương thật lại là người Ba Thục thì không phải.

Dịch âm.— (*Bình ngô (Thục An-dương vương tam niên, Chu Đông-Chu quân nguyên niên) xuân tam nguyệt Loa-thành thành*).

(*Vương trú thành vu Phong-khê, quảng thiên trượng, bàn nhiễu như loa hình, hiệu Loa-thành, hựu hiệu Tư-long thành*).

.

(*Tân mảo (Thục An-dương vương tứ thập bát niên, Tần Thủy-hoàng tam thập thất niên), Tần Nhâm Hiêu, Triệu Đà lai xâm, Thục vương dĩ Đà giảng hòa giải binh qui*).

(*Triệu Đà lai xâm trú quân Bắc-giang, Tiên-du sơn, vương tương binh cự Đà. Thời Hiêu chu sư tại Tiều giang nhiễm bệnh qui, dĩ binh thuộc Đà, Đà di doanh Vũ-ninh sơn. Vương cát Bình giang dĩ bắc giảng hòa, tại bãi binh qui*).

.

(*Quý tị (Thục An-dương vương ngũ thập niên, Tần Nhị-thế nhị niên, Tần Triệu Đà phục lai xâm, vương bại tầu, tốt, Thục vong).*)

(. . . *Đà phát binh công vương, vương bất tri nễ cơ dĩ thất, vì kỳ tự nhược, tiểu viết: « Đà bất úy ngộ thần nễ da ? » Đà quân bức cận, vương cử nễ, cơ dĩ thất hĩ, tằm bại tầu... chí hải tần, đồ cùng nhập hải vong).*)

(**Chú :** *Thục vương tử tại Nghệ-an, Đông-thành Hương-ái xã Mộ-dạ sơn).*)

Dịch nghĩa. — « Năm binh ngộ (Thục An-dương vương năm thứ ba, Chu Đông-chu quân năm thứ nhất) (255 tr.c.ng.) mùa xuân, tháng ba, Loa-thành đắp xong.

« Vua (Thục) đắp thành ở Phong-khé, rộng nghìn trượng, xoay quanh như hình con ốc, gọi là Loa-thành, còn gọi là Tư-long thành.

.

« Năm tân mảo (Thục An-dương vương năm thứ 48 ; Tần Thủy-hoàng năm thứ 37) (210 tr.c.ng.), Nhâm Hiêu, Triệu Đà, là người nhà Tần, sang xâm lược. Vua Thục cùng Đà giảng hòa, kéo quân về.

« Triệu Đà tới xâm lược, đóng quân ở núi Tiên-du, đất Bắc-giang. Vua Thục đem quân kháng cự Đà. Lúc đó, Hiêu mang thuyền quân đóng ở Tiểu-giang, bị đau, bỏ về, trao lại quân cho Đà. Đà dời doanh trại đến núi Vũ-ninh. Vua Thục cắt đất từ Bình-giang trở về phía bắc (cho Đà) để giảng hòa rồi bãi quân về.

.

« Năm quý tị (Thục An-dương vương năm thứ 50 ; Tần Nhị-thế năm thứ 2) (208 tr.c.ng.), Triệu Đà của nhà Tần lại tới xâm lược, vua Thục thua chạy, bị chết, nhà Thục mất.

« Đà đem quân đánh vua Thục, vua Thục không biết lấy nỏ đã mất, vẫn ngồi đánh cờ tự nhiên, cười nói : « Đà không sợ nỏ thần của ta sao ? » Khi quân Đà kéo đến sát gần, vua đem nỏ ra thì lấy đã mất rồi, vì thế thua chạy... chạy đến hải biên, đường cùng, vào biển mất. »

« *Chua :* Đền thờ vua Thục ở núi Mộ-dạ, xã Hương-ái, huyện Đông-thành, tỉnh Nghệ-an ».



Đính Chính

Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa số 27 :

— Bìa trong, bài : « Ngày 1—5 trong quá trình cách mạng Việt-nam » in là của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa xin đọc : của H. K. như ở bìa ngoài.

— Bài « Tìm hiểu Gia huấn ca » trang 12, dòng 19, không có câu : Sãi Vãi của Nguyễn Cư Trinh.

— Bài « Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn » :
Trang 45, dòng 24, câu thơ :

« Phú làm ra tặc *trá* trò chơi » xin đọc là :

« Phú làm ra tặc *há* trò chơi ».

— Trang 59, dòng 31, câu thơ chữ nho có chữ 流 xin viết ra 留.

— Trang 60, dòng 4, cũng bài thơ ấy, chữ 墓 xin viết là 墓.

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Xuất bản — Khổ 16 x 24

In tại nhà in Vũ Hùng — 9, phố Văn-miếu, Hà-nội

TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

QUYỀN I

Từ số 1 đến số 23

Tháng 6-1954 — tháng 12-1956

TỔNG MỤC PHÂN LOẠI

MỤC LỤC

	Trang
XÃ LUẬN	2
VĂN	
Văn học sử	3
Tiếng và chữ viết	5
Khảo luận văn cổ	6
Hoạt động văn học ở các nước bạn	9
Linh tinh	10
SỬ	
Dân tộc Việt-nam	10
Cách mạng Việt-nam	11
Thời đại lịch sử	13
Nhân vật lịch sử	14
Vấn đề ruộng đất	15
Vấn đề kinh tế	16
Lý luận sử học	17
Tài liệu sử học	18
Hoạt động sử học ở các nước bạn	18
Linh tinh	22
ĐỊA	22
LINH TINH	23
BIỂU KÊ TÊN TÁC GIẢ, DỊCH GIẢ (THEO A, B, C)...	25

XÃ LUẬN		Tên người biên soạn, dịch	Tập san số	Trang
1	Khoa học lịch sử và công tác cách mạng.	B.N.C.V.S.Đ.	I	2
2	Cách mạng tháng Tám và vấn đề ruộng đất.	— nt —	II	3
3	Trách nhiệm của chúng ta.	— nt —	III	3
4	Lịch sử thủ đô và lịch sử dân tộc.	— nt —	IV	1
5	Việt-nam là một khối thống nhất từ Bắc đến Nam.	— nt —	V	1
6	Tinh thần tranh đấu để bảo vệ độc lập và hòa bình của dân tộc Việt-nam.	Trần Huy Liệu	VI	1
7	Hồ Chủ tịch và thời đại của chúng ta.	B.N.C.V.S.Đ.	VII	1
8	Việt-nam là một dân tộc đang mạnh mẽ tiến lên.	— nt —	VIII	1
9	Cách mạng tháng Tám với việc lập lại thống nhất đất nước trên một giai đoạn mới.	Trần Huy Liệu	IX	1
10	Những bài học đại đoàn kết bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử nước ta.	Minh Tranh	X	1
11	Cách mạng tháng Mười với cách mạng Việt-nam.	B.N.C.V.S.Đ.	XI	1
12	Một trang sử mới trong cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân.	— nt —	XII	1
13	Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô và những người công tác khoa học Việt-nam.	Trần Huy Liệu	XIII	1
14	Tổng kết công tác của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa trong một năm qua và đề án công tác năm 1956.	— nt —	XIV	1
15	Đảng Lao động Việt - nam, đảng khoa học.	B.N.C.V.S.Đ.	XV	1

16	Quan hệ Việt Xô trong quá trình cách mạng.	B.N.C.V.S.Đ.	XVI	1
17	Giỗ tổ Hùng-vương.	Trần Huy Liệu	XVII	1
18	Chống súng bái cá nhân nhưng cần nhận rõ vai trò cá nhân trong lịch sử.	Minh Tranh	XVIII	1
19	Âm mưu cản bước tiến của lịch sử nhất định sẽ bị nghiền nát.	B.N.C.V.S.Đ	XIX	1
20	Mấy nét đặc biệt về Cách mạng tháng Tám.	Trần Huy Liệu	XX	1
21	Nguyễn Trãi, một nhà đại chính trị, đại văn hào Việt-nam. (Bài diễn văn của ông Trần Huy Liệu đọc tại buổi lễ kỷ niệm Nguyễn Trãi do Bộ Văn hóa tổ chức ngày 19-9-56 tại Hà-nội).	— nt —	XXI	1
22	Những vấn đề lịch sử đề ra.	B.N.C.V.S.Đ.	XXII	1
23	Kiểm điểm công tác của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa năm 1956 và đề án công tác năm 1957.	Trần Huy Liệu	XXIII	1
	..			
	VĂN			
	Văn học sử			
24	Đề tiến tới xây dựng Lịch sử văn học Việt-nam. Một ý kiến về quyền « Văn học sử Việt-nam, tiền bán thế kỷ thứ XIX».	Vũ Ngọc Phan		
25	Đề tiến tới xây dựng văn học sử Việt-nam. Một vài vấn đề về văn học sử I.	Ng. Đồng Chi	VII	27
	II.	— nt —	XI	65
			XIII	83
26	Góp ý kiến với ông Nguyễn Đồng Chi về bài « Một vài vấn đề về văn học sử » (Ý kiến bạn đọc).	Ng.Thế Phương	XVII	77

27	Đề tiến tới xây dựng một quyền sử văn học Việt-nam. Mấy ý kiến về những đặc điểm và những giai đoạn của lịch sử văn học Việt-nam I và II. III đến VII	Vũ Ngọc Phan — nt —	XV XVI	10 7
28	Vấn đề viết văn học sử Việt-nam.	Văn Tân	XVII	5
29	Một vấn đề về văn học sử Việt-nam : Có thể liệt những bài văn yêu nước do người Việt-nam trước kia viết bằng chữ Hán, vào văn học dân tộc của ta không ?	Minh Tranh	VI	9
30	Có thể xếp loại văn dịch những tác phẩm chữ Hán do người Việt-nam viết, vào văn học Việt-nam không ?	Ng. Minh Văn	VII	58
31	Có thể xếp những bài « Hịch tướng sĩ », « Bình Ngô đại cáo »,... vào văn học Việt-nam không ? (Ý kiến bạn đọc)	Lý Trần Qui	X	61
32	Bàn góp vào vấn đề « Có thể liệt những bài văn yêu nước do người Việt-nam trước kia viết bằng chữ Hán, vào văn học dân tộc của ta không ? » (Ý kiến bạn đọc)	Trương Chính	XI	70
33	Góp ý kiến vào vấn đề « Những bài văn chữ Hán do người Việt-nam viết có được kể vào văn học Việt - nam không ? » (Ý kiến bạn đọc)	Lê Tùng Sơn	XIV	89
34	Vì sao không thể liệt những bài văn chữ Hán vào văn học dân tộc của ta được ? (Ý kiến bạn đọc)	Ng. Minh Văn	XV	71
35	Có thể liệt những bài văn viết bằng chữ Hán vào kho tàng văn học của ta được không ? (Ý kiến bạn đọc)	Nguyễn Lộc	XVI	81

36	Những quan điểm phi lịch sử phi giai cấp trong vấn đề nhận định văn học dân tộc. (Ý kiến bạn đọc)	Lê Tùng Sơn	XVII	74
37	Thử nghiên cứu vai trò những bài văn chữ Hán do người Việt-nam viết, trong văn học sử Việt-nam.	Lê Trọng Khanh	XIX	45
38	Trong giai đoạn lịch sử văn học chữ Hán, phong kiến Việt-nam có tranh đấu để thoát ly sự lệ thuộc chữ Hán không? (Ý kiến bạn đọc)	Lê Tùng Sơn	XX	79
39	Đã đến lúc tạm kết thúc cuộc tranh luận về vấn đề « Có nên liệt những bài văn do người Việt-nam trước kia viết bằng chữ Hán vào văn học dân tộc của ta không? »	Văn Tân	XXIII	10
40	Một vấn đề cần được xét lại: Văn học bình dân. (Ý kiến bạn đọc)	Phan Cư Đệ	XXIII	86
Tiếng và chữ viết				
41	Quá trình phát triển và thống nhất của tiếng Việt.	Ng. Đồng Chi	VIII	39
42	Vấn đề chữ viết trong văn học sử Việt-nam.	— nt —	IX	22
43	Góp ít ý kiến vào vấn đề chữ Nôm. (Ý kiến bạn đọc)	Trương Chính	XIII	93
44	Góp ý kiến vào vấn đề tiếng Việt và chữ Việt. (Ý kiến bạn đọc)	Tư Huyền	XVII	82
45	Từ tiếng Trung-quốc sang tiếng Hán Việt. (Ý kiến bạn đọc)	Trương Chính	XVIII	84
46	Vấn đề bình thường hóa cách phát âm tiếng Việt-nam. Của N.D. An-đờ-rê-ép, trường Đại học Lê-nin-gờ-rát.	Bản dịch	XVIII	29

47	Vấn đề thống nhất cách phát âm tiếng Việt-nam. Gửi đồng chí N.D. An-đờ-rê-ép. (Ý kiến bạn đọc)	Nguyễn Lân	XIX	74
48	Vấn tự Thổ và cách ghi âm. (Ý kiến bạn đọc)	Nguyễn Văn San	XVI	79
49	Vấn đề đặt chữ và cải tiến chữ các dân tộc. (Ý kiến bạn đọc)	Nông Ích Thùy	XXI	85
50	Vài ý kiến về quyển « Việt ngữ nghiên cứu » của ông Phan Khôi.	Văn Tân	XXII	16
Khảo luận văn cổ				
51	Tìm hiểu giá trị văn chương cũ.	Trần Đức Thảo	III	27
52	Bài « Hịch tướng sĩ » của Trần Hưng Đạo và xã hội Việt-nam trong thời kỳ thịnh của chế độ phong kiến.	— nt —	V	31
53	Góp ý kiến vào việc tìm hiểu văn học nhân dân của ta.	Minh Tranh	IV	6
54	Giảng văn về ca dao cổ của nông dân đấu tranh : « Con mèo mày trèo cây cau ». « Thắng Bờm ». « Mười cái trứng ». (Ý kiến bạn đọc)	Trần Thanh Mai	I	62
55	Lại truyện thắng Bờm. (Ý kiến bạn đọc)	Ngô Quân Miện	III	50
56	Bàn về bài thắng Bờm. (Ý kiến bạn đọc)	Ngọc Lân	X	67
57	Giới thiệu bài thơ « Chim trong lồng » của Quận He.	Văn Phong	V	40
58	Giới thiệu Nguyễn Huy Lượng với bài phú « Tung Tây-hồ ».	Ng. Đồng Chi	XVI	60
59	Giới thiệu văn học Việt-nam thời Tây-son.	D. M.	XIV	51

60	Thơ văn chống Pháp miền Nam 1858 — 1867. — I, II và III IV và V	Văn Tâm — nt —	XVII XVIII	45 64
61	Người nông dân Việt-nam trong truyện cổ tích.	Vũ Ngọc Phan	IV	25
62	Mấy ý kiến về truyện cổ tích. (Nhân đọc « Truyện cổ tích Việt-nam » của ông Vũ Ngọc Phan và quyển « Quan điểm duy vật máy móc và duy vật biện chứng trong cách nhận định một truyện cổ tích » của ông Trần Thanh Mại).	Văn Tân	XIV	78
63	Ý nghĩa truyện Chữ Đồng Tử.	Ng. Đồng Chi	XVII	53
64	Những tiếng phản kháng của phụ nữ nông thôn trong dân ca Việt-nam.	Vũ Ngọc Phan	VI	38
65	Giới thiệu « Truyện Phạm Công Cúc Hoa ».	Hằng Phương	X	43
66	Giới thiệu vở chèo « Trương Viên ».	Vũ Ngọc Phan	XXIII	40
67	Tìm hiểu « Truyện Kiều » và Nguyễn Du. I — Xã hội thời Nguyễn Du và xã hội trong « Truyện Kiều ». II — Tác giả và tư tưởng của tác giả qua tác phẩm. III — Giá trị « Truyện Kiều » của Nguyễn Du.	Minh Tranh — nt —	VIII IX	18 5
68	Ảnh hưởng về ngữ ngôn của ca dao đến « Truyện Kiều ».	Hằng Phương	VIII	47
69	Một vài nhận xét chính về quyển « Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du » của ông Trương Tửu.	Văn Tân	XXI	22
70	Thử tìm ý nghĩa và giá trị « Nhị độ mai ».	— nt —	XI	20
71	Xung quanh cuốn « Nhị độ mai ». (Ý kiến bạn đọc)	Trương Chính	XX	84

72	Một lần nữa về nhân vật Hoàng Tung trong bài « Thử tìm ý nghĩa và giá trị « Nhị độ mai » của ông Văn Tân ». (Ý kiến bạn đọc)	Lê Gia Hiến	XXI	80
73	Ý nghĩa và giá trị thơ Hồ Xuân Hương.	Văn Tân	X	18
74	Chủ nghĩa nhân đạo trong thơ Hồ Xuân Hương. (Ý kiến bạn đọc)	Đái Xuân Ninh	XII	78
75	Thơ Bà huyện Thanh-quan.	Văn Tân	XV	21
76	Sự khác nhau giữa Đèo Ngang và đèo Ba Dội. (Ý kiến bạn đọc)	Bùi Tuấn Bách	XXII	81
77	Nghiên cứu và đánh giá vốn cũ trong văn học dân tộc : Truyện Trê Cóc.	Văn Tân	XII	20
78	Vấn đề tìm hiểu truyện Trê Cóc. (Ý kiến bạn đọc)	Ninh Viết Giao	XVII	66
79	Triết lý về « Lễ tự nhiên » trong truyện Trê Cóc. (Ý kiến bạn đọc)	Ng. Hồng Phong	XVIII	74
80	Xung quanh truyện Trê Cóc. (Ý kiến bạn đọc)	Trương Chính	XIX	79
81	Góp ý kiến về bài « Xung quanh truyện Trê Cóc ». (Ý kiến bạn đọc)	Trần Hữu Chí	XXII	74
82	Tìm hiểu vốn cũ trong văn học dân tộc. Giới thiệu « Truyện Phan Trần ».	Hồng Bích	XII	59
83	Lục súc tranh công.	Văn Tân	XVI	38
84	Khảo luận về « Truyện Thạch Sanh ». Từ rìu, búa, dao, cung, tên, đến niêu cơm và cây đàn đã tượng trưng và hiện thực ý nghĩa như thế nào ?	Hoa Bằng	XVI	63
85	Góp ý kiến về nguồn gốc « Truyện Thạch Sanh ». (Ý kiến bạn đọc)	Võ Xuân Phổ	XIX	86

86	Tim hiểu truyện Quan Âm Thị Kính.	Ng. Đức Đàn	XVII	33
87	« Chinh phụ ngâm », khúc ca oán trách chiến tranh.	Phong Châu	XXVIII	38
88	Đoàn Thị Điểm với « Chinh phụ ngâm » hay là một tác phẩm văn học chống chiến tranh.	Văn Tàn	XIX	10
89	Mấy ý kiến về bài « Đoàn Thị Điểm với Chinh phụ ngâm hay là một tác phẩm văn học chống chiến tranh ». (Ý kiến bạn đọc)	Thái Đồng	XXIII	91
90	Giá trị truyện Trạng Quỳnh, I. II.	Mai Hanh — nt —	XXI XXII	35 56
Hoạt động văn học ở các nước bạn				
91	Đảng Cộng sản Liên-xô chào mừng Đại hội các nhà văn Liên-xô lần thứ XI. (Trích dịch ở tạp chí Nouvelle Critique số 63, tháng 3 năm 1955).	B.N.C.V.S.Đ.	VIII	73
92	Vấn đề nghiên cứu sáng tác của dân gian trong Sở Nghiên cứu văn học Goóc-ki.	— nt —	I	72
93	Liên-xô xuất bản các trước tác văn học sử của ngoại quốc.	— nt —	I	72
94	Viện khoa học Liên-xô chuẩn bị xuất bản Tủ thư « Vấn đề văn học hiện đại ».	— nt —	I	73
95	Tạp chí « Nghiên cứu văn học sử cùng các sáng tác của dân gian » ở Ru-ma-ni.	— nt —	I	74

96	Vấn đề viết văn học sử ở các nước bạn. — trích dịch nguyên văn « Lời nói đầu » quyển « Trung-quốc văn học sử cảo » của Lục Khản Như và Phùng Nguyên Quân. — trích dịch « Lời nói đầu » quyển « Văn học sử nước Nga » của Pôt-pê-lốp và Sa-bờ-li-ốp-ski.	D. M. dịch	XVII	62
97	Kinh nghiệm của một nhà văn Liên-xô về công tác biên soạn văn học sử, đề đi đến sự định chính lại Văn học sử Liên-xô. Của A. Ninov (đăng trong Litératouraia Gazéta).	Nam Hải lược dịch	XVII XXIII	63 53
Linh tinh				
98	Những vấn đề khoa học của văn học. I, II, III, IV, V, VI.	Vũ Ngọc Phan dịch thuật	XI XII	39 41
99	Những người hoạt động văn hóa với việc cải cách ruộng đất. (Bài tham luận đọc tại khóa họp Quốc hội lần 3) (Hoạt động sử địa văn ở trong nước).	Trần Huy Liệu	I	75
100	Đáp lại bức thư của một bạn ở Tây-bắc (về văn nghệ)	Vũ Ngọc Phan	VIII	57
* *				
SỬ				
Dân tộc Việt-nam				
101	Dân tộc Việt-nam thành hình từ bao giờ?	Trần Huy Liệu	V	5
102	Những tiêu chuẩn để nhận định sự thành hình dân tộc.	Ng. Lương Bích	XII	29

103	Bàn thêm về vấn đề hình thành dân tộc Việt-nam.	Trần Huy Liệu	XVIII	14
104	Lịch sử thủ đô và lịch sử dân tộc.	B.N.C.V.S.Đ.	IV	1
105	Việt-nam là một khối thống nhất từ Bắc đến Nam.	— nt —	V	1
106	Tinh thần tranh đấu để bảo vệ độc lập và hòa bình của dân tộc Việt-nam.	Trần Huy Liệu	VI	1
107	Việt-nam là một dân tộc đang mạnh mẽ tiến lên.	B.N.C.V.S.Đ.	VIII	1
108	Những bài học đại đoàn kết bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử nước ta.	Minh Tranh	X	1
109	Một vài nhận xét về quyển « Cống hiến vào lịch sử của dân tộc Việt-nam » của Jean Chesneaux.	Trần Huy Liệu	XXII	3
Cách mạng Việt-nam				
110	Đi sâu vào cách mạng Việt-nam.	Chiến	I	8
111	Phong trào cách mạng trong giai đoạn thứ hai, từ sau đại chiến thứ I đến năm 1930, do giai cấp nào lãnh đạo? (một câu hỏi cần trả lời dứt khoát).	Trần Huy Liệu	III	22
112	Phong trào nông dân trong lịch sử xã hội phong kiến nước ta.	Minh Tranh	III	6
113	Xã hội Việt-nam trong thế kỷ XVIII và những phong trào nông dân khởi nghĩa.	— nt —	XIV	15
114	Nguyên nhân thành bại của cuộc cách mạng Tây-sơn.	Ng. Lương Bích	XIV	45
115	Cuộc khởi nghĩa của nông dân Tây-sơn qua một ít bức thư của người ngoại quốc đã ở Việt-nam đương thời.	Bạch Hào	XIV	69

116	Từ phong trào chống thuế ở Trung-kỳ (1908) đến phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh (1930).	Ng. Công Bình	V	52
117	Ôn lại quá trình đấu tranh chống xâm lược của các dân tộc thiểu số ở Việt-nam.	Trần Huy Liệu	VII	42
118	Một trang lịch sử cận đại : Phong trào chống di phu, chống nộp thuế, ở Trung-kỳ (1908).	Hải Khách	IX	39
119	Lại một vấn đề nêu ra ! Những cuộc vận động Đông du Đông-kinh nghĩa thực, Duy-tân, . . . là phong trào tư sản hay tiền tư sản ?	Trần Huy Liệu	XI	35
120	Góp ý kiến vào vấn đề : Tinh chất cách mạng Việt-nam qua các cuộc vận động Duy-tân, Đông du, Đông-kinh nghĩa thực. (Ý kiến bạn đọc)	Văn Tâm	XV	61
121	Cách mạng tháng Tám với việc lập lại thống nhất đất nước trên một giai đoạn mới.	Trần Huy Liệu	IX	1
122	Việt-nam thống nhất trong quá trình đấu tranh cách mạng. (Bài nói chuyện tại Câu lạc bộ đảng Xã hội V. N.).	— nt —	IX	53
123	Một trang sử mới trong cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ, nhân dân.	B.N.C.V.S.Đ.	XII	1
124	Mấy nét đặc biệt về Cách mạng tháng Tám.	Trần Huy Liệu	XX	1
125	Tinh chất xã hội Việt-nam và Cách mạng tháng Tám.	Văn Phong	XX	21
126	Một vài đặc điểm của tư sản Việt-nam và vai trò của họ trong cách mạng giải phóng dân tộc.	Minh Tranh	XXIII	24
127	Cách mạng tháng Mười với cách mạng Việt-nam.	B.N.C.V.S.Đ.	XI	1

128	Nbững bài học của cách mạng Nga 1905 và Việt-nam. (Báo cáo của đồng chí Minh Tranh, đại biểu Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đọc ở Viện Đông - phương Mạc - tur - khoa ngày 28 tháng 10 năm 1955).	Minh Tranh	XIII	19
129	Quan hệ Việt Xô trong quá trình cách mạng.	B.N.C.V.S.Đ.	XVI	1
130	Nhân dân Trung-quốc, bạn chiến đấu của nhân dân Việt-nam trong lịch sử.	Minh Tranh	I	50
131	Một vài nét đặc biệt về Đảng Cộng sản Đông - dương.	Trần Huy Liệu	XII	4
Thời đại lịch sử				
132	Nên phân chia thời đại lịch sử nước ta như thế nào ?	Ng. Đồng Chi	III	71
133	Vấn đề tiêu chuẩn để phân định những thời kỳ lịch sử nước ta.	Minh Tranh	V	17
134	Vấn đề thời kỳ trong lịch sử Việt-nam (Trích tài liệu thảo luận « Một số vấn đề về sử Việt-nam » của các giáo sư tại Khu học xá).	B.N.C.V.S.Đ.	V	62
135	Vấn đề phân định giai đoạn lịch sử cận đại Việt-nam.	Trần Huy Liệu	VIII	6
136	Vấn đề tiêu chuẩn phân định thời kỳ lịch sử. (Ý kiến bạn đọc)	Lý Trần Qui	X	63
137	Vấn đề phân định thời kỳ lịch sử cận đại Trung - quốc của Đới Dật (tài liệu tham khảo) I, II, III, IV, V, VI.	Văn Tạo dịch — nt —	XXI XXIII	60 60
138	Vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam.	Minh Tranh	VII	5
139	Nước ta có qua chế độ nô lệ không ?	Ngh.Xuân Hòe	XI	75

140	Trống đồng với chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam.	Trần Văn Giáp	XV	30
141	Góp ý kiến vào bài « Vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam ». (Ý kiến bạn đọc)	Tư Huyền	XVI	75
142	Vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam qua ý nghĩa một chuyện cổ tích.	Ng. Đồng Chi	XVIII	53
143	Chế độ nô tỳ ở Việt-nam qua các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần.	— nt —	XIX	29
Nhân vật lịch sử				
144	Giỗ tổ Hùng-vương.	Trần Huy Liệu	XVII	1
145	Hồ Chủ tịch và thời đại chúng ta.	B.N.C.V.S.Đ.	VII	1
146	Đánh giá cho đúng những anh hùng dân tộc của chúng ta.	Trần Huy Liệu	I	30
147	Chống sùng bái cá nhân, nhưng cần nhận rõ vai trò cá nhân trong lịch sử.	Minh Tranh	XVIII	1
148	Bàn thêm về vấn đề «Chống sùng bái cá nhân».	Trần Huy Liệu	XIX	5
149	Ôn lại cuộc khởi nghĩa của Hai bà Trưng.	Nguyễn Minh	V	48
150	Vai trò lịch sử của Trần Quốc Tuấn.	Trần Huy Liệu	X	8
151	Sự phát triển của chế độ phong kiến nước ta và vai trò của Hồ Quý Ly trong cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV.	Minh Tranh	XI	5
152	Nguyễn Trãi, một nhà ái quốc tiêu biểu cho lòng nhân nghĩa và ý chí hòa bình của nhân dân ta trong đầu thế kỷ XV.	— nt —	XX	7

153	Nguyễn Trãi, một nhà đại chính trị, đại văn hào V. N. (Diễn văn đọc tại buổi lễ kỷ niệm Nguyễn Trãi do Bộ Văn hóa tổ chức ngày 19-9-1956 tại Hà-nội).	Trần Huy Liệu	XXI	1
154	Đánh giá cuộc cách mạng Tây-sơn và vai trò lịch sử của Nguyễn Huệ.	— nt —	XIV	30
155	Xung quanh cái chết của Hoàng Diệu và việc thất thủ thành Hà-nội năm 1882.	— nt —	XVI	25
156	Cụ Phan Bội Châu trong lịch sử giải phóng dân tộc của chúng ta.	Tôn Qu. Phiệt	XIII	53
157	Một vài vấn đề trong việc bình luận nhân vật lịch sử của Tiền Bá Tán. (Tài liệu tham khảo)	Văn Tào dịch «Tán kiến thiết» số 48, tháng 9-1952	III	58
158	Tác dụng của quần chúng nhân dân và cá nhân trong lịch sử. Bình luận cả quan điểm phản động của Hồ Thích đối với vấn đề này. Của Sa Anh. (Tài liệu tham khảo)	Phạm T. Điềm trích dịch ở «Tân Hoa nguyệt báo» số 3, năm 1955	X	73
Vấn đề ruộng đất				
159	Cách mạng tháng Tám và vấn đề ruộng đất.	B.N.C.V.S.Đ.	II	3
160	Vấn đề ruộng đất trong cách mạng Việt-nam.	Trần Huy Liệu	II	9
161	Một vài nét về vấn đề ruộng đất trong lịch sử Việt-nam.	Minh Tranh	II	32
162	Vấn đề ruộng đất trong triều nhà Lê. (Tài liệu tham khảo)	Phạm T. Điềm lược dịch «Lịch triều hiện chương loại chí» q. 38 của Phan Huy Chú	II	53

163	Một số tài liệu về vấn đề ruộng đất thời Quang Trung.	B.N.C.V.S.Đ.	XIV	75
164	Một số tài liệu về địa tô phong kiến trong lịch sử Việt-nam, từ thế kỷ I đến nửa đầu thế kỷ XIX. (Tài liệu tham khảo)	Lâm Hà	XV	36
165	Những vấn đề lịch sử đề ra.	B.N.C.V.S.Đ.	XXII	1
Vấn đề kinh tế				
166	Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong cuộc khủng hoảng của xã hội phong kiến Việt-nam.	Trần Đức Thảo	I	35
167	Hoạt động kinh doanh của tư sản dân tộc Việt-nam dưới thời Pháp thuộc. (Tài liệu tham khảo đề nghiên cứu lịch sử Việt-nam cận đại).	Ng. Công Bình	IV	72
168	Thủ bản về sự hình thành của giai cấp tư sản Việt-nam.	Minh Tranh	XVII	18
169	Công cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp ở Việt-nam và sự phát triển của giai cấp công nhân Việt-nam. (Tài liệu tham khảo về cận đại sử)	Văn Tạo	XI	54
170	Tài liệu tham khảo về lịch sử đường sắt Hải - phòng — Côn-minh.	Phan Gia Bền và Ng. Khắc Đạm	XX	33
171	Hoạt động của tư bản Pháp ở Việt-nam từ 1918 đến 1930 (Tài liệu tham khảo về cận đại sử)	Văn Tạo	XIII	75
172	Vấn đề qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến. (Tài liệu tham khảo)	<i>Trích dịch ở tạp chí «Vấn đề lịch sử» số 6, năm 1953.</i>	VI	65
173	Tổng kết cuộc thảo luận về vấn đề qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến trong tạp chí «Vấn đề lịch sử» của Liên-xô.	Hoàng Linh dịch	X	36

174	Các nhà sử học Liên-xô nhận xét lại về những đặc điểm chủ yếu của qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến trong cuốn « Sách giáo khoa chính trị kinh tế học » do Viện Nghiên cứu kinh tế Liên-xô biên soạn.	Ng. Lương Bích	XXII	64
175	Tạp chí « Văn đề lịch sử » phê bình những sai lầm của cuộc thảo luận về « Tác dụng của qui luật kinh tế trong xã hội có giai cấp đối kháng » ở Liên-xô.	— nt —	XXIII	81
Lý luận sử học				
176	Lịch sử là gì? (Tài liệu tham khảo định nghĩa trong « Duy vật biện chứng pháp tự điển » xuất bản ở Liên-xô).	B.N.C.V.S.Đ.	V	60
177	Học tập thuyết lịch sử trong tư tưởng Mao Trạch Đông của Dương Hương Khuê. (Tài liệu tham khảo)	<i>Trích tạp chí « Văn Sử Triết » năm 1954 kỳ thứ nhất.</i>	V	68
178	Duy vật lịch sử là cơ sở lý luận của khoa học lịch sử.	Minh Cường <i>trích dịch ở tạp chí « Văn đề lịch sử » ở Liên-xô kỳ thứ 7.</i>	VI	67
179	Bóc trần quan điểm thực dân và phong kiến trong quyển « Việt-nam sử lược » của Trần Trọng Kim.	Trần Huy Liệu	VI	23
180	Mấy ý kiến về bộ « Sơ thảo lược sử Việt-nam ».	Đào Duy Anh	IX	77
181	Một số vấn đề cần làm cho sáng rõ. (Nhân bài giới thiệu « Sơ thảo lược sử Việt-nam » của ông Đào Duy Anh trong Tập san Đại học Sư phạm số 2).	Minh Tranh	IX	65

Tài liệu sử học

182	Thử tìm sử liệu Việt-nam trong ngữ ngôn.			
	I.	Phan Khôi	I	37
	II.	— nt —	II	68
	III.	— nt —	III	40
183	Di tích lịch sử. (Trích thông tư của Ban tuyên huấn Trung ương Đảng Lao động Việt-nam số 162 ngày 1-4-54).	B.N.C.V.S.Đ.	III	21
184	Một ít tài liệu lịch sử trong « An-nam chí nguyên ».	Phạm T. Điền và Ng. Đồng Chi dịch	XX	37
185	Mấy vấn đề về cổ đại Ấn-độ chi-na trong các sách sử học của giai cấp tư sản của A. Xá-việt-liên-kha.	Trần Văn Giáp dịch bản dịch Trung văn của Mã Ung.	XXI	74
186	Một tài liệu cổ sử mới phát hiện : Thẻ ngọc An-dương.	B.N.C.V.S.Đ.	XXIII	37
	Hoạt động sử học ở các nước bạn			
187	Cơ quan nghiên cứu trong các sở nghiên cứu lịch sử của Viện khoa học Liên-xô, chuẩn bị ra bộ « Khái luận về sử Lê-nin-gờ-rát » quyển thứ nhất.	— nt —	I	71
188	Công tác nghiên cứu khoa học xã hội trong Viện khoa học Tháp-thập-khắc.	— nt —	I	71
189	Sở nghiên cứu lịch sử Liên-xô cùng Bộ Triết học thảo luận vấn đề biên soạn « Thông báo cổ đại sử ».	— nt —	I	71
190	Hội nghị các giáo sư khoa học xã hội của trường cao đẳng Mạc-tư-khoa.	— nt —	I	73
191	Nước Cộng hòa dân chủ Đức xuất bản « Tạp chí Lịch sử ».	— nt —	I	74

192	Viện khoa học Triều-tiên cử hành hội nghị các nhà công tác khoa học xã hội.	B.N.C.V.S.Đ.	I	74
193	Một vài nhiệm vụ trọng yếu của các nhà sử học Xô-viet.	<i>Trích dịch tạp chí « Văn đề lịch sử » số 6, năm 1953.</i>	II	74
194	Nhà sử học An-na Păng-er-a-tô-va.	Hương Tàn dịch	II	77
195	Lỗ Tấn và sử cận đại Trung-quốc. (Giải liệu tham khảo)	<i>Trích dịch « Giải phóng quân nhật báo » ngày 18-10-53</i>	III	55
196	Chúng tôi đã thấy những gì ở kho sử liệu của Liên-xô.	Trần Huy Liệu	IV	36
197	Mấy nhận xét về việc giảng dạy lịch sử. Hoàng Nguyên Khởi.	Trần V. Giáp dịch	IV	47
198	Một khoa học đang tiến mạnh. Thành tích xây dựng khoa học lịch sử của các nhà viết sử Ru-ma-ni, trong thời gian mười năm sau ngày giải phóng. Của Eugen Stanesco.	Hồng Côn dịch	X	55
199	Sinh viên trường Đại học Mạc-tư-khoa đang nghiên cứu lịch sử Việt-nam.	<i>Theo đài phát thanh Mạc-tư-khoa 23-10-55</i>	XI	80
200	Những ngày hội nghị kỷ niệm cách mạng 1905-1907 lần thứ 50 ở Mạc-tư-khoa do Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô triệu tập.	B.N.C.V.S.Đ.	XIII	4
201	Ý nghĩa lịch sử thế giới của cách mạng 1905-1907. (Báo cáo của nữ đồng chí Păng-kratô-va trong Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, nhân dịp kỷ niệm 50 năm cách mạng Nga lần thứ nhất.	Minh Thắng lược dịch	XIII	18

202	Cuộc thảo luận của các nhà sử học Liên-xô về công tác biên tập của tạp chí « Vấn đề lịch sử ». (Bộ biên tập tạp chí Liên-xô « Vấn đề lịch sử » thuậ).	Ng. Lương Bích <i>dịch</i>	XIII	66
203	Việc đào tạo cán bộ sử học ở Liên-xô. (Thuật theo bác sĩ sử học Kisselev trong bài diễn văn « Công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử ở Liên-xô » đọc nhân dịp sang thăm Trung-quốc năm 1950).	— nt —	XIII	71
204	Thử bàn về sự thành hình của dân tộc Hán. Của Trương Chính Minh. I, II, III, IV.	Ng. Khắc Đạm <i>dịch</i> — nt —	XV XVI	51 51
205	Mấy ý kiến của các nhà sử học Trung-quốc hiện đại về một bộ thông sử Trung-quốc.	Trần Văn Giáp	XVIII	48
206	Cải tiến công tác nghiên cứu khoa học lịch sử. (Kỷ niệm 15 năm bài « Cải tạo học tập của chúng ta » của đồng chí Mao Trạch Đông). Của Doãn Đạt, Ủy viên Học bộ triết học và khoa học xã hội Viện khoa học Trung-quốc.	Vũ Tuấn Việt <i>dịch theo « Nhân dân nhật báo » Trung-quốc 30-5-56</i>	XIX	59
207	Công tác sử học ở nước Cộng hòa nhân dân Triều-tiên.	Ng. Lương Bích	XX	76
208	Giới thiệu Viện Đông-phương học Liên-xô.	— nt —	XXI	49
209	Vấn đề phân định thời kỳ lịch sử cận đại Trung-quốc của Đới Dật. I, II, III, IV, V, VI.	Văn Tạo <i>dịch</i> — nt —	XXI XXIII	60 60

210	Đại hội Đảng Cộng sản Liên-xô lần thứ XX và vấn đề nghiên cứu lịch sử Đảng. (Xã luận của tạp chí Xô-viết « Vấn đề lịch sử » số 3, năm 1956, xuất bản ở Mạc-tư-khoa).	Hương lần dịch theo bản dịch tiếng Pháp trong « Nouvelle Critique » số 77 tháng 7/8 năm 1956 xuất bản ở Ba-lê.	XXII	31
211	Các nhà sử học Liên-xô nhận xét lại về những đặc điểm chủ yếu của qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến trong cuốn « Sách giáo khoa chính trị kinh tế học » do Viện nghiên cứu kinh tế Liên-xô biên soạn.	Ng. Lương Bích	XXII	64
212	Tình hình công tác nghiên cứu lịch sử Đảng ở nước Cộng hòa nhân dân Ru-ma-ni.	— nt —	XXII	69
213	Những trước tác mới của các sử gia Triều-tiên.	— nt —	XXII	73
214	Tạp chí « Người Cộng sản » cơ quan lý luận của Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Liên-xô, kêu gọi các tạp chí khoa học ở Liên-xô tăng cường công tác nghiên cứu và tường thuật tình hình sinh hoạt của các nước dân chủ nhân dân.	— nt —	XXIII	78
215	Tạp chí « Vấn đề lịch sử » phê bình những sai lầm của cuộc thảo luận về « Tác dụng của qui luật kinh tế trong xã hội có giai cấp đối kháng » ở Liên-xô.	— nt —	XXIII	81
216	Giới kinh tế học Ru-ma-ni phản đối chủ nghĩa giáo điều trong công tác nghiên cứu kinh tế.	— nt —	XXIII	84

Linh tinh

217	Văn hóa Đông-sơn hay văn hóa Lạc Việt.	Đào Duy Aub	I	14
218	Cách mạng Nga lần thứ nhất với Trung - quốc. Của Phạm Nhược Ngụ.	D. M. dịch	XIII	41
219	Một tài liệu quan trọng cho lịch sử cổ đại Tây-phương.	Trần Văn Giáp	XVI	73
220	« Khoa học lịch sử khủng hoảng » hay chính hệ thống tư tưởng phản động bị khủng hoảng ? Của I. Kon.	Phan Gia Bền <i>dịch trong báo «Thời Mới» (Temps nouveaux) tháng 6-56 xuất bản ở Mạc-tư-khoa.</i>	XXII	45
	* *			
	ĐỊA			
221	Sta-lin và khoa học địa lý. Của Tôn Kinh Chi.	Hương Tân dịch	IV	57
222	Một vài ý kiến về khoa học địa lý. Ảnh hưởng giữa thiên nhiên và sinh hoạt xã hội.	Lê X. Phương	IV	61
223	Địa lý lịch sử. (Do Vương Trác dịch ở bộ « Đại Bách khoa toàn thư » của Liên-xô, quyển 19, và đăng trong tạp chí « Địa lý tri thức » tháng 5, 6 năm 1954).	Hương Tân dịch	V	46
224	Đánh đố thuyết - Man - tuyết trong khoa học địa lý.	Hương Tân	VI	54
225	Tổng kết thảo luận vấn đề « Địa lý tự nhiên và địa lý kinh tế » của Bộ biên tập « Vấn đề triết học » Liên-xô.	Phạm T. Điềm dịch	VIII	65
226	Lý luận chủ quan duy tâm và lý luận địa lý học.	D. M. dịch	XII	71
227	Địa lý và biện chứng. Của R. Guglielmo.	Ng. Việt lược dịch tạp chí « La Nouvelle Critique » số 68, tháng 9 và 10 năm 1955.	XX XXI	50 54
	1			
	» 2			

228	Vẽ địa đồ và phiên âm địa danh.	Lê X. Phương	IV	77
229	Góp ý kiến vào việc phiên âm địa danh. (Ý kiến bạn đọc)	Một bạn đọc	X	69
230	Vài nét về khu Hải-phòng, Hồng-gai (Hòn-gay) — (Gài liệu tham khảo).	Hương Tàn	VII	62
231	Hội nghị Quốc tế Địa lý học ở Ấn-độ.	Ng. Lương Bích	XXII	72
* *				
LINH TINH				
232	Hoạt động Văn Sử Địa ở trong nước.	B.N.C.V.S.Đ.	I	75
233	— nt —	— nt —	XI	78
234	Tổng kết công tác của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa trong một năm qua và đề án công tác năm 1956.	Trần Huy Liệu	XIV	1
235	Kiểm điểm công tác của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa năm 1956, và đề án công tác năm 1957.	— nt —	XXIII	1
236	Hoạt động văn sử địa ở quốc tế.	B.N.C.V.S.Đ.	I	71
237	— nt —	— nt —	XI	80
238	Hoạt động văn sử địa ở các nước bạn. Những hoạt động về khoa học xã hội trong năm 1955 của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô.	Ng. Lương Bích <i>thuật theo báo cáo của Topchiev đọc tại Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô đầu năm 1956.</i>	XIX	67
239	Một bức thư của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô gửi Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam.	B.N.C.V.S.Đ.	XII	19
240	Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô và những người công tác khoa học Việt-nam.	Trần Huy Liệu	XIII	1

240	Cùng các bạn đọc Tập san nghiên cứu Sử Địa Văn.	B.N.C.V.S.Đ.	I	1
—	Cùng bạn đọc.	— nt —	III	5
—	Cùng bạn đọc thân mến.	— nt —	XVIII	27
—	Đính chính về bài « Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong cuộc khủng hoảng của xã hội phong kiến Việt-nam » trong tập san số 1.	— nt —	III	76
—	Đính chính về bài « Văn hóa Đông-sơn... » trong tập san số 1.	— nt —	III	78
—	Cải chính (Tập san số 7, 8)	— nt —	IX	82
	» (» 9-10)	— nt —	XI	81
	» (» 11-12)	— nt —	XIII	95
	» (» 13)	— nt —	XIV	92
	» (» 14)	— nt —	XV	87
	Đính chính (» 18)	— nt —	XIX	88
	» (» 21)	— nt —	XXIII	77
				và 98

TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

★ *Một tập san nghiên cứu, lý luận, phê bình các vấn đề Văn học, Lịch sử, Địa lý theo quan điểm chủ nghĩa MÁC*

★ *Một tập san phục vụ cho công cuộc giáo dục nhân dân, nghiên cứu vốn cũ của dân tộc và những tư trào tiến triển của nhân loại trên các mặt :*

VĂN HỌC LỊCH SỬ ĐỊA LÝ



BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA VIỆT NAM

BIÊN KÊ TÊN TÁC GIẢ, DỊCH GIẢ

(theo mẫu tự A B C)

Biểu viết tắt

Ban nghiên cứu Văn Sử Địa	=	B.N.C.V.S.Đ.
Địa lý	=	Đ.
Sử ký	=	S.
Vấn học	=	V.
Linh tinh	=	L.T.

Tên Tác giả, dịch giả	Số bài theo tổng mục	Phân loại
Ban N.C.V.S.Đ.	1-2-3-4-5-7-8-11	Xã luận.
	12-15-16-19-22.	
	46.	
	91-92-93-94-95.	
	104-105-107.	
	123-127-129.	
	134.	
	145.	
	159-163-165.	
	172.	
	176-177.	
	183-186.	
	187-188-189-190	
	191-192-193-195	
199-200.		
232-233-236-237	L.T.	
239.		
Bạch Hào	115.	S — Cách mạng Việt-nam.
Bùi Tuấn Bách	76.	V. — Khảo luận văn cổ.
Chiến	110.	S. — Cách mạng Việt-nam.
Đái Xuân Ninh	74.	V. — Khảo luận văn cổ.
Đào Duy Anh	180.	S. — Lý luận lịch sử.
	217.	S. — Linh tinh.

D.M.	59.	V. — Khảo luận văn cổ.
	96.	V. — Hoạt động văn học các nước bạn.
	218.	S. — Linh tinh.
	226.	Đ. — Địa.
Hải Khách	118.	S. — Cách mạng Việt-nam.
Hằng Phương	65-68.	V. — Khảo luận văn cổ.
Hoa Bằng	84.	V. — Khảo luận văn cổ.
Hoàng Linh	173.	S. — Vấn đề kinh tế.
Hồng Bích	82.	V. — Khảo luận văn cổ.
Hồng Côn	198.	S. — Hoạt động sử học ở các nước bạn.
Hương Tân	194-210.	S. — — nt —
	221-223-224-230	Địa.
Lâm Hà	164.	S. — Vấn đề ruộng đất.
Lê Gia Hiến	72.	V. — Khảo luận văn cổ.
Lê Trọng Khánh	37.	V. — Văn học sử.
Lê Tùng Sơn	33-36-38.	V. — — nt —
Lê Xuân Phương.	222-228.	Địa.
Lý Trần Quý	31.	V. — Văn học sử.
	136.	S. — Thời đại lịch sử.
Mai Hạnh	90.	V. — Khảo luận văn cổ.
Minh Cường	178.	S. — Lý luận lịch sử.
Minh Thắng	201	S. — Hoạt động sử học ở các nước bạn.
Minh Tranh	10-18.	Xã luận.
	29.	V. — Văn học sử.
	53-67.	V. — Khảo luận văn cổ.
	108.	S. — Dân tộc Việt-nam.
	112-113-126-128	S. — Cách mạng Việt-nam.
	130.	
	133-138.	S. — Thời đại lịch sử.
	147-151-152.	S. — Nhân vật lịch sử.
	161.	S. — Vấn đề ruộng đất.
	168.	S. — Vấn đề kinh tế.
	181.	S. — Lý luận lịch sử.
Nam Hải	97.	V. — Hoạt động văn học ở các nước bạn.
Nghiêm Xuân Hòa	139.	S. — Thời đại lịch sử.

Ngô Quân Miện	55.	V. — Khảo luận văn cổ.
Ngọc Lâm	56.	V. — Khảo luận văn cổ.
Nguyễn Công Bình	116.	S. — Cách mạng Việt-nam.
	167.	S. — Vấn đề kinh tế.
Nguyễn Đồng Chi	25.	V. — Văn học sử.
	41-42.	V. — Tiếng và chữ Việt.
	58-63.	V. — Khảo luận văn cổ.
	132-142-143.	S. — Thời đại lịch sử.
	184.	S. — Tài liệu sử học.
Nguyễn Đức Đán	86.	V. — Khảo luận văn cổ.
Nguyễn Hồng Phong	79.	V. — Khảo luận văn cổ.
Nguyễn Khắc Đạm	170.	S. — Vấn đề kinh tế.
	204.	S. — Hoạt động sử học ở các nước bạn.
Nguyễn Lâm	47.	V. — Tiếng và chữ Việt.
Nguyễn Lộc	35.	V. — Văn học sử.
Nguyễn Lương Bích	102.	S. — Dân tộc Việt-nam.
	114.	S. — Cách mạng Việt-nam.
	174-175.	S. — Vấn đề kinh tế.
	202-203-207-208	S. — Hoạt động sử học ở các nước bạn.
	211-212-213-214	
	215-216.	
	231.	Địa.
	238.	L. T.
Nguyễn Minh	149.	S. — Nhân vật lịch sử.
Nguyễn Minh Văn	30-34.	V. — Văn học sử.
Nguyễn Thế Phương	26.	V. — — nt —
Nguyễn Văn San	48.	V. — Tiếng và chữ Việt.
Nguyễn Việt Ninh	227.	Địa.
Viết Giao	78.	V. — Khảo luận văn cổ.
Nông Ích Thùy	49.	V. — Tiếng và chữ Việt.
Phạm Trọng Điem	158.	S. — Nhân vật lịch sử.

	162.	S. — Vấn đề ruộng đất.
	184.	S. — Tài liệu sử học.
	225.	Địa.
Phan Cư Đệ	40.	V. — Văn học sử.
Phan Gia Bền	170.	S. — Vấn đề kinh tế
	220.	S. — Linh tinh.
Phan Khôi	182.	S. — Tài liệu sử học.
Phong Châu	87.	V. — Khảo luận văn cổ.
Thái Đồng	89.	V. — Khảo luận văn cổ.
Tôn Quang Phiệt	156.	S. — Nhân vật lịch sử.
Trần Đức Thảo	51-52.	V. — Khảo luận văn cổ.
	166.	S. — Vấn đề kinh tế.
Trần Hữu Chi	81.	V. — Khảo luận văn cổ.
Trần Huy Liệu	6-9-13-14-17-20	Xã luận.
	21-23.	
	99.	V. — Linh tinh.
	101-103-106-109	S. — Dân tộc Việt-nam.
	111-117-119-121	S. — Cách mạng Việt-nam.
	122-124-131.	
	135.	S. — Thời đại lịch sử.
	144-146-148-150	S. — Nhân vật lịch sử.
	153-154-155.	
	160.	S. — Vấn đề ruộng đất.
	179.	S. — Lý luận sử học.
	196.	S. — Hoạt động sử học ở các nước bạn.
	234-235-240.	L.T.
Trần Thanh Mại	54.	V. — Khảo luận văn cổ.
Trần Văn Giáp	140.	S. — Thời đại lịch sử.
	185.	S. — Tài liệu sử học.
	197-205.	S. — Hoạt động sử học ở các nước bạn.
	219.	S. — Linh tinh.
Trương Chính	32.	V. — Văn học sử.
	43-45.	V. — Tiếng và chữ Việt.
	71-80.	V. — Khảo luận văn cổ.
Tư Huyền	44	V. — Tiếng và chữ Việt.
	141.	S. — Thời đại lịch sử.

Văn Phong	57. 125	V. — Khảo luận văn cổ. S. — Cách mạng Việt-nam.
Văn Tân	28-39. 50. 62-69-70-73-75 77-83-88.	V. — Văn học sử. V. — Tiếng và chữ Việt. V. — Khảo luận văn cổ.
Văn Tạo	137. 157. 169. 171. 209.	S. — Thời đại lịch sử. S. — Nhân vật lịch sử. S. — Vấn đề kinh tế. S. — Vấn đề kinh tế. S. — Hoạt động sử học ở các nước bạn.
Võ Xuân Phổ	85.	V. — Khảo luận văn cổ.
Vũ Ngọc Phan	24-27. 61-64-66 98-100.	V. — Văn học sử. V. — Khảo luận văn cổ. V. — Linh tinh.
Vũ Tuấn Việt	206.	S. — Hoạt động sử học ở các nước bạn.
Một Bọn Đọc	229	Địa.
Văn Tâm	60. 61-120.	V. — Khảo luận văn cổ. S. — Cách mạng Việt-nam.

SẮP XUẤT BẢN :

**BA TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ
CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT NAM**

của TRẦN HUY LIỆU và VĂN TẠO

Tập X

PHONG TRÀO CHÔNG PHÁT XÍT CHÔNG CHIẾN TRANH

**Các cuộc khởi nghĩa
Bắc Sơn, Nam Kỳ, Đô Lương**

★

Tập XI

**CAO TRÀO ĐẤU TRANH
TIỀN KHỞI NGHĨA**

★

Tập XII

**TỔNG KHỞI NGHĨA
THÁNG TÁM**

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA

ĐÃ XUẤT BẢN :

QUỐC ÂM THI TẬP CỦA NGUYỄN TRÃI

TRẦN VĂN GIÁP — PHẠM TRỌNG ĐIỀM

phiên âm và chú giải

254 bài thơ nôm của Nguyễn Trãi

sáng tác cách đây hơn 500 năm, được phiên âm lần đầu và chú giải rất công phu.

★

Tìm hiểu lịch sử phát triển xã hội Việt nam

của MINH TRĂNG

Theo quan điểm chủ nghĩa Mác, tác giả đã nêu lên những nét chính của lịch sử phát triển xã hội Việt-nam từ xã hội cộng sản nguyên thủy cho đến thời kỳ hình thành giai cấp tư sản Việt-nam và thời kỳ Cách mạng tháng Tám.

★

LỊCH SỬ

TÁM MƯƠI NĂM CHỐNG PHÁP

(1858-1930) — QUYỂN I

của TRẦN HUY LIỆU

Đứng trên lập trường chủ nghĩa duy vật, tác giả đã phân tích những chuyển biến của lịch sử: cơ sở kinh tế, phân hóa giai cấp, đối tượng cách mạng, tinh thần cách mạng, vai trò lãnh đạo cách mạng và các tầng lớp tham gia cách mạng từ thời kỳ kháng Pháp đầu tiên ở Nam-kỳ cho đến trước năm 1930.

★

CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT NAM

(TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ)

Tập VIII và IX

Xã hội Việt nam thời Pháp Nhật

Quyển I và II

TRẦN HUY LIỆU — NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

NGUYỄN KHẮC ĐẠM *biên soạn*

Với những tài liệu xác thực, phong phú, được tổng hợp rõ ràng, hai quyển này trình bày đầy đủ bộ mặt thật của thực dân Pháp và phát-xít Nhật trong thời kỳ 1939-45.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA

HÌNH THẺ NGỌC NHẬN ĐƯỢC LẦN THỨ HAI

(29 - 3 - 1957)

của nhà khảo cổ học Trung quốc
Dư Duy Cương



MẶT PHẢI

(Ảnh chụp nguyên khổ
theo đúng bản rập mực)



MẶT TRÁI

(Ảnh chụp nguyên khổ
theo đúng bản rập mực)

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA VIỆT NAM

Nhà in Vũ Hùng — Hà-nội

Giá : 1.000 đ.